

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM NĂM 2004:

**DI CƯ TRONG NƯỚC
VÀ MỐI LIÊN HỆ
VỚI CÁC SỰ KIỆN CỦA CUỘC SỐNG**

MỤC LỤC

Lời nói đầu	vii
Lời cảm ơn	ix
I. CƠ SỞ VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU	
1.1. Di cư và các sự kiện cuộc sống	1
1.2. Di dân trong nước ở Việt Nam	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu	4
II. PHƯƠNG PHÁP	
2.1. Điều tra di cư Việt Nam 2004	4
2.2. Một số khái niệm và định nghĩa cơ bản	5
2.3. Số liệu và phương pháp	6
III. CÁC MÔ HÌNH DI CƯ TRONG CUỘC ĐỜI	
3.1. Nơi sinh và nơi cư trú hiện tại	7
3.2. Di cư lần đầu	9
3.3. Tuổi di cư lần đầu và các lần di chuyển tiếp theo	11
3.4. Di cư một lần và di cư nhiều lần	13
3.5. Thị xã/thị trấn như điểm trung chuyển di cư từ nông thôn đến thành phố lớn	15
IV. DI CƯ VÀ CÁC SỰ KIỆN CUỘC SỐNG	
4.1. Nghề nghiệp trong chu trình sống của người di cư	16
4.1.1. Thời gian từ khi chuyển đến nơi ở mới cho tới khi tìm được việc làm đầu tiên	23
4.1.2. Thông tin và sử dụng các cơ sở giới thiệu việc làm	28
4.1.3. Các yếu tố quyết định độ dài thời gian tìm việc của người di cư	29
4.2. Tình trạng hôn nhân trong cuộc đời người di cư	34
4.3. Học vấn trong cuộc đời người di cư	36
4.4. Sinh đẻ trong cuộc đời của người di cư	38
V. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	
5.1. Tóm tắt một số phát hiện chính	39
5.2. Khuyến nghị	40
TÀI LIỆU THAM KHẢO	43
PHỤ LỤC: CÁC MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA	45

DANH SÁCH BIỂU VÀ HÌNH PHÂN TÍCH

III. CÁC MÔ HÌNH DI CƯ TRONG CUỘC ĐỜI

Biểu 3.1	Phân bố phần trăm người di cư theo nơi sinh và nơi cư trú hiện tại	8
Biểu 3.2	Các dòng di cư từ nơi sinh đến nơi cư trú hiện tại và từ nơi cư trú trước đây đến nơi cư trú hiện tại, chia theo khu vực nông thôn - đô thị	8
Biểu 3.3	Phân bố phần trăm người di cư chia theo số lần di cư và giới tính	14
Biểu 3.4	Phân bố phần trăm số lần di chuyển của người di cư theo địa bàn nơi sinh	15
Biểu 3.5	Phân bố phần trăm số lần di chuyển của người di cư theo nơi cư trú hiện tại	15
Hình 3.1	Xác suất di chuyển lần đầu chia theo tuổi	9
Hình 3.2	Xác suất di chuyển lần đầu chia theo tuổi và giới tính	10
Hình 3.3	Xác suất di chuyển lần đầu chia theo tuổi và nơi sinh (nông thôn, thị xã/thị trấn, thành phố lớn)	11
Hình 3.4	Phân bố tuổi của người di cư theo lần di chuyển đầu tiên và gần nhất kể từ khi 15 tuổi	12
Hình 3.5	Phân bố tuổi của người di cư theo lần di chuyển thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư từ khi 15 tuổi	13
Hình 3.6	Số lần di chuyển của người di cư theo chu trình sống	14

IV. DI CƯ VÀ CÁC SỰ KIỆN CUỘC SỐNG

Biểu 4.1	Phần trăm người di cư chia theo nghề nghiệp và giới tính trong năm trước và sau khi di chuyển lần đầu	19
Biểu 4.2	Phân bố phần trăm người di cư theo nghề nghiệp sau khi di cư lần đầu và nghề nghiệp sau khi di cư lần đầu và nghề nghiệp hiện tại chia theo giới tính	20
Biểu 4.3	Phân bố phần trăm nghề nghiệp trước và sau khi di cư lần đầu chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại	22
Biểu 4.4	Phân bố phần trăm nghề nghiệp sau khi di chuyển lần đầu và nghề nghiệp hiện tại chia theo loại đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại	23
Biểu 4.5	Phân bố phần trăm người di cư biết các trung tâm giới thiệu việc làm	29
Biểu 4.6	Kết quả ước lượng từ mô hình hồi quy WEIBULL, dự báo những nhân tố có ảnh hưởng đến thời gian tìm việc làm của người di cư	33
Biểu 4.7	Phân bố phần trăm đối tượng điều tra chia theo tình trạng hôn nhân vào thời điểm điều tra, tình trạng người di cư và giới tính	34
Biểu 4.8	Phân bố phần trăm người di cư chia theo tình trạng hôn nhân vào năm trước và sau khi di chuyển lần đầu và giới tính	35
Biểu 4.9	Phân bố phần trăm người di cư chia theo tình trạng hôn nhân vào năm đầu sau khi di chuyển và thời điểm hiện tại và giới tính	35
Biểu 4.10	Số năm đi học trung bình tại những thời điểm khác nhau trong cuộc đời người di cư chia theo giới tính	36

Biểu 4.11	Số năm đi học trung bình của người di cư tại những thời điểm khác nhau chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại	37
Biểu 4.12	Phân bố phần trăm thay đổi học vấn của người di cư chia theo giới tính	37
Biểu 4.13	Phân bố phần trăm thay đổi học vấn của người di cư chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu	38
Biểu 4.14	Số lượng và phân bố phần trăm số con sinh ra trước và sau lần di cư đầu tiên trong số những người di cư đã từng kết hôn tại thời điểm điều tra	38
Biểu 4.15	Tình hình sinh đẻ sau khi di chuyển lần đầu chia theo tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển	39
Hình 4.1	Phân bố phần trăm nghề nghiệp người di cư qua các giai đoạn của chu trình sống	18
Hình 4.2	Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và giới tính	24
Hình 4.3	Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và loại hình đăng ký hộ khẩu	25
Hình 4.4	Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và khu vực cư trú	26
Hình 4.5	Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và loại nơi cư trú	27
Hình 4.6	Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và mạng lưới xã hội của người di cư tại nơi đến	28
Hình 4.7	Phần trăm sử dụng các trung tâm giới thiệu việc làm của nhà nước và tư nhân	29

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2004, Tổng cục Thống kê thực hiện thành công một cuộc điều tra về di cư trong nước. Mục tiêu chính của cuộc Điều tra là cung cấp số liệu thống kê cơ bản về tình trạng di cư ở Việt Nam. Những phát hiện của cuộc Điều tra này là nền tảng thực tiễn cho việc sách xây dựng các chính sách và khung pháp lý về di cư. Thông qua hoạt động này, cuộc Điều tra và các kết quả phân tích của nó góp phần vào việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp vùng và cấp quốc gia, đặc biệt là cho các vùng nông thôn, trong đó thể hiện sự tôn trọng đối với các quyền cơ bản của người di cư và giúp họ hòa nhập với xã hội nơi chuyển đến. Năm 2005, Tổng cục Thống kê đã hoàn thành phân tích cơ bản dữ liệu điều tra và công bố ấn phẩm có tên là *Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*.


Chuyên khảo có tiêu đề: *Di cư trong nước và mối liên hệ với các sự kiện cuộc sống* là bước tiếp theo nhằm cung cấp những phân tích sâu hơn về mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện quan trọng khác trong chu trình sống của người di cư. Với sự hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), chuyên khảo này do một nhóm cán bộ phân tích và nghiên cứu của Viện Xã hội học (IOS) thực hiện và trình lên Tổng Cục Thống kê.

Chuyên khảo nêu bật những ảnh hưởng của các sự kiện như giáo dục, hôn nhân, nghề nghiệp, sinh đẻ đối với cuộc sống của người dân di cư, cũng như sự khác biệt về bản chất của các sự kiện này ở từng nhóm dân di cư. Chuyên khảo còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hoạch định chính sách và kết hoạch hóa phát triển trong các lĩnh vực khác nhau có tính đến sự khác biệt này giữa những nhóm người di cư.

Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc và Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu chuyên khảo này tới tất cả các nhà nghiên cứu, các nhà lập chính sách, các nhà lập kế hoạch và các độc giả quan tâm khác.



Ts. Lê Mạnh Hùng
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ



Ngài Ian Howie
TRƯỞNG ĐẠI DIỆN QUỸ DÂN SỐ
LIÊN HỢP QUỐC TẠI VIỆT NAM

LỜI CẢM ƠN

Việc chuẩn bị và xuất bản chuyên khảo này được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) cho Tổng cục Thống kê (TCTK).

Thay mặt Tổng cục Thống kê, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ngài Ian Howie, Trưởng Đại diện UNFPA tại Việt Nam, vì sự trợ giúp và hỗ trợ có hiệu quả cho Tổng cục Thống kê nói chung và cho chuyên khảo này nói riêng.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ts. Đặng Nguyên Anh và Ts. Nguyễn Thanh Liêm là những người đã đảm nhận công tác phân tích và chuẩn bị báo cáo này.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới Ts. Philip Guest, Giám đốc Quốc gia của Hội đồng Dân số tại Thái Lan, vì những đóng góp kỹ thuật cho báo cáo.

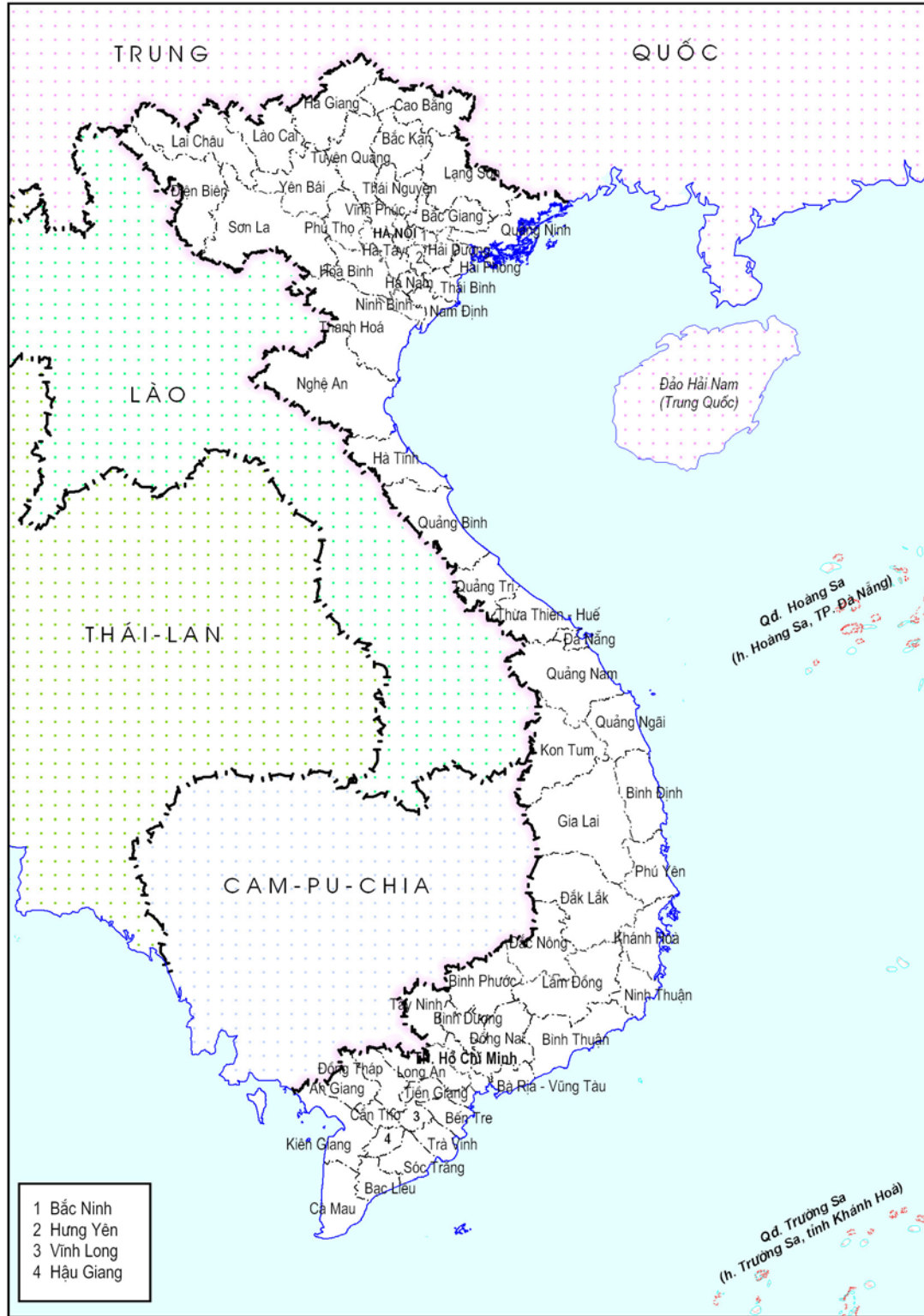
Tôi đánh giá cao các cán bộ của Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, vì những đóng góp có hiệu quả cho đề cương báo cáo và đọc sửa lần cuối chuyên khảo này.

Cuối cùng, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới Bà Trần Thị Vân, Trợ lý Trưởng Đại diện UNFPA tại Việt Nam và Ông Phạm Nguyên Bằng, cán bộ chương trình UNFPA, vì sự hợp tác và hỗ trợ trong việc chuẩn bị chuyên khảo cũng như trong các giai đoạn khác nhau của công tác thu thập và phân tích số liệu.



Ts. Nguyễn Văn Tiến
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG TCTK
GIÁM ĐỐC TIÊU DỰ ÁN VIE/01/P12TK

BẢN ĐỒ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM



I. CƠ SỞ VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

1.1 Di cư và các sự kiện cuộc sống

Đến nay đã có được sự đồng thuận rằng di cư là một quá trình, mà không phải là một sự kiện xảy ra một lần. Di cư diễn ra trong mối liên hệ với các sự kiện khác như học tập, hôn nhân, thay đổi nghề nghiệp v.v... (xem Djamba và cộng sự, 1999; Đặng và cộng sự, 2005). Điều khiến cho di cư trở nên quan trọng trong nghiên cứu liên ngành không chỉ là do tính năng động của bản thân quá trình này, mà còn ở mối liên hệ với các sự kiện cuộc sống. Hiểu được mối liên hệ thời gian giữa di cư và các sự kiện cuộc sống, cũng như khảo sát sự biến thiên của những mối quan hệ đó theo các đặc trưng kinh tế-xã hội, có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế hoạch hoá phát triển trong một số lĩnh vực như thị trường lao động, nhà ở và chiến lược giáo dục. Quyết định di cư không chỉ liên quan tới các sự kiện cuộc sống, mà còn gắn chặt với các quan hệ và mạng lưới xã hội.

Gia nhập lực lượng lao động, tìm được một việc làm mới hoặc quyết định học lên trình độ cao hơn thường đòi hỏi thay đổi nơi cư trú hoặc di chuyển về mặt không gian. Khi nghỉ hưu, những người làm công ăn lương có thể muốn quay về quê hương với gia đình trong những năm còn lại của cuộc đời. Tác động của các sự kiện cuộc sống đến xu hướng di cư và xem xét sự đa dạng của mối quan hệ này trong những nhóm người di cư khác nhau là vấn đề quan trọng đối với công tác lập chính sách và quy hoạch phát triển trong nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, y tế, nhà ở, công tác kế hoạch hoá gia đình và thị trường lao động. Ở đây, các vấn đề chính sách đáng quan tâm rất đa dạng, như xu hướng di cư của những người có trình độ học vấn cao và tác động toàn diện của nó đến thị trường việc làm ở nơi đến. Người làm chính sách về kế hoạch hoá gia đình có thể muốn tìm hiểu xem liệu di cư có thể dẫn đến sự gia tăng hay suy giảm mức sinh, tuổi kết hôn và sử dụng các biện pháp tránh thai ở cả nơi đi lẫn nơi đến. Tất cả những mối quan tâm đó đều góp phần nâng cao năng lực của người làm chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho quá trình di cư.

Hầu hết các nghiên cứu mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện cuộc sống thường sử dụng các bộ số liệu quy mô lớn với chi phí cao như số liệu Tổng điều tra dân số. Tuy nhiên, loại hình số liệu điều tra cắt ngang tại một thời điểm không cho phép khám phá đầy đủ mối liên hệ giữa di cư và các sự kiện khác trong cuộc sống của mỗi cá nhân. Di cư theo tiến trình cuộc sống đòi hỏi phải có những quan sát, đo lường và cân nhắc liên tục trong suốt một chu trình sống, làm được như vậy là rất khó. Trong trường hợp đó, số liệu thu thập theo thời gian tỏ ra ưu việt hơn số liệu điều tra cắt ngang trong nghiên cứu di cư. Tuy nhiên, loại số liệu này đòi hỏi những chi phí cao hơn và mất nhiều thời gian hơn trong việc thu thập số liệu, khiến cho nhiều người làm nghiên cứu thường lựa chọn số liệu điều tra cắt ngang do giá thành thấp và thuận lợi.

Cuộc Điều tra di cư năm 2004 với cỡ mẫu đủ lớn là một nghiên cứu cấp quốc gia đầu tiên ở Việt Nam, thu thập thông tin về lịch sử di chuyển và đặc điểm kinh tế-xã hội

khác diễn ra trong chu trình sống của đối tượng điều tra. Phân tích sâu này là nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam xem xét mối liên hệ giữa di cư và các sự kiện cuộc sống.

1.2 Di dân trong nước ở Việt Nam

Công cuộc Đổi mới không chỉ trực tiếp đem lại cho người dân những cơ hội kinh tế mà còn tác động đến di cư bằng nhiều cách khác nhau, đặc biệt trong việc thúc đẩy các luồng di cư lao động từ nông thôn. Về bản chất, sự nghiệp Đổi mới đem lại những biến đổi về cấu trúc xã hội, với sự chuyển đổi từ hệ thống kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường. Sự gia tăng tốc độ thương mại hoá sản xuất nông nghiệp và sự thay thế lao động sống bằng vốn đầu vào là nhân tố cơ bản giải phóng một bộ phận lao động dư thừa ở nông thôn và khuyến khích họ đi làm ăn xa nhằm tìm kiếm những cơ hội kinh tế và thu nhập tốt hơn. Lao động ngoại tỉnh đã trở thành một nguồn lực quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường dịch vụ và việc làm tại các trung tâm đô thị. Gắn liền với di cư lao động, các sự kiện liên quan đến việc tham gia vào lực lượng lao động cũng thay đổi, từ sự chuyển dịch nhỏ lẻ ở từng địa phương cho đến quy mô cả nước như hiện nay (xem Doãn và Trịnh, 1998; Đặng và cộng sự, 1997).

Di cư ở nước ta thường gắn với tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn, đặc biệt là ở Đồng bằng châu thổ sông Hồng là nơi có mật độ dân số cao. Thất nghiệp và thiếu việc làm là do tăng trưởng của nền sản xuất nông nghiệp, song lại không đủ khả năng thu hút được hết số lao động dư thừa. Sự gia tăng quy mô dân số độ tuổi lao động tiếp tục làm trầm trọng thêm sức ép về việc làm. Trung bình mỗi năm, Việt Nam cần phải tạo ra 1,5 triệu việc làm mới. Số lượng thanh niên đến tuổi tham gia vào lực lượng lao động hàng năm ước tính là 1,4 triệu người. Con số này đương nhiên chưa bao gồm những người thất nghiệp từ năm trước song vẫn chưa tìm được việc làm (xem Đặng và cộng sự, 2005). Những lao động trẻ này khi tham gia vào thị trường lao động phải cạnh tranh gay gắt trong tìm kiếm cơ hội làm việc phù hợp. Di cư thường gắn liền với thay đổi về giáo dục và nghề nghiệp mà mỗi người di cư đều phải trải qua. Ngoài ra, việc thiếu các cơ sở đào tạo trình độ cao và việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn cũng là một nhân tố thúc đẩy xuất cư trong nhóm thanh niên có nhu cầu học tập.

Các kết quả nghiên cứu sơ bộ thu được từ cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy, thu nhập và việc làm là hai nhân tố hàng đầu thúc đẩy di cư (TCTK và UNFPA, 2005). Sự khác biệt kinh tế-xã hội và chênh lệch về thu nhập từ công việc giữa nông thôn và thành thị dẫn đến những tác động bất lợi cho người dân ở nông thôn và thúc đẩy họ ra đi. Định hướng phát triển thiên lệch của các thành phố lớn và đô thị mang lại những cơ hội học vấn và nghề nghiệp phong phú hơn và tạo nên sự hấp dẫn thu hút người dân ở nông thôn chuyển ra các thành phố lớn kiếm sống, lao động và học tập. Động lực thị trường tác động đến các vùng địa lý cho phép liên kết các địa bàn sâu, xa với dân số của nơi đó thành một hệ thống kinh tế mở, không chỉ hạn chế ở cấp địa phương, mà đã mở rộng ở cả cấp vùng, miền và cấp quốc gia cùng đan xen với nhau. Cùng với sự chuyển đổi này, nới lỏng kiểm soát trong hệ thống hộ khẩu, vốn

một thời gắn liền với việc phân công công tác và cung cấp các nhu yếu phẩm cần thiết hàng ngày, phát triển cơ hội việc làm ở các thành phố lớn đã trở thành những nhân tố tác động chủ yếu đến quy mô và loại hình luồng di dân khỏi nông thôn ở Việt Nam trong suốt 20 năm qua (Đặng và cộng sự 1997; Doãn và Trịnh, 1998; Guest, 1998).

Các sự kiện cuộc sống cá nhân gắn liền với việc làm, học tập, hôn nhân có thể thúc đẩy di cư. Đối với Việt Nam, cũng như ở các khu vực khác trên thế giới, di cư trong nước có sự tham gia đông đảo của nhóm dân số trẻ. Giai đoạn đặc biệt này trong cuộc sống thường phải đối mặt với những thách thức cũng như cơ hội về học tập, kết hôn, hoặc việc làm, những sự kiện có thể đòi hỏi thay đổi chỗ ở. Một công trình nghiên cứu trước đây sử dụng số liệu Tổng điều tra cho thấy những người di cư chưa có gia đình chiếm một tỷ trọng cao hơn trong luồng di cư giữa các tỉnh, thành phố. Di cư của nhóm dân số trẻ cũng gia tăng theo trình độ học vấn, bởi người có học vấn cao hơn có xu hướng di cư nhiều hơn (Guest, 1998; TCTK và UNDP, 2001). Trong mối liên hệ với công việc, di cư là một quá trình có tính lựa chọn cao. Di cư lao động chiếm một tỷ trọng lớn trong sản xuất công nghiệp và xây dựng. Trong lĩnh vực dịch vụ, phần lớn người di cư tham gia chủ yếu vào các hoạt động buôn bán nhỏ, kinh doanh, vận tải, phục vụ nhà hàng, quán ăn và giúp việc gia đình. Lao động di cư chiếm tỷ trọng thấp nhất trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp.

Những nhân tố thúc đẩy di cư không chỉ liên quan đến các sự kiện trong cuộc sống cá nhân, mà còn có quan hệ với các sự kiện trong đời sống hộ, nhất là khi chiến lược kinh tế của hộ bước vào giai đoạn phát triển mở rộng. Quyết định di cư thường là kết quả của những dẫn đo, tính toán trong một thời gian dài (De Jong và Gardner, 1981), bao gồm việc cân nhắc những cái được và cái mất giữa các thành viên trong hộ, ở vào những giai đoạn khác nhau của đời sống gia đình. Nếu như không tham gia vào hoạt động kinh tế tăng thu nhập, các hộ ở nông thôn sẽ không thể có đủ thu nhập để tồn tại và/hoặc để chi trả những khoản chi tiêu khi đầu ốm và cho việc học tập. Thông qua di cư, các thành viên trong hộ sẽ chung sức đóng góp thu nhập, tích lũy vốn để phát triển.

Tiền gửi về của người di cư, cả nguồn trong nước và nước ngoài, tạo nên một cấu thành quan trọng trong thu nhập của nhiều nông hộ, tiền gửi về trở thành một phần không thể thiếu trong chiến lược sống của hộ sau di cư. Tiền do người di cư gửi về được sử dụng cho mục đích sản xuất và tiêu dùng. Thông thường, người dân thường cho biết tiền gửi về góp phần để chi tiêu hàng ngày, trang trải nợ nần, chi cho học tập, khám chữa bệnh và xây dựng nhà (TCTK và UNFPA, 2005). Mặc dù số tiền gửi có thể không đủ chi dùng cho những nhu cầu trong gia đình, song khi kết hợp với nguồn thu nhập bằng tiền hoặc hiện vật thu được qua hoạt động sản xuất nông nghiệp, thì hộ có khả năng đáp ứng được nhu cầu sống tối thiểu và tích lũy được vốn cho phát triển. Việc kết hợp nguồn thu từ nông nghiệp, phi nông và tiền do người di cư gửi về là quan trọng đối với cuộc sống ở nông thôn. Xu hướng này đang ngày càng trở nên quan trọng đối với đời sống của nhiều hộ ở Việt Nam hiện nay (Đặng và cộng sự, 2004).

1.3 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chính của báo cáo này là miêu tả mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện cuộc sống. Các sự kiện được phân tích xem xét bao gồm: việc làm, thay đổi nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, học vấn, sinh đẻ. Báo cáo tập trung phân tích các mô hình di cư theo chu trình cuộc sống, gắn với các nguyên nhân và hậu quả chính của di cư.

Báo cáo phân tích được trình bày bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh nhằm phục vụ cho các cơ quan trong nước và quốc tế, cũng như đồng đảo bạn đọc trong và ngoài nước. Với tinh thần đó, báo cáo gồm 5 phần chính. Phần I, như trên đã trình bày cung cấp cơ sở luận chứng và mục tiêu nghiên cứu. Nội dung trong Phần II nhằm mô tả số liệu và phương pháp phân tích. Phần III và phần IV là cốt lõi của báo cáo với những phát hiện chủ yếu thu được. Phần III xem xét các mô hình di cư theo vòng đời, trong khi mối liên hệ giữa di cư và các sự kiện cuộc sống được trình bày trong Phần IV. Các gợi ý và khuyến nghị chính sách được tóm tắt trong phần kết luận của báo cáo này.

II. PHƯƠNG PHÁP

2.1 Điều tra di cư Việt Nam năm 2004

Báo cáo sử dụng số liệu được thu thập trong Điều tra di cư Việt Nam năm 2004. Cuộc điều tra được thiết kế nhằm tập trung xem xét quá trình di cư trong bối cảnh đổi mới kinh tế-xã hội ở nước ta. Với sự trợ giúp kỹ thuật của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Tổng cục Thống kê thực hiện cuộc điều tra tại một số địa bàn trọng điểm có tỷ trọng người di cư cao bao gồm cả nông thôn, các khu công nghiệp và các thành phố lớn. Các khu vực được điều tra gồm có: (1) Thành phố Hà Nội; (2) Khu kinh tế Đông Bắc, bao gồm các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương; (3) Tây Nguyên, bao gồm Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng; (4) Thành phố Hồ Chí Minh; và (5) Khu công nghiệp Đông Nam bộ, gồm Bình Dương và Đồng Nai (xem TCTK và UNFPA, 2005)¹.

Mặc dù cuộc điều tra này không thể đưa ra những thông tin về di cư ở cấp độ lớn như số liệu Tổng điều tra dân số 1999, song các thông tin liên quan đến nhân tố thúc đẩy di cư, cũng như kết quả của quá trình này lại chi tiết hơn nhiều so với thông tin của Tổng điều tra. Nội dung trong những phần khác nhau của Phiếu điều tra được thiết kế nhằm thu thập thông tin chi tiết về những khía cạnh khác nhau của di cư trong mối liên hệ với các quá trình nhân khẩu học và kinh tế-xã hội.

Một trong những đặc tính có giá trị nhất của bộ số liệu Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 là lịch sử các sự kiện trong cuộc sống thu thập từ các cá nhân được phỏng vấn thuộc các hộ điều tra. Bảng lịch sử cuộc sống này bao gồm thông tin về các sự kiện cơ bản biến thiên theo thời gian như di cư, học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, nơi cư trú, con sinh và con chết. Các thông tin này được ghi chép theo biên cố xảy ra hàng năm tính từ khi người trả lời bước sang tuổi 15 cho đến thời điểm điều tra

¹ Thông tin chi tiết, xem Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu (chương I và chương II - TCTK và UNFPA, 2005)

năm 2004. Loại số liệu này cho phép khảo sát những vấn đề có liên quan đến thời điểm di cư, quan hệ của quá trình này với các sự kiện khác trong cuộc sống. Bên cạnh những thay đổi theo thời gian, số liệu còn bao gồm các thay đổi khác về nhân khẩu học và kinh tế-xã hội đặc trưng theo thời gian, cho phép nghiên cứu các đặc trưng và khác biệt cơ bản giữa các nhóm di cư cũng như các nhóm xã hội khác nhau. Thông tin chi tiết về lần di chuyển gần nhất cho phép xem xét mối liên quan giữa di cư với các vấn đề chính sách và kinh tế - xã hội khác.

Đối với mục đích phân tích và giải thích số liệu, cần lưu ý rằng khả năng khái quát hoá kết quả từ mẫu điều tra là rất hạn chế. Điều này là do mẫu Điều tra di cư năm 2004 được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn với quy mô mẫu được ấn định trước nhằm so sánh kết quả thu được giữa các nhóm người di cư khác nhau. Phương pháp lấy mẫu theo cách này không cho phép tính toán được các quyền số để điều chỉnh xác suất chọn không bằng nhau. Chỉ đến giai đoạn cuối cùng (thôn/tổ dân phố), thì việc lựa chọn ngẫu nhiên các thành viên trong hộ mới được áp dụng. Trong mẫu điều tra, đối tượng di cư tạm thời có cơ hội được chọn nhiều hơn do cuộc điều tra đã chọn các xã/phường có số nhân khẩu KT3 và KT4 cao hơn. Do đó, kết quả thu được chỉ đại diện cho các xã/phường là nơi đến của những nhân khẩu di cư tạm thời.

2.2 Một số khái niệm và định nghĩa cơ bản

Hướng tiếp cận chu trình sống đã trở thành một mô hình nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội. Phương pháp nghiên cứu chu trình sống xuyên suốt nhiều chuyên ngành khoa học như xã hội học, tâm lý học, sử học, và những lĩnh vực khác như già hóa, nhân khẩu học gia đình và phát triển nguồn nhân lực. Khái niệm về chu trình sống liên quan đến chuỗi các sự kiện được xác định về mặt xã hội và phân theo tuổi, cũng như vai trò mà mỗi cá nhân đảm nhiệm theo thời gian. Hướng tiếp cận chu trình sống nghiên cứu những thay đổi của cá nhân theo thời gian trong mối liên quan đến các sự kiện cuộc sống. Thời điểm và trật tự diễn ra các sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng trong cách tiếp cận chu trình sống. Vì lý do đó, nghiên cứu chu trình sống cung cấp một khung khái niệm cho phép tìm hiểu những thay đổi mà các cá nhân và gia đình của họ trải nghiệm². Được sử dụng trong phân tích sâu này, hướng tiếp cận chu trình sống cho phép chúng tôi tập trung vào cá nhân người di cư và các lần di chuyển của họ, gắn liền với các sự kiện kinh tế-xã hội của cuộc sống.

Trong cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004, người di cư được định nghĩa là những người từ 15-59 tuổi di chuyển từ quận/huyện này sang quận/huyện khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra, và đã cư trú trên địa bàn điều tra từ một tháng trở lên. Một người di cư từ quận này sang quận khác trong nội thành phố trong khoảng thời gian 5 năm trước điều tra được xem là người không di cư. Những người 15-59

² Khái niệm chu trình sống có thể khác với khái niệm vòng đời vốn không biến đổi theo không gian và thời điểm xảy ra sự kiện. Bên cạnh đó, khái niệm vòng đời thường nhấn mạnh chiều cạnh tái sinh sản, làm cha, làm mẹ, và do vậy khái niệm này không hướng đến vai trò xã hội phức tạp của cá nhân hoặc gia đình. Cần phân biệt chu trình sống với khái niệm độ dài cuộc sống liên quan đến số năm sống lâu nhất của một cá nhân, được xác định bằng thời gian từ khi bắt đầu (sinh ra) đến khi kết thúc (chết đi) cuộc đời của cá nhân đó.

tuổi sống tại cùng quận/huyện trong ít nhất 5 năm trước điều tra được xem là người không di cư (TCTK và UNFPA, 2005).

Một người có thể di chuyển nhiều lần trước khi đến địa bàn nơi cư trú hiện tại, nên cuộc Điều tra di cư năm 2004 đã thu thập thông tin chi tiết về lần di chuyển gần nhất, do chính đối tượng điều tra cung cấp. Vì vậy, lần di chuyển gần nhất hay lần di cư gần nhất được quy định là lần di chuyển đến địa bàn nơi cư trú hiện tại. Trong báo cáo phân tích này, khái niệm “hiện tại” được hiểu là thời điểm điều tra hay thời điểm phỏng vấn. Khái niệm này không những liên quan đến di cư hiện tại mà còn liên quan đến các sự kiện kinh tế - xã hội khác diễn ra trong đời.

Cho đến nay có ít thông tin về quá trình di cư của một cá nhân từ khi còn bé đến lúc trưởng thành và khi về già, cũng như về tính quan trọng của các nhân tố xã hội bên ngoài chu trình phát triển. Theo cách định nghĩa nói trên về người di cư và bảng lịch sử di cư của mỗi cá nhân từ năm 15 tuổi, có một số “người di cư” nhưng chưa bao giờ di chuyển sau tuổi 15 vẫn được phỏng vấn và đưa vào mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, những trường hợp này bị loại ra khỏi mẫu phân tích vì chúng ta chỉ quan tâm đến di dân trong tuổi lao động (15-59 tuổi). May mắn, chỉ dưới 1% mẫu điều tra thuộc nhóm này nên phải loại ra.

2.3 Số liệu và phương pháp

Mặc dù thông tin và số liệu liên quan đến quá trình di cư và đô thị hoá đều có ở Việt Nam, nhưng chúng không được thu thập theo phương pháp chuẩn để tiến hành một phân tích có ý nghĩa theo hướng tiếp cận chu trình sống. Do thiếu các phân tích toàn diện và hợp lý về số liệu di cư hiện có, nên mục tiêu tìm hiểu sâu quá trình di dân đã bị hạn chế.

Như trình bày ở phần trên, số liệu chủ yếu được sử dụng trong phân tích này được thu thập qua cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004. Báo cáo phân tích sử dụng số liệu từ một số phần trong Phiếu điều tra. Nguồn dữ liệu chủ yếu được thu thập cho bảng lịch sử di chuyển từ 15 tuổi cho đến thời điểm hiện tại. Lịch sử di cư bao gồm thông tin về nơi cư trú, loại hình nơi cư trú, trình độ học vấn, nghề nghiệp, và các sự kiện về gia đình. Phân tích tập trung xem xét khoảng thời gian tính từ lần di cư đầu tiên cho đến thời điểm điều tra. Dựa trên số liệu của bảng lịch thời gian, chúng tôi xây dựng một bộ số liệu riêng, kết nối số liệu cá nhân với số liệu hộ tạo ra một bộ số liệu phù hợp cho việc ước lượng các mô hình thống kê, sử dụng kỹ thuật phân tích sống sót và hàm rủi ro. Các kỹ thuật này cho phép xem xét mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện cuộc sống theo đúng với trình tự xảy ra của các sự kiện này với các đặc trưng khác nhau, cũng như cho phép so sánh các phát hiện thu được trong các nhóm người di cư.

Trên cơ sở chuẩn bị số liệu một cách công phu, nhất là số liệu về lịch thời gian, các kỹ thuật phân tích khác nhau như phân tích hai biến, đa biến và phân tích lịch sử sự kiện được áp dụng. Khi cần thiết, một số kiểm định thống kê được sử dụng. Mô hình di cư và mối quan hệ thô giữa di cư với các sự kiện kinh tế-xã hội được phân tích

xem xét. Các kết quả được trình bày dưới dạng biểu, hoặc được minh họa bằng đồ thị cho các nhóm người di cư khác nhau, cũng như cho nhóm người không di cư. Kỹ thuật phân tích này nhằm mục đích tạo sự dễ hiểu trong việc giải thích kết quả.

Do đồng thời kiểm soát được tác động của các biến số có trong mô hình, nên kỹ thuật phân tích đa biến được sử dụng nhằm xác định các nhân tố di cư và định hình được mối quan hệ giữa quá trình này với các sự kiện khác của cuộc sống. Khía cạnh chuỗi thời gian di cư được xem xét thông qua việc sử dụng kỹ thuật phân tích sự kiện lịch sử. Chúng tôi sử dụng phần mềm STATA để ước lượng những thông số trong các mô hình thống kê.

Cần nhắc đến một số hạn chế của số liệu điều tra liên quan đến phương pháp thu thập số liệu theo lịch thời gian. Do chỉ ghi chép một sự kiện cho mỗi năm khảo sát, nên thông tin về di chuyển nhiều lần trong cùng một năm đã bị bỏ sót. Số liệu Điều tra di cư Việt Nam ước lượng quy mô di cư thấp hơn so với thực tế do có nhiều trường hợp di chuyển đến nhiều nơi khác trước khi đến địa bàn điều tra hiện tại. Loại hình di cư mùa vụ cũng không được phản ánh trong số liệu điều tra. Trong tương lai, đơn vị đo lường của lịch thời gian cần được chia nhỏ hơn chứ không nên dừng lại ở đơn vị năm. Các loại hình di cư khác cũng cần được ghi chép và thu thập trong phần số liệu lịch sử nhằm đánh giá tình hình một cách đầy đủ hơn.

III. CÁC MÔ HÌNH DI CƯ TRONG CUỘC ĐỜI

Như đã mô tả ở phần trên, di cư diễn ra khác nhau giữa các cá nhân và hộ, và thay đổi theo thời gian nên việc tìm hiểu các mô hình di cư theo chu trình sống sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách và quy hoạch phát triển. Nội dung trong phần này sẽ xem xét quá trình di cư từ nơi sinh cho đến nơi cư trú hiện tại. Ngoài ra, phân tích cũng sẽ xem xét những lần di chuyển tiếp theo sau lần di chuyển đầu tiên của người di cư.

3.1 Nơi sinh và nơi cư trú hiện tại

Kết quả Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 cho thấy phần lớn người di cư có nguồn gốc xuất thân từ nông thôn hiện đang sinh sống và làm việc tại các đô thị. Số liệu trình bày ở Biểu 3.1 cho thấy hầu hết những người di cư, không phân biệt nơi cư trú hiện tại, đều xuất thân từ nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ nguồn gốc xuất thân này giữa những nhóm di cư đang sống ở các thành phố lớn, thành phố nhỏ hay thị trấn/thị xã. Khoảng 85% người di cư trong mẫu khảo sát ở địa bàn đô thị sinh ra tại khu vực nông thôn, trong khi dưới 3% người di cư ở thành thị sinh ra tại các thành phố lớn.

Biểu 3.1: Phân bố phần trăm người di cư theo nơi sinh và nơi cư trú hiện tại

Nơi sinh	Nơi cư trú hiện tại			
	Thành phố lớn	Thị trấn, thị xã	Nông thôn	Tổng số
Thành phố lớn	2,4	2,3	2,2	2,3
Thị xã, thị trấn	12,4	12,4	6,0	10,2
Nông thôn	85,2	85,2	92,8	87,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Số lượng	1.977	1.275	1.715	4.967

Ghi chú: Hệ số Pearson $\chi^{2(4)} = 51,16 p = 0,000$

Không có gì đáng ngạc nhiên với những kết quả trong Biểu 3.1, khi trên thực tế di cư nông thôn - nông thôn chiếm tỷ trọng lớn trong các dòng di cư trong nước. Mặt khác, kết quả thu được còn phản ánh các dòng di cư lên Tây Nguyên của người dân nông thôn và gia đình họ. Báo cáo của cuộc điều tra đã cho thấy 49% người di cư đến Tây Nguyên là đi cùng gia đình, người thân (xem TCTK và UNFPA, 2005). Do hầu hết các dòng di cư đều diễn ra trong thời gian gần đây, kết quả chỉ ra rằng khu vực nông thôn hiện vẫn là nguồn cung cấp người di cư chủ yếu đến khu vực đô thị và nông thôn ở Việt Nam.

Số liệu trong Biểu 3.2 cho biết phân bố các dòng di cư từ nơi sinh đến nơi cư trú hiện tại và từ nơi cư trú trước đây đến nơi cư trú hiện tại. Kết quả thu được chỉ ra sự khác nhau đáng kể về thống kê giữa hai dòng di cư này.

Biểu 3.2: Các dòng di cư từ nơi sinh đến nơi cư trú hiện tại và từ nơi cư trú trước đây đến nơi cư trú hiện tại, chia theo khu vực nông thôn - đô thị (Số lượng = 4.824)

Di cư từ nơi sinh đến nơi cư trú hiện tại	Di cư từ nơi cư trú trước đây đến nơi cư trú hiện tại				Tổng số	Số lượng
	R-U	R-R	U-U	U-R		
R-U	90,0	--	10,0	--	100,0	2.709
R-R	--	89,0	--	11,0	100,0	1.517
U-U	14,0	--	86,0	--	100,0	465
U-R	--	20,0	--	80,0	100,0	133

Ghi chú: R = Nông thôn U = Đô thị -- = Không áp dụng

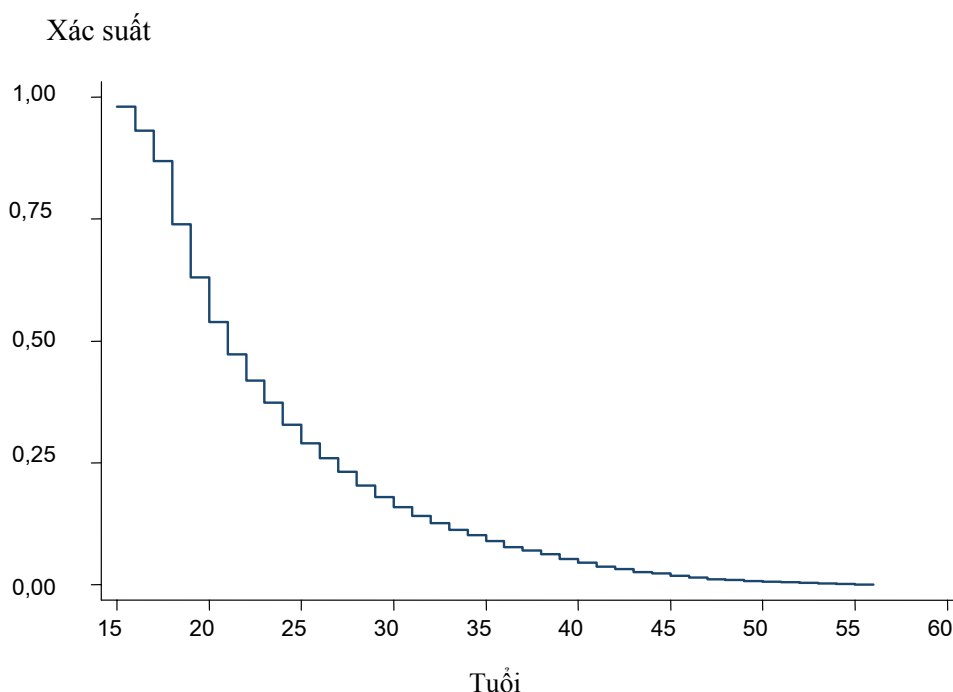
Số liệu trong biểu trên chỉ đọc theo hàng ngang. Khoảng 11% người di cư di chuyển từ đô thị về nơi cư trú hiện tại ở nông thôn, và phần lớn trong số này có thể là những người hồi cư. Tương tự, không phải tất cả người di cư từ nông thôn ra đô thị đến thẳng từ khu vực nông thôn, 10% số này đến từ khu vực đô thị khác. Tỷ trọng người di cư sinh ra ở đô thị di chuyển đến đô thị và từ khu vực nông thôn đến địa bàn

nông thôn tương ứng là 14% và 20%. Kết quả cho thấy mức độ di chuyển tương đối cao của nhóm người di cư sinh ra ở đô thị so với người di cư xuất thân từ nông thôn.

3.2 Di cư lần đầu

Với nội dung biểu thị xác suất di chuyển theo độ tuổi, đồ thị trên Hình 3.1 mô tả thực chất mô hình di cư theo chu trình sống. Hình 3.1 trình bày kết quả tính toán xác suất di chuyển kể từ khi 15 tuổi của người di cư. Mỗi điểm trên đồ thị biểu thị tỷ trọng người di cư “sống sót”, hay trong trường hợp này là tỷ trọng không di chuyển cho đến độ tuổi tiếp theo. Xác suất của những cá nhân chưa bao giờ di cư trước tuổi 15 có giá trị bằng 1, đường đồ thị giảm nhanh cho nhóm tuổi 15-25 và giảm chậm hơn cho đến tuổi 40; sau độ tuổi 40 thì dường như xác suất không giảm thêm nữa. Kết quả trên chỉ ra rằng hầu hết người di chuyển lần đầu khi còn trẻ (trong khoảng tuổi 15-25) với tuổi trung vị di cư lần đầu là 21. Trên đồ thị, xác suất không di cư giảm dần và trong trường hợp này các xác suất không di cư cho đến các thời điểm 20, 25 và 30 tuổi tương ứng là 0,6; 0,3 và 0,19.

Hình 3.1: Xác suất di chuyển lần đầu chia theo tuổi

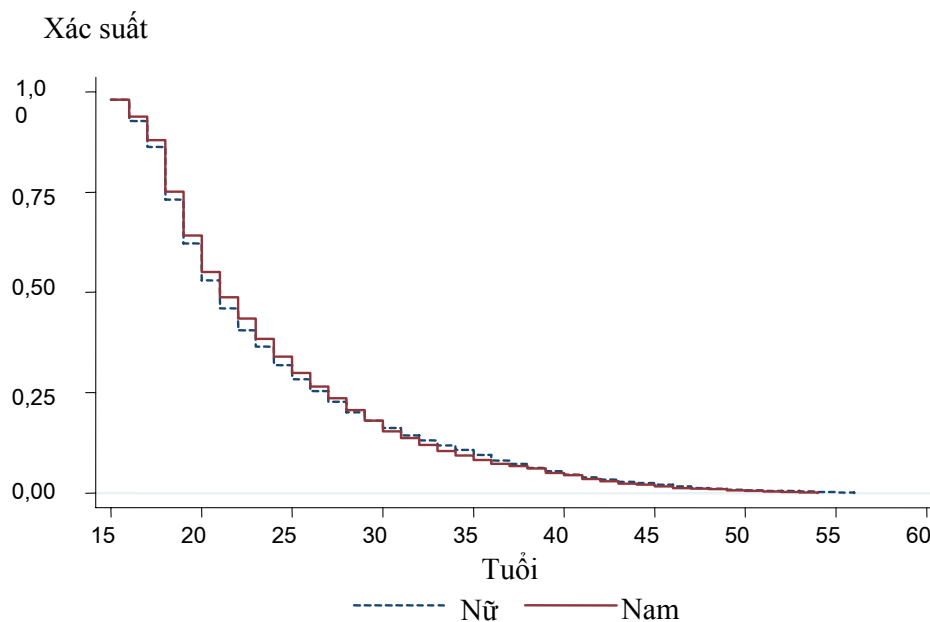


Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

Nhằm xác minh sự khác nhau theo thời gian di cư giữa nam và nữ, xác suất không di cư được thể hiện riêng cho hai giới (Hình 3.2). Đường sống cho thấy rằng nam giới có xác suất không di cư lớn hơn một chút trước tuổi 30, và sau độ tuổi này thì phụ nữ lại có xác suất không di cư lớn hơn một chút. Kết quả trên cho thấy so với nam giới, thời điểm di cư lần đầu của phụ nữ sớm hơn. Tuy nhiên, kết quả kiểm định thống

kê cho thấy sự khác biệt này là không đáng kể. Nói cách khác, trải nghiệm di cư lần đầu trong cuộc sống là tương tự như nhau giữa nam và nữ.

Hình 3.2: Xác suất di chuyển lần đầu chia theo tuổi và giới tính

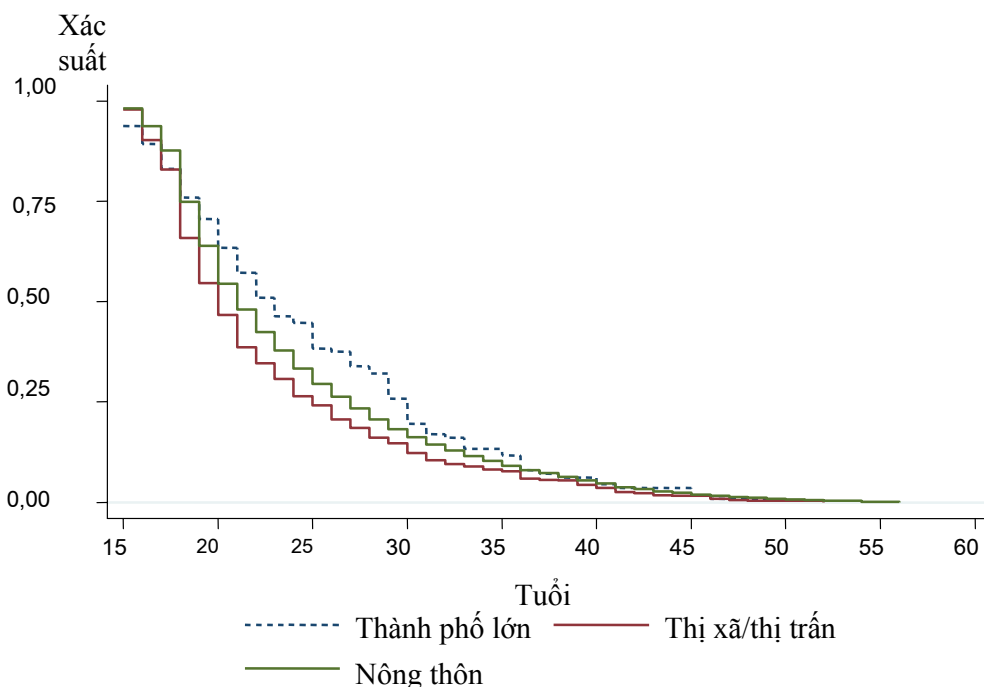


Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

Sự khác nhau về thời điểm di chuyển lần đầu giữa các nhóm người di cư theo các nơi sinh khác nhau được trình bày trong Hình 3.3. Người di cư có nguồn gốc nơi sinh khác nhau có xác suất không di cư khác nhau. Những người sinh ra tại các thành phố lớn có xu hướng di chuyển lần đầu vào độ tuổi muộn hơn so với những người sinh ra ở nông thôn. Tuy nhiên, những người xuất thân từ nông thôn lại có xu hướng di chuyển lần đầu ở độ tuổi muộn hơn so với những người sinh ra tại thị trấn, thị xã.

Kết quả kiểm định cho thấy sự khác nhau này có ý nghĩa thống kê. Khoảng một nửa số người di cư hiện có mặt tại các thành phố lớn, thị trấn/thị xã và nông thôn đã di chuyển lần đầu tại các độ tuổi tương ứng là 23, 20 và 21. Kết quả phân tích còn cho thấy 76%, 71% và 62% cư dân sống tương ứng tại thị xã, nông thôn và các thành phố lớn đã di cư lần đầu trước tuổi 25. Có lẽ rằng những người di cư sinh ra ở các thành phố lớn có xu hướng hài lòng nhất với cuộc sống và không muốn di cư, trong khi những người sinh ra tại các khu vực khác lại chịu sức ép di cư vì lý do kinh tế.

Hình 3.3: Xác suất di chuyển lần đầu chia theo tuổi và nơi sinh (nông thôn, thị xã/thị trấn, thành phố lớn)



Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

Những kết quả trên cho thấy rằng người dân sống tại thị xã hay thị trấn có xu hướng di cư sớm hơn các nhóm khác. Khi các thành phố lớn và thị xã/thị trấn được gộp lại thành một nhóm, gọi là dân cư thành thị, thì kết quả cho thấy nhóm này có xu hướng di cư lần đầu muộn hơn so với nhóm di cư nông thôn³. Kết quả cũng cho thấy sự trải nghiệm khác nhau về di cư lần đầu liên quan đến học tập và làm việc giữa các nhóm di cư có nguồn gốc xuất thân khác nhau. Nhìn chung, sự khác nhau này không chỉ tồn tại giữa khu vực nông thôn và thành thị, mà còn giữa thành phố lớn và thị xã/thị trấn, trong đó người di cư sinh ra ở thị trấn/thị xã di cư lần đầu ở độ tuổi trẻ nhất. Kết quả phản ánh tình hình di cư của dân số trẻ sinh sống tại các tỉnh lỵ và huyện lỵ đi tìm cơ hội lao động và học tập ở các thành phố lớn.

3.3 Tuổi di cư lần đầu và các lần di chuyển tiếp theo

Mặc dù tính lựa chọn của di cư đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu ở Việt Nam (xem Đặng 1999; TCTK và UNDP, 2001), số liệu điều tra di cư lần này tiếp tục cung cấp bằng chứng cho thấy tính lựa chọn theo tuổi của quá trình di cư. Hình 3.4 biểu thị phân bố tuổi của người di cư dựa trên tuổi được báo cáo tại lần di chuyển đầu tiên và lần gần nhất tính từ tuổi 15⁴. Phù hợp với kết quả của các nghiên cứu khác, người di cư trong cuộc điều tra này chủ yếu là thanh niên thuộc những năm đầu của

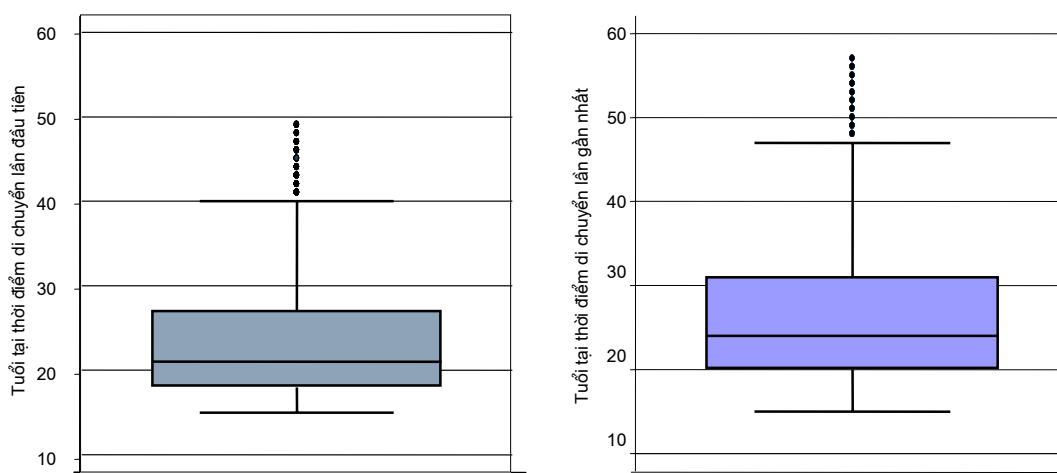
³ Kết quả kiểm định đối với dân cư nông thôn và thành thị cho biết sự khác biệt quan sát được đạt mức ý nghĩa thống kê.

⁴ Hình 3.4 biểu thị phân bố tuổi di cư sử dụng giá trị trung vị để đo lường giá trị trung tâm. Độ cao của mỗi hộp trong đồ thị phản ánh mức độ phân bố của số liệu được sử dụng.

tuổi 20. Khoảng một nửa số người di cư được điều tra di chuyển lần đầu trước tuổi 21. Một tỷ trọng lớn người di cư di chuyển lần đầu giữa tuổi 18 và 27; chỉ có 1/4 số người di cư lần đầu tiên di chuyển sau tuổi 27, và trong số này dưới 5% di chuyển lần đầu sau tuổi 40.

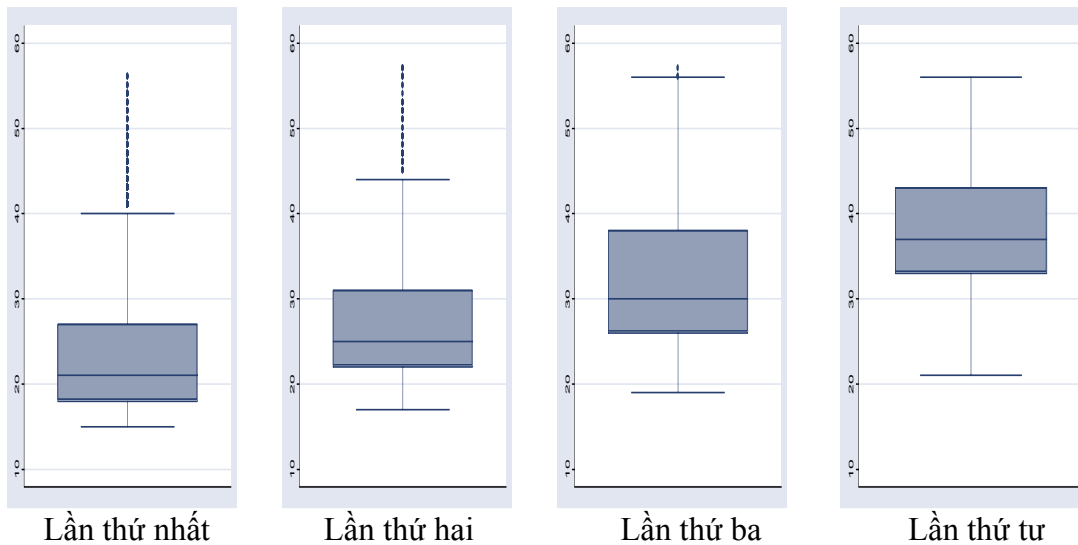
Có thể quan sát thấy mô hình tương tự đối với tuổi di chuyển lần gần nhất vì hầu hết người di cư di chuyển lần gần nhất ở độ tuổi rất trẻ. Mặc dù tuổi di chuyển lần gần nhất cao hơn đáng kể so với tuổi di chuyển lần đầu, do ảnh hưởng của nhiều lần di chuyển trung gian nhưng tuổi trung vị di chuyển lần gần nhất của người di cư trong mẫu điều tra vẫn rất trẻ (24 tuổi). Tuổi trung vị ở lần di chuyển gần nhất tăng thêm 3 năm so với tuổi di cư lần đầu. Không có gì đáng ngạc nhiên khi kết quả cho thấy khoảng một nửa số người di cư đã di chuyển lần gần nhất trước tuổi 24. Khoảng 74% người di cư chỉ di chuyển một lần, 16% di chuyển hai lần và số còn lại di chuyển từ ba lần trở lên. Tính đến thời điểm điều tra, trung bình một người di cư trải qua 1,4 lần di chuyển. Kết quả thu được cho thấy hành vi di cư tập trung chủ yếu vào khoảng tuổi mười tám đôi mươi. Trong thời kỳ này của cuộc đời, người di cư có thể di chuyển nhiều lần, nhưng khi bước sang cuối tuổi 20 thì xác suất di chuyển kế tiếp giảm mạnh.

Hình 3.4: Phân bố tuổi của người di cư theo lần di chuyển đầu tiên và gần nhất kể từ khi 15 tuổi



Hình 3.5 trình bày phân bố tuổi của người di cư trong bốn lần di chuyển đầu tiên. Tuổi trung vị tăng theo số lần di chuyển; tuổi trung vị của người di cư tương ứng với bốn lần di chuyển đầu tiên là 21, 25, 30 và 37. Kết quả cũng phản ánh tính lựa chọn theo tuổi của người di cư vì hầu hết những người di cư di chuyển trong những năm đầu của tuổi 20.

Hình 3.5: Phân bố tuổi của người di cư theo lần di chuyển thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư từ khi 15 tuổi

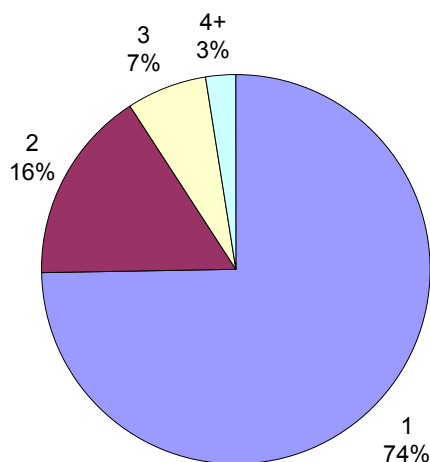


3.4 Di cư một lần và di cư nhiều lần

Không phải cuộc di cư nào cũng thành công từ quan điểm của người trong cuộc. Những người không đạt được mục đích của mình lại mong muốn quay về quê hương hay tìm đến một nơi khác. Trong khi đó, những người di cư thành công cũng có thể muốn quay về hoặc tiếp tục đến những nơi có cơ hội thành đạt hơn. Tuy nhiên, di cư thường gắn liền với chi phí và rủi ro tương đối cao, tạo nên những rào cản nhất định đối với việc di chuyển, mưu sinh của người dân. Do đó, việc xác định được trình tự và số lần di chuyển theo chu trình sống là cần thiết nhằm hiểu được bản chất của di cư. Mặc dù cần hiểu sâu thông tin về các sự kiện di cư trong chu trình sống nhưng mô hình di chuyển nhiều lần còn ít được biết đến ở Việt Nam. Một câu hỏi đặt ra là người di cư quyết định tiếp tục di chuyển sau lần di cư đầu tiên như thế nào.

Như được thể hiện trên Hình 3.6, khoảng một phần tư số người di cư di chuyển hơn một lần sau tuổi 15. Phần lớn chỉ tiến hành di cư một lần đến nơi cư trú hiện tại. Tuy nhiên, tỷ trọng người di chuyển nhiều lần thấp hơn so với thực tế bởi vì lịch sử di chuyển bị gián đoạn vào thời điểm điều tra. Ví dụ, một người 20 tuổi vào năm 2004 có thể tiếp tục di chuyển sau điều tra.

Hình 3.6: Số lần di chuyển của người di cư theo chu trình sống



Kết quả phân tích cho thấy những khác biệt theo giới trong mô hình di chuyển nhiều lần. So với phụ nữ, người di cư nam giới thường di chuyển nhiều lần hơn. Như kết quả trong Biểu 3.3 cho thấy, khoảng 69% người di cư nam giới di chuyển một lần trong khi tỷ trọng của nữ là 79%. Tính trung bình, nam di chuyển 1,5 lần và nữ là 1,3 lần tính đến thời điểm điều tra⁵.

Biểu 3.3: Phân bố phần trăm người di cư chia theo số lần di cư và giới tính

Số lần di cư	Nam	Nữ	Chung
1	69	79	74
2	17	16	16
3	10	4	7
4+	4	1	3
Tổng số	100	100	100
Số trung bình*	1,5 (0,89)	1,3 (0,63)	1,4 (0,76)
Số lượng	2.111	2.832	4.943

Ghi chú: * Giá trị độ lệch chuẩn để trong ngoặc

Mô hình di chuyển nhiều lần khác nhau theo nơi sinh và nguồn gốc xuất thân của người di cư. Đặc biệt những người sinh ra ở nông thôn có xu hướng di chuyển ít hơn so với người gốc thành thị. Tuy nhiên giữa những người sinh ra ở thành phố lớn hay thị xã/thị trấn thì sự khác biệt trong mô hình di chuyển nhiều lần là không đáng kể. Nhìn chung, đối với loại hình di chuyển từ nơi sinh đến nơi cư trú hiện tại thì nhóm người di cư gốc thành thị có tính di động cao hơn những nhóm di cư gốc nông thôn. Họ di chuyển nhiều lần hơn giữa các điểm đô thị và thường không di chuyển đến các địa bàn nông thôn.

⁵ Kết quả kiểm định t-test cho biết sự khác biệt này đạt mức ý nghĩa thống kê.

Biểu 3.4: Phân bố phần trăm số lần di chuyển của người di cư theo địa bàn nơi sinh

Số lần di chuyển	Thành phố lớn	Thị xã/thị trấn	Nông thôn	Tổng số
1	63	67	76	74
2	24	20	16	16
3	8	9	6	7
4+	5	4	2	3
Tổng số	100	100	100	100
Số trung bình*	1,5 (0,86)	1,5 (0,87)	1,4 (0,74)	1,4 (0,76)
Số lượng	112	504	4.306	4.922

Ghi chú: * Giá trị độ lệch chuẩn để trong ngoặc

Kết quả khảo sát số lần di chuyển theo địa bàn nơi cư trú hiện tại (Biểu 3.5) cho thấy rằng những người hiện đang sống ở khu vực nông thôn có tính di động cao hơn so với người đang sống ở thành thị. Hơn nữa, những người di cư đến các thành phố lớn di chuyển ít hơn so với những người đến thị xã, thị trấn. Điều này không có nghĩa là người di cư ở thành thị ít di động hơn so với người di cư đến nông thôn. Trên thực tế, sự hồi cư về quê hương có thể góp phần làm tăng quy mô di cư trên địa bàn nông thôn cũng như giữa các địa bàn nông thôn với nhau.

Biểu 3.5: Phân bố phần trăm số lần di chuyển của người di cư theo nơi cư trú hiện tại

Số lần di chuyển	Thành phố lớn	Thị xã/thị trấn	Nông thôn	Tổng số
1	82	74	66	74
2	10	15	23	16
3	6	7	8	7
4+	2	4	3	3
Tổng số	100	100	100	100
Số trung bình*	1,27 (0,67)	1,40 (0,81)	1,49 (0,80)	1,38 (0,76)
Số lượng	1.971	1.268	1.704	4.943

Ghi chú: * Giá trị độ lệch chuẩn để trong ngoặc

3.5 Thị xã/thị trấn như điểm trung chuyển di cư từ nông thôn đến thành phố lớn

Trong cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004, thành thị được phân loại thành thị xã, thị trấn và thành phố lớn, và cách phân loại này được sử dụng trong thu thập các sự kiện cuộc sống của đối tượng điều tra. Số liệu điều tra cho phép xem xét giả thuyết mô hình di cư theo chuỗi, trong đó người di cư xuất phát từ một địa bàn nông thôn chuyển đến các điểm đô thị vừa và nhỏ, như một điểm trung chuyển, trước khi chuyển đến các thành phố lớn (Goldstein, 1986; Bilsborrow, 1999).

Giả thuyết này dường như không được ủng hộ khi phân tích số liệu của cuộc điều tra. Dưới 7% người di cư từ nông thôn đến thành phố lớn dừng chân tại các thị xã, thị trấn. Hầu hết người di cư từ nông thôn đến thẳng các thành phố lớn. Kết quả một lần nữa khẳng định bản chất và thực trạng đô thị ở các thị trấn, thị xã Việt Nam, nơi mà khả năng tạo việc làm, cơ hội kinh tế và thu nhập còn rất hạn chế. Kết quả còn phản ánh rằng các thành phố lớn và tỉnh lỵ nước ta ở gần nhau, điều đó làm tăng khả năng di cư của lao động nông thôn ra thành thị.

Tuy nhiên, các kết quả thu được trên đây cần được xem xét một cách thận trọng do phương pháp thu thập số liệu theo lịch thời gian mà cuộc điều tra đã sử dụng. Do mỗi năm chỉ có một sự kiện được ghi chép, nên thông tin về di chuyển nhiều lần diễn ra trong cùng một năm bị bỏ sót. Đây là một hạn chế lớn của số liệu, vì các ước lượng về quy mô di cư đến thị trấn, thị xã trước khi chuyển đến các thành phố lớn có thể bị thấp hơn so với thực tế. Hơn nữa, di cư mùa vụ và các sự kiện khác như việc làm gắn liền với loại hình di cư này cũng bị bỏ sót. Một bảng lịch thời gian với đơn vị đo lường nhỏ hơn được sử dụng cho tất cả các loại hình di cư sẽ cho phép đánh giá đầy đủ hơn thực trạng di cư ở Việt Nam.

IV. DI CƯ VÀ CÁC SỰ KIỆN CUỘC SỐNG

Phần này của báo cáo sẽ trình bày kết quả phân tích sâu mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện khác trong cuộc sống. Thách thức chủ yếu cho nghiên cứu di cư là tìm hiểu mức độ thay đổi trong tình trạng kinh tế-xã hội của người di cư, tác động của nó đến các sự kiện của cuộc sống như nghề nghiệp, sinh đẻ và tử vong trẻ em, và tình trạng hôn nhân.

Như đã đề cập ở phần trên, ở Việt Nam di cư là một phương thức thay đổi nghề nghiệp (Djamba và cộng sự, 2000), cũng như gắn liền với sự giảm mức sinh trong nhóm di cư (White và cộng sự, 2001). Mặc dù các nghiên cứu nói trên đã đưa ra được những kết quả ban đầu đối với chủ đề nghiên cứu quan trọng này, nhưng các kết quả nghiên cứu chưa cho phép giải quyết vấn đề một cách thấu đáo, do thiếu các số liệu thích hợp phản ánh những biến đổi của các sự kiện cuộc sống mà người di cư trải qua. Do cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 có thu thập số liệu sự kiện theo thời gian nên phân tích trong báo cáo này có khả năng khắc phục được trở ngại đó và đi sâu tìm hiểu mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện kinh tế - xã hội trong cuộc sống. Đó là những thay đổi trong giáo dục, hôn nhân, sinh đẻ và tử vong trẻ em, đặc biệt là những thay đổi nghề nghiệp được tìm hiểu khá kỹ trong cuộc điều tra. Phân tích dưới đây bắt đầu với việc xem xét những thay đổi về nghề nghiệp của người di cư.

4.1 Nghề nghiệp trong chu trình sống của người di cư

Hình 4.1 trình bày mô hình nghề nghiệp của người di cư tại ba thời điểm: thời điểm năm trước khi di cư lần đầu, thời điểm năm đầu tiên sau khi di cư lần đầu, và tại thời điểm điều tra. Những trường hợp không có số liệu nghề nghiệp bị loại khỏi phân tích nhằm đảm bảo cho toàn bộ nhóm di cư được so sánh thống nhất với nhau theo ba thời điểm nghiên cứu.

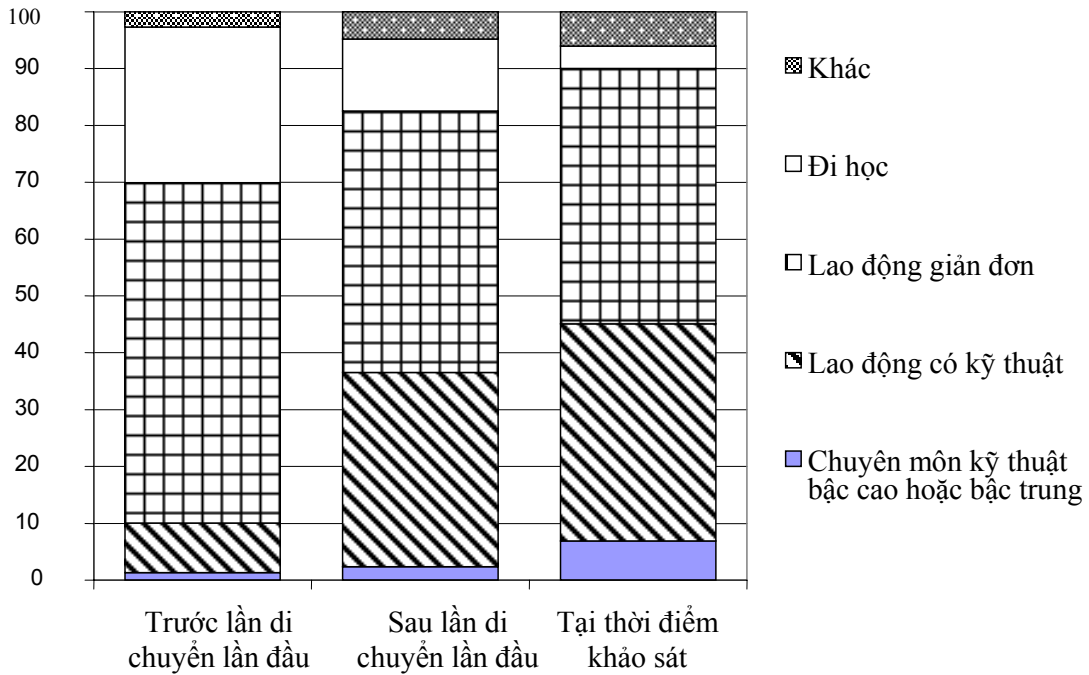
Trong cuộc điều tra, nghề nghiệp được phân loại thành 15 nhóm và có thể được nhóm lại thành 5 nhóm nghề chính, bao gồm: (i) Chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung (ii) Lao động có kỹ thuật (iii) Lao động giản đơn (iv) Đi học (v) Các nghề khác. Nội trợ được xếp vào nhóm lao động giản đơn. Do chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong nhóm di cư, nên những người đang đi học hình thành một nhóm riêng trong phân tích. Mặc dù một số loại hình nghề nghiệp đặc thù như lực lượng vũ trang, thương binh có thể được đề riêng nhưng do tỷ trọng nhỏ trong mẫu nên họ được ghép chung với nhóm “các nghề khác”.

Kết quả trình bày trên Hình 4.1 cho thấy rõ xu hướng thăng tiến nghề nghiệp của người di cư. Tỷ trọng người di cư làm nghề chuyên môn kỹ thuật bậc cao, bậc trung và lao động có kỹ thuật tăng trong khi tỷ trọng người di cư làm các nghề giản đơn và đi học giảm sau khi di cư. Những thay đổi này phản ánh thực tế của người di cư rời nhà trường để bước vào thị trường lao động.

Do những người có trình độ học vấn có lợi thế khi tìm những công việc tốt hơn, nên tỷ trọng người di cư là sinh viên giảm và tỷ trọng người di cư có kỹ thuật, chuyên môn bậc cao và bậc trung tăng sẽ như là giả định. Tuy nhiên, sự thăng tiến nghề nghiệp không phải là điều xảy ra với tất cả những người di cư bởi vì có những sinh viên đã tốt nghiệp vẫn không tìm được việc làm chuyên môn hay công việc có tay nghề phù hợp trên thị trường lao động. Hơn nữa, Hình 4.1 cũng cho thấy tỷ trọng sinh viên giảm nhanh hơn so với tốc độ tăng những người di cư là lao động có kỹ thuật, chuyên môn bậc cao và bậc trung⁶.

⁶ Tỷ trọng sinh viên giảm từ 27% xuống 13% và tụt mạnh xuống 4% sau khi di chuyển qua ba thời điểm khảo sát trước khi di chuyển lần đầu, năm đầu tiên sau khi di chuyển lần đầu và thời điểm điều tra. Tỷ trọng nhóm có kỹ thuật, chuyên môn bậc cao và bậc trung tăng từ 10% đến 36% và 45% tương ứng với ba thời điểm khảo sát.

Hình 4.1: Phân bố phần trăm nghề nghiệp người di cư qua các giai đoạn của chu trình sống (Số lượng = 4.184)



Cần lưu ý rằng nhóm thất nghiệp được đưa vào loại hình nghề nghiệp “Khác”. Tỷ lệ thất nghiệp rất thấp trước và sau khi di cư lần đầu. Ví dụ, trước khi di cư lần đầu, chỉ có 3% nam và 2% nữ di cư thất nghiệp⁷. Sau khi di chuyển lần đầu và vào thời điểm điều tra thì dưới 1% người di cư (cả nam và nữ) là thất nghiệp. Kết quả cho thấy tỷ lệ có việc làm và mức độ hoạt động kinh tế cao của người di cư ở Việt Nam.

Do chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong mẫu, những người có nghề chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung được gộp với nhóm lao động kỹ thuật, gọi là nhóm “có tay nghề”. Số liệu trong Biểu 4.1 trình bày sự thay đổi nghề nghiệp trong nhóm lao động di cư từ năm trước khi di cư lần đầu cho đến năm đầu tiên sau khi di cư lần đầu chia theo nam và nữ. Hơn một nửa (59%) nhóm này giữ nguyên nghề nghiệp trước và sau khi di cư lần đầu. Sự khác biệt giữa nam và nữ trong chỉ tiêu này không đạt mức ý nghĩa thống kê cần thiết (60% nam và 58% nữ di cư giữ nguyên nhóm nghề nghiệp của họ).

⁷Người làm nội trợ, tàn tật và những người không có ý định làm việc được đưa ra khỏi phân tích. Nếu nhóm này được đưa vào thì tỷ lệ thất nghiệp còn cao hơn.

Biểu 4.1: Phần trăm người di cư chia theo nghề nghiệp và giới tính trong năm trước và sau khi di chuyển lần đầu

Nghề trước khi di cư	Nghề sau khi di cư lần đầu				Tổng số
	Có tay nghề	Lao động giản đơn	Đi học	Khác	
Nam					
Có tay nghề	9,5	1,2	0,1	0,2	11,0
Lao động giản đơn	15,0	34,9	0,8	4,4	55,1
Đi học	7,7	4,4	14,6	3,5	30,2
Khác	1,3	1,2	0,3	0,9	3,7
Tổng số	33,6	41,7	15,7	9,0	100,0
Nữ					
Có tay nghề	6,9	2,2	0,1	0,1	9,3
Lao động giản đơn	21,4	41,3	0,3	0,5	63,7
Đi học	9,5	5,2	9,9	0,5	25,2
Khác	1,0	0,5	0,1	0,3	1,9
Tổng số	38,8	49,3	10,3	1,6	100,0
Chung					
Có tay nghề	8,0	1,8	0,1	0,2	10,0
Lao động giản đơn	18,7	38,6	0,5	2,2	60,0
Đi học	8,7	4,8	11,9	1,8	27,3
Khác	1,1	0,8	0,2	0,6	2,7
Tổng số	36,5	46,0	12,7	4,8	100,0

Kết quả cho thấy tính mức độ thay đổi nghề nghiệp cao của người di cư ở Việt Nam. Tỷ trọng người di cư thăng tiến nghề nghiệp (34%) cao hơn gấp nhiều lần so với tỷ trọng bị tụt hậu trong thang nghề nghiệp (7%). Quá trình này có sự khác biệt theo giới. Tỷ trọng nam di cư tụt hậu trong nghề nghiệp cao hơn nữ (trương ứng là 10% và 4%). Mặt khác, số thăng tiến về nghề nghiệp cũng chênh lệch nhau (30% của nam so với 38% của nữ).

Sự khác nhau đáng chú ý về thay đổi nghề nghiệp giữa nam và nữ còn được thể hiện bằng tỷ trọng lớn hơn của nam giới hiện đang làm các 'nghề khác'. Tỷ trọng lao động nữ di cư hiện đang làm các công việc giản đơn cao hơn so với nam. Mặc dù số người di cư nữ làm công việc nội trợ khá đông nhưng không đủ lớn để có thể giải thích cho sự chênh lệch giới trong nghề giản đơn⁸. Nhìn chung, các phát hiện thu được phản ánh thực trạng thiệt thòi của lao động nữ di cư trong thang nghề nghiệp của thị trường lao động ở Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy di cư là một phương thức giúp

⁸ Kết quả chung cho thấy dưới 5% người di cư thuộc nhóm 'nghề giản đơn' đang làm công việc nội trợ; nếu bóc tách theo giới, hầu như không ai trong nhóm này là nam giới, trong khi có đến 8% phụ nữ di cư làm nội trợ.

người lao động, bao gồm cả phụ nữ, có thể sử dụng để nâng cao vị thế của mình trên bậc thang nghề nghiệp.

Số liệu trong Biểu 4.2 cung cấp thông tin sâu hơn về thay đổi nghề nghiệp của người di cư, thông qua việc so sánh nghề nghiệp của họ trong năm đầu tiên sau khi di chuyển lần đầu và nghề hiện tại. Kết quả cho thấy một tỷ trọng lớn (80%) không thay đổi thang bậc nghề nghiệp sau lần di chuyển đầu tiên. Tuy nhiên, so với giai đoạn trước và sau khi di cư lần đầu, mô hình thay đổi nghề nghiệp tính đến thời điểm hiện tại là khác nhau. Trong giai đoạn này, nam giới có xu hướng thay đổi nghề nhiều hơn so với nữ giới. Tính đến thời điểm điều tra, chỉ có 76% nam so với 84% nữ di cư là giữ nguyên nghề.

Kết quả cho thấy xu hướng thăng tiến nghề nghiệp xảy ra cùng với quá trình di cư⁹. Trong quá trình này, nam giới di cư có điều kiện thăng tiến nghề nghiệp tốt hơn so với phụ nữ (19% người di cư nam so với 10% người di cư nữ chuyển sang làm những nghề tốt hơn). So với nam, nữ di cư có xu hướng thăng tiến sang nghề nghiệp tốt hơn ngay sau khi di chuyển lần đầu.

Biểu 4.2: Phân bố phần trăm người di cư theo nghề nghiệp sau khi di cư lần đầu và nghề nghiệp hiện tại chia theo giới tính

Nghề sau khi di cư lần đầu	Nghề hiện tại				Tổng số
	Có tay nghề	Lao động giản đơn	Đi học	Khác	
Nam					
Có tay nghề	32,1	0,3	0,0	1,2	33,6
Lao động giản đơn	3,1	36,6	0,2	1,8	41,7
Đi học	8,0	0,8	5,0	2,0	15,7
Khác	3,1	3,9	0,0	2,0	9,0
Tổng số	46,3	41,7	5,1	6,9	100,0
Nữ					
Có tay nghề	36,1	1,5	0,0	1,2	38,8
Lao động giản đơn	2,5	44,2	0,1	2,5	49,3
Đi học	5,1	1,3	2,9	1,1	10,3
Khác	0,5	0,5	0,0	0,6	1,6
Tổng số	44,2	47,5	2,9	5,4	100,0
Chung					
Có tay nghề	34,4	1,0	0,0	1,2	36,5
Lao động giản đơn	2,8	40,9	0,1	2,2	46,0
Đi học	6,3	1,1	3,8	1,5	12,7
Khác	1,6	2,0	0,0	1,2	4,8
Tổng số	45,1	45,0	3,9	6,1	100,0

⁹ Trong khi 14% người di cư có việc làm tốt hơn thì chỉ có 6% chuyển sang làm công việc kém hơn trước.

Tóm lại, kết quả phân tích trên cho thấy: 1) Nữ di cư có vị thế thấp hơn nam giới trong thang bậc nghề nghiệp ; 2) Người di cư nói chung, không phân biệt nam, nữ có xu hướng thăng tiến trong nghề nghiệp hơn là bị tụt hậu sau khi di cư, mặc dù có nhiều rào cản khác nhau đang ngăn trở họ trong cuộc sống và làm việc ở thành thị; 3) Khoảng một phần tư người di cư thăng tiến hoặc tụt hậu trong nghề nghiệp; 4) Trong khi nữ di cư có xu hướng thuận lợi nhiều hơn trong thời gian đầu, tức là tiến bước trong thang bậc nghề nghiệp ngay sau khi di chuyển lần đầu, thì nam giới lại hưởng lợi nhiều hơn sau đó.

Tiếc rằng, kết quả điều tra không thể giúp biết được liệu người di cư thay đổi nghề nghiệp nhiều hơn hay ít hơn so với người không di cư trong cuộc sống bởi vì số liệu lịch thời gian không được thu thập cho người không di cư. Do đó, trong những cuộc điều tra tương lai, số liệu cần được thu thập không chỉ cho người di cư mà còn cho cả đối tượng không di cư. Thông tin nói trên là quan trọng để có thể đánh giá tác động của di cư đến thay đổi nghề nghiệp nói riêng, và các sự kiện khác trong cuộc sống nói chung.

Khi mà nền kinh tế Việt Nam được tái cấu trúc theo hướng công nghiệp hoá thì một trong những câu hỏi quan trọng trong giai đoạn phát triển quốc gia là cơ cấu nghề nghiệp của lực lượng lao động nông thôn đã thay đổi như thế nào trong mối liên quan đến di cư. Mối quan tâm cụ thể là thay đổi nghề nghiệp từ những hoạt động nông nghiệp đến sản xuất công nghiệp và dịch vụ đã xảy ra như thế nào. Tuy nhiên, nghề giản đơn phản ánh không rõ ràng trong số liệu và do đó không cho phép phân tích cụ thể vấn đề trên. Hy vọng rằng nghiên cứu trong tương lai sẽ cụ thể hoá nhóm nghề nghiệp này và cung cấp cơ sở quan trọng để xem xét sự thay đổi cơ cấu nghề nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn.

Mức độ thay đổi nghề nghiệp theo loại hình di cư có thể phản ánh mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện trong cuộc sống. Số liệu trong Biểu 4.3 mô tả sự thay đổi nghề trước và sau lần di chuyển đầu tiên, còn Biểu 4.4 mô tả sự thay đổi nghề từ sau lần di chuyển đầu tiên đến thời điểm hiện tại. Kết quả được phân loại chi tiết hơn theo tình trạng đăng ký hộ khẩu của người di cư.

Phần lớn người di cư, không phân biệt tình trạng đăng ký hộ khẩu, vẫn giữ nguyên nghề sau khi di chuyển. Tỷ trọng người chuyển sang nghề kém hơn ít hơn so với tỷ trọng chuyển sang nghề tốt hơn. Đặc biệt, so với các đối tượng khác, nhóm KT2 và KT4 có tỷ trọng lớn người chuyển từ nghề giản đơn sang các công việc có tay nghề. Nhóm KT4 cũng có tỷ trọng thay đổi nghề cao hơn từ nhóm đi học sang các nhóm nghề khác. Kết quả phản ánh ‘tình trạng trôi nổi’ của một số sinh viên, học sinh sau khi ra trường. Do không có nghề nghiệp và nhà ở ổn định, những sinh viên, học sinh này không được đăng ký hộ khẩu thường trú ở thành phố lớn, và do đó vẫn thuộc nhóm KT4.

Biểu 4.3: Phân bố phần trăm nghề nghiệp trước và sau khi di cư lần đầu chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại

Nghề trước khi di cư lần đầu	Nghề sau khi di cư lần đầu				Tổng số
	Có tay nghề	Lao động giản đơn	Đi học	Khác	
Không đăng ký					
Có tay nghề	6,3	1,4	0,0	0,0	7,6
Lao động giản đơn	11,8	49,3	0,0	6,2	67,4
Đi học	5,6	4,2	9,7	4,2	23,6
Khác	0,0	0,7	0,0	0,7	1,4
Tổng số	23,6	55,6	9,7	11,1	100,0
KT1					
Có tay nghề	6,5	2,4	0,0	0,4	9,2
Lao động giản đơn	6,8	52,2	1,5	5,2	65,7
Đi học	4,2	5,3	11,2	3,1	24,0
Khác	0,2	0,4	0,4	0,2	1,1
Tổng số	17,7	60,3	13,1	8,9	100,0
KT2					
Có tay nghề	14,3	0,4	0,0	0,8	15,6
Lao động giản đơn	29,5	13,5	1,6	0,8	45,5
Đi học	14,3	2,9	17,2	2,5	36,9
Khác	1,2	0,0	0,4	0,4	2,1
Tổng số	59,4	16,8	19,3	4,5	100,0
KT3					
Có tay nghề	9,9	2,5	0,1	0,1	12,6
Lao động giản đơn	10,4	46,4	0,3	1,9	59,0
Đi học	6,0	4,1	14,3	1,7	26,1
Khác	0,6	0,8	0,0	0,9	2,3
Tổng số	26,8	53,9	14,6	4,6	100,0
KT4					
Có tay nghề	6,4	1,2	0,1	0,1	7,7
Lao động giản đơn	27,7	30,9	0,3	1,4	60,4
Đi học	11,7	5,6	9,8	1,3	28,3
Khác	1,9	1,0	0,2	0,4	3,6
Tổng số	47,7	38,7	10,4	3,2	100,0

Ghi chú: Định nghĩa các loại hình đăng ký cư trú, xem TCTK và UNFPA (2005)

Xem xét thời kỳ từ sau khi di chuyển lần gần nhất đến thời điểm điều tra, điểm đáng lưu ý là tỷ trọng rất cao người di cư, đặc biệt trong nhóm KT1 và KT2, di chuyển từ nhóm đi học. Rõ ràng rằng, sinh viên, học sinh có xu hướng chuyển đến những công việc có tay nghề hơn là làm những công việc giản đơn.

Biểu 4.4: Phân bố phần trăm nghề nghiệp sau khi di chuyển lần đầu và nghề nghiệp hiện tại chia theo loại đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại

Nghề nghiệp sau khi di chuyển lần đầu	Nghề nghiệp hiện tại				Tổng số
	Có tay nghề	Lao động giản đơn	Đi học	Khác	
Không đăng ký					
Có tay nghề	20,8	1,4	0,0	1,4	23,6
Lao động giản đơn	2,1	47,2	0,0	6,2	55,6
Đi học	1,4	0,7	4,2	3,5	9,7
Khác	1,4	3,5	0,0	6,2	11,1
Tổng số	25,7	52,8	4,2	17,4	100,0
KT1					
Có tay nghề	16,1	1,5	0,0	0,2	17,7
Lao động giản đơn	2,2	55,9	0,2	2,0	60,3
Đi học	8,7	1,8	1,1	1,5	13,1
Khác	2,8	4,4	0,0	1,7	8,9
Tổng số	29,7	63,6	1,3	5,3	100,0
KT2					
Có tay nghề	57,8	0,4	0,4	0,8	59,4
Lao động giản đơn	1,6	13,5	0,4	1,2	16,8
Đi học	13,5	0,4	3,3	2,1	19,3
Khác	2,1	1,2	0,0	1,2	4,5
Tổng số	75,0	15,6	4,1	5,3	100,0
KT3					
Có tay nghề	25,0	1,2	0,0	0,7	26,9
Lao động giản đơn	1,9	50,2	0,0	1,7	53,9
Đi học	7,6	1,2	4,6	1,3	14,6
Khác	1,8	2,2	0,0	0,6	4,6
Tổng số	36,3	54,8	4,5	4,3	100,0
KT4					
Có tay nghề	45,1	0,7	0,0	1,9	47,7
Lao động giản đơn	3,8	32,3	0,1	2,4	38,7
Đi học	4,1	0,9	4,0	1,4	10,4
Khác	1,0	1,0	0,0	1,1	3,2
Tổng số	54,1	35,0	4,1	6,8	100,0

Ghi chú: Định nghĩa các loại hình đăng ký cư trú, xem TCTK và UNFPA (2005)

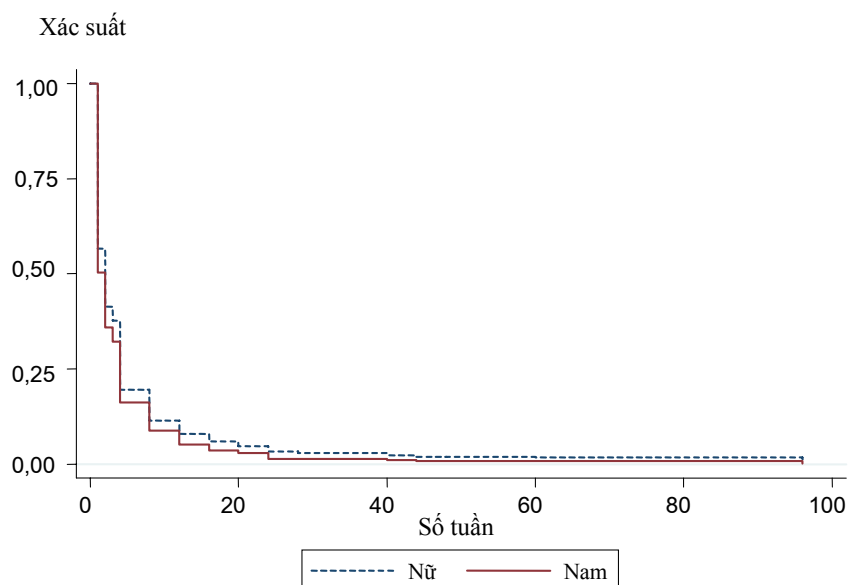
4.1.1 Thời gian từ khi chuyển đến nơi ở mới cho tới khi tìm được việc làm đầu tiên

Như đã thảo luận trong phần trên, tìm việc làm là lý do chính khiến người lao động di cư. Tình trạng thiếu việc làm ổn định và thu nhập thấp là những khó khăn chủ yếu mà người di cư gặp phải sau khi chuyển đến nơi ở mới. Câu hỏi quan trọng không những liên quan đến người di cư, mà còn liên quan đến cả những nhà hoạch định chính sách là người di cư mất bao nhiêu thời gian để tìm việc tại nơi họ chuyển đến.

Trong nghiên cứu này, thời gian tìm việc được đo bằng số tuần mà một người di cư trải qua kể từ khi đặt chân đến nơi ở mới cho đến khi tìm được công việc đầu tiên. Những người không thể tìm được việc vào thời điểm phỏng vấn được xem là những trường hợp bị loại bỏ trong phân tích. Do di cư với mục đích tìm việc làm khác nhiều so với các lý do khác, vì vậy phân tích này chỉ xem xét các trường hợp di cư vì lý do việc làm¹⁰.

Sau khi đến nơi ở mới, hầu hết người di cư tìm được công việc rất nhanh, Hình 4.2 cho thấy xác suất tìm việc của nam và nữ giảm rất nhanh sau vài tuần cư trú tại nơi ở mới. Khoảng một phần tư đối tượng điều tra di chuyển vì lý do công việc đã tìm được việc làm dưới một tuần lễ sau khi di chuyển lần gần nhất, và 86% người trả lời tìm được việc làm trong tháng đầu tiên sau khi chuyển đến.

Hình 4.2: Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và giới tính



Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

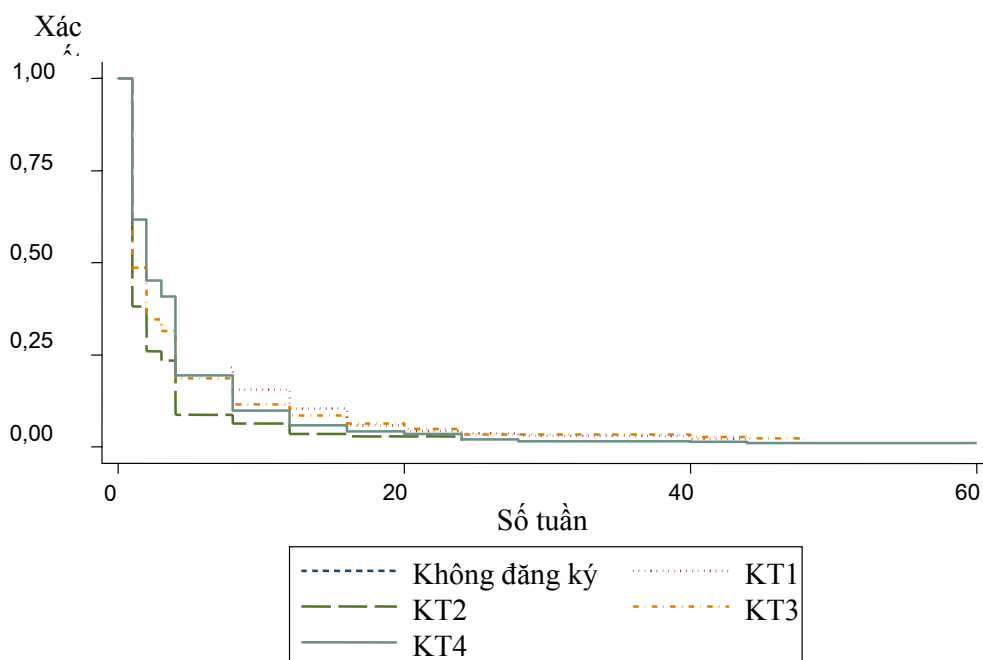
Hình 4.2 cho thấy phụ nữ cần nhiều thời gian tìm việc hơn nam giới¹¹. Tính trung bình, phụ nữ cần 5 tuần và nam giới cần 4 tuần để tìm được công việc đầu tiên. Tuy nhiên, thời gian tìm việc khác nhau theo loại hình đăng ký hộ khẩu (xem Hình 4.3). Đồ thị trên hình cho thấy người di cư diện KT2 tìm việc làm nhanh hơn so với các nhóm khác. Cụ thể, xuất hiện sự hoán đổi giữa những người di cư thuộc diện đăng ký KT1, KT3 và KT4. Nhóm KT1 (có hộ khẩu thường trú) tìm việc nhanh hơn nhóm KT3, trong khi nhóm này tìm việc nhanh hơn nhóm KT4 trong vòng vài tuần đầu sau khi đến. Sau giai đoạn này, trong số những người di cư chưa tìm được việc, người di

¹⁰ Những người di cư với những lý do không liên quan đến việc làm như hôn nhân, đoàn kết gia đình hoặc học tập không có hay có ít động cơ tìm việc làm và vì vậy thời gian tìm việc sau khi đến nơi ở mới sẽ có thể dài hơn.

¹¹ Kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt đạt mức ý nghĩa thống kê.

cư thuộc diện KT4 (đăng ký tạm thời) có nhiều khả năng tìm được việc làm nhất, sau đó là người di cư thuộc diện KT3, và cuối cùng là người di cư thuộc diện KT1.

Hình 4.3: Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và loại hình đăng ký hộ khẩu

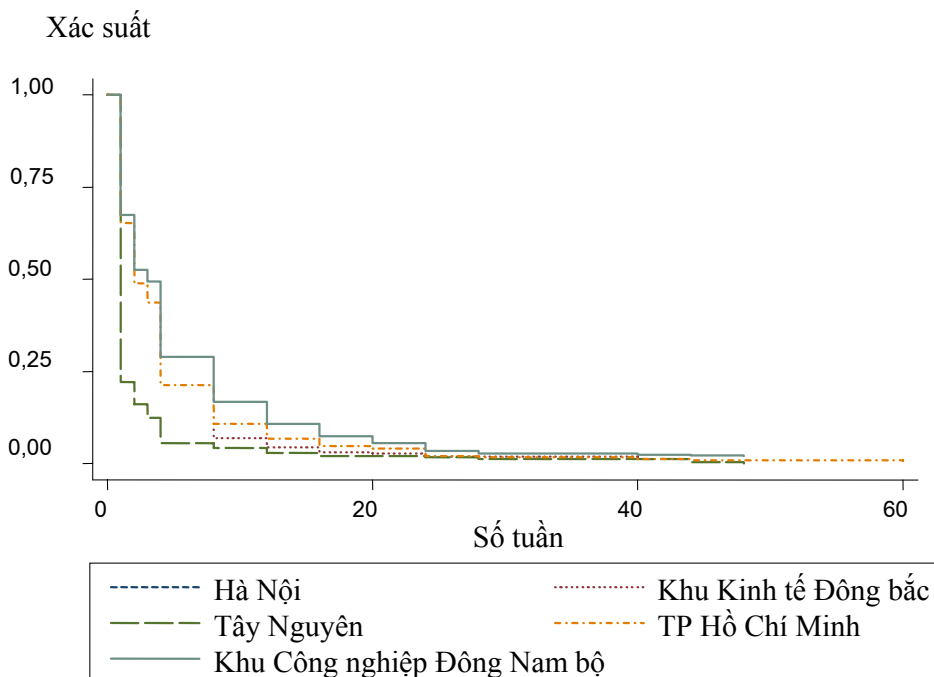


Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

Kết quả trên Hình 4.3 cho thấy người di cư diện KT3 và KT4 gặp nhiều khó khăn hơn trong tìm kiếm việc làm so với hai nhóm KT1 và KT2, nhưng trên thực tế, họ rất tích cực tìm việc. Mặt khác, nhân khẩu KT1 và KT2 tuy có nhiều thuận lợi tìm việc hơn, nhưng nhóm này lại có xu hướng kén việc hơn, tức là họ có thể sẵn lòng chờ đợi một công việc tốt, hoặc không thực sự tích cực tìm việc sau khi chuyển đến nơi ở mới, mặc dù họ di chuyển để tìm việc. Trong nhiều trường hợp, công việc của nhóm này đã được sắp đặt trước khi di chuyển thông qua mạng lưới xã hội của người thân, bạn bè tại nơi đến.

Sự khác nhau đáng kể theo khu vực cư trú hiện tại và loại hình nơi cư trú cũng được quan sát trong phân tích này. Hình 4.4 trình bày sự biến thiên theo thời gian từ khi đến cho đến khi tìm được công việc đầu tiên theo khu vực cư trú hiện tại.

Hình 4.4: Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và khu vực cư trú

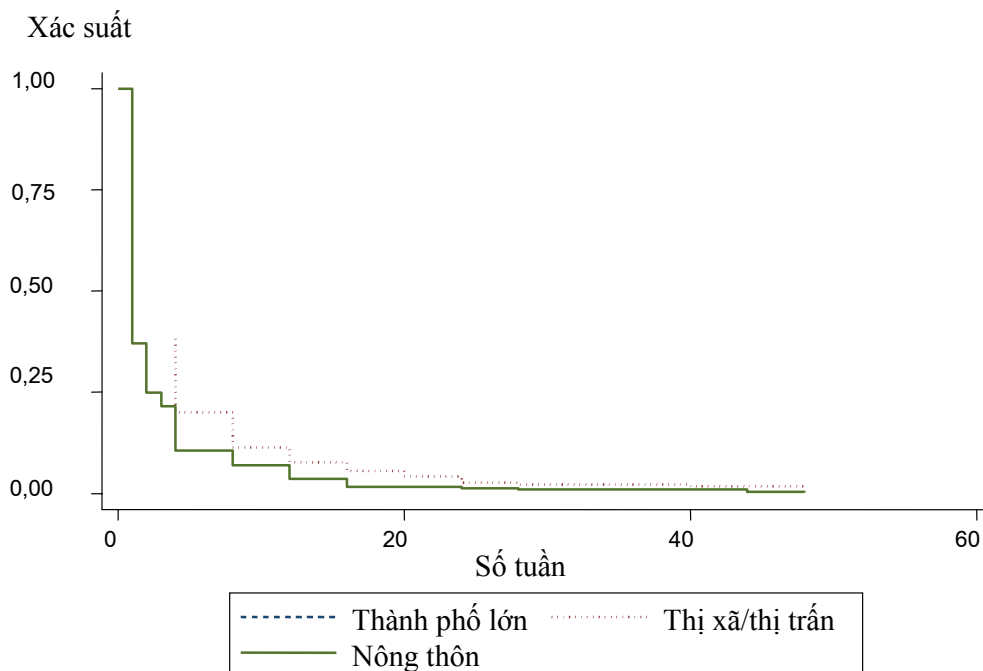


Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

Có sự khác biệt rõ ràng giữa các khu vực (Hình 4.4). Đường đồ thị giảm nhanh đối với nhóm di cư đến Tây Nguyên, tiếp theo là khu vực phía Bắc (Hà Nội và khu kinh tế Đông Bắc) và giảm chậm nhất đối với nhóm di cư ở phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh và khu công nghiệp Đông Nam bộ). Nói cách khác, so với các khu vực điều tra khác thì lao động di cư đến các tỉnh Đông Nam bộ cần nhiều thời gian để tìm việc hơn. Nguyên nhân có thể là các nghề liên quan đến sản xuất công nghiệp ở khu vực này đòi hỏi tay nghề cao hơn. Đúng như giả định, người di cư đến các tỉnh Tây Nguyên có việc làm nhanh hơn người đến các khu vực khác, bởi chủ yếu họ tự làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp cho bản thân hoặc gia đình.

Kết quả phân tích còn cho thấy lao động di cư đến thành thị cần nhiều thời gian tìm việc hơn là lao động di cư đến nông thôn. Như giả định, không có sự khác biệt đáng kể trong thời gian tìm việc đối với người di cư đến thành phố lớn hay thị xã, thị trấn. Mặc dù các thành phố lớn có khả năng cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn nông thôn, kết quả nói trên phản ánh khoảng cách giữa cung và cầu trong việc giải quyết việc làm ở thành thị. Có thể nhiều cơ hội việc làm tồn tại ở đô thị, nhưng người di cư không hội đủ các điều kiện hoặc không biết được các cơ hội đó. Cũng có thể ngay từ khi đặt chân đến nơi ở mới thì việc làm, đất đai đã sẵn có cho người di cư đến địa bàn nông thôn và họ chỉ dành rất ít thời gian để tìm cho mình một công việc phù hợp.

Hình 4.5: Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và loại nơi cư trú

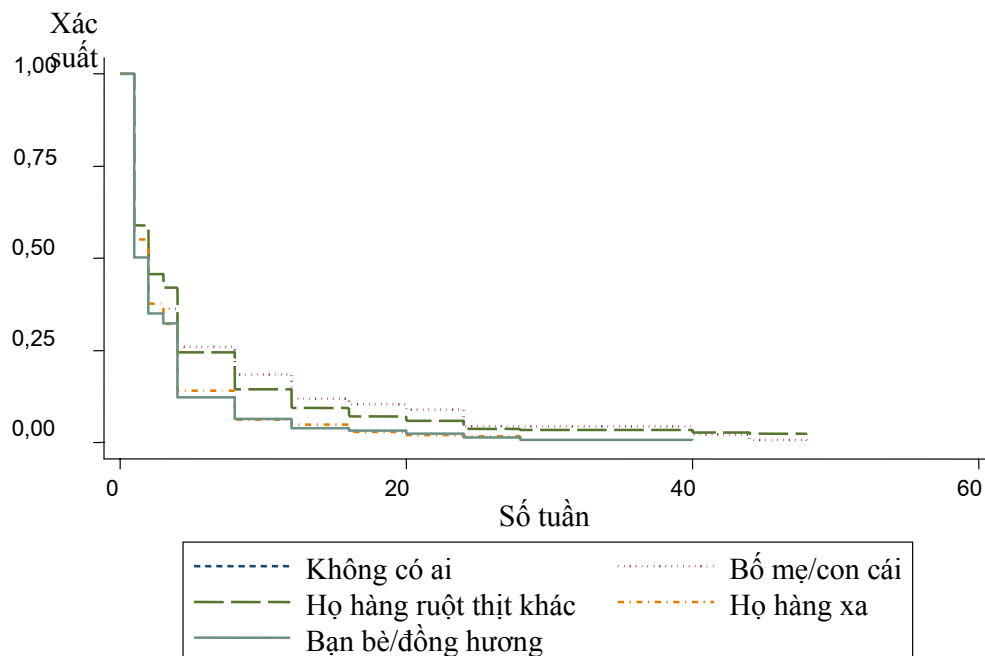


Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

Mạng lưới xã hội tại địa bàn nơi đến cũng có thể có ảnh hưởng đến khoảng thời gian tìm việc của người di cư. Những ai có người thân như cha/mẹ, vợ/chồng, con, họ hàng ruột thịt tại nơi đến cần nhiều thời gian nhất để tìm việc làm (Hình 4.6). So với nhóm này, những người không có họ hàng thân thích tại nơi đến cần ít thời gian tìm việc hơn.

Đối với những người có họ hàng xa, bè bạn hay người đồng hương tại nơi đến thì cần ít thời gian nhất để tìm việc. Kết quả nói trên không có nghĩa rằng họ hàng thân thích không giúp rút ngắn thời gian tìm việc của người di cư, mà nói đúng hơn là tác động của mạng lưới xã hội tại nơi đến có thể phân tích theo hai hướng khác nhau, tùy thuộc vào mức độ quan hệ trong mạng lưới xã hội thân quen. Được họ hàng, người thân hỗ trợ về kinh tế như nhà ở, cho vay tiền sẽ giúp cho người di cư có điều kiện thời gian nhiều hơn để tìm được việc phù hợp nhất.

Hình 4.6: Xác suất tìm việc chia theo số tuần từ lần di chuyển gần nhất đến khi nhận được việc làm đầu tiên và mạng lưới xã hội của người di cư tại nơi đến



Ghi chú: Ước lượng sống Kaplan-Meier

4.1.2 Thông tin và sử dụng các cơ sở giới thiệu việc làm

Một trong những kênh tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu việc làm là các trung tâm giới thiệu việc làm do các cơ sở quốc doanh hoặc tư nhân quản lý. Các trung tâm này hỗ trợ lao động nói chung và lao động di cư nói riêng trong việc tìm kiếm các thông tin việc làm, và giới thiệu những công việc phù hợp với khả năng của họ. Vì thế, người ta cho rằng các trung tâm giới thiệu việc làm có vai trò rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, và dịch vụ hỗ trợ việc làm này có ý nghĩa lớn đối với những lao động mới đến địa bàn nhập cư.

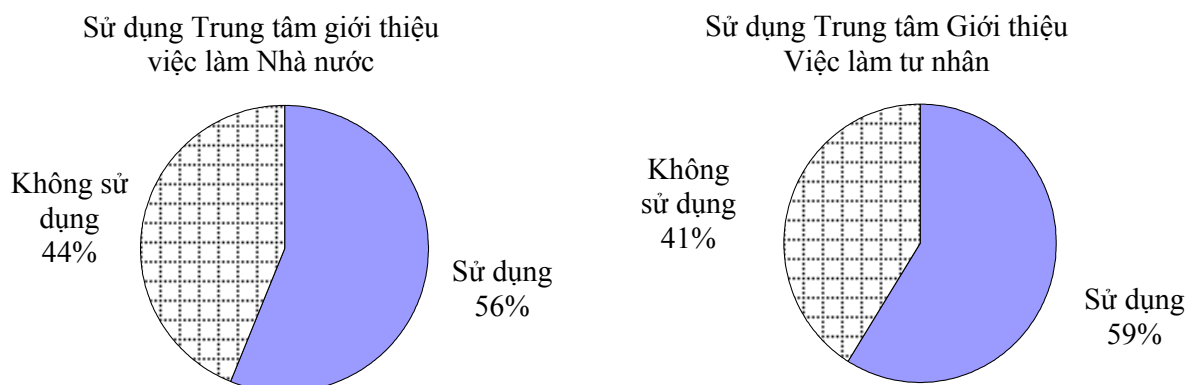
Mặc dù số lượng các trung tâm giới thiệu việc làm tăng và mở rộng quy mô hoạt động trong thời mở cửa, đặc biệt là trong những năm 90, kết quả điều tra cho thấy người di cư biết rất ít các trung tâm này (Biểu 4.5). Chỉ có 19% đối tượng điều tra trả lời rằng có biết các trung tâm dịch vụ việc làm. Khi giới hạn phân tích riêng cho nhóm di cư với lý do tìm việc, thì con số này cũng không vượt quá 23%.

Biểu 4.5: Phân bố phần trăm người di cư biết các trung tâm giới thiệu việc làm

Cơ sở của nhà nước	Cơ sở của tư nhân		Tổng số
	Không biết	Có biết	
Không biết	81,0 (77,0)	8,0 (10,0)	89,0 (87,0)
Có biết	7,0 (8,0)	4,0 (5,0)	11,0 (13,0)
Tổng số	88,0 (85,0)	12,0 (15,0)	100,0 (100,0)
Số lượng	4.402 (2.325)	596 (403)	4.998 (2.728)

Ghi chú: Kết quả phân tích chung cho tất cả người di cư; trong ngoặc là kết quả phân tích riêng cho nhóm di cư với mục đích tìm việc.

Hình 4.7: Phần trăm sử dụng các trung tâm giới thiệu việc làm của nhà nước và tư nhân



Việc sử dụng các dịch vụ giới thiệu và hỗ trợ việc làm còn nhiều hạn chế. Chỉ có 56% trong số người di cư di chuyển để tìm việc biết đến các cơ sở giới thiệu việc làm của nhà nước là thực sự có sử dụng dịch vụ này. Con số này đối với các cơ sở của tư nhân là 59% (Hình 4.7). Nhìn chung, dưới 14% lao động di cư với mục đích tìm việc là thực sự sử dụng các dịch vụ giới thiệu việc làm. Kết quả trên phần nào phản ánh vai trò yếu kém của các cơ sở giới thiệu việc làm, mặc dù có những đòi hỏi không nhỏ về chi phí đăng ký ban đầu đối với người lao động và những yêu cầu về chuyên môn, trình độ bằng cấp, mà không phải lao động di cư nào cũng có thể đáp ứng.

4.1.3 Các yếu tố quyết định độ dài thời gian tìm việc của người di cư

Trong phần này, chúng tôi đi sâu xem xét thời gian tìm việc từ khi chuyển đến cho đến khi nhận được việc làm đầu tiên. Vấn đề đặt ra là liệu các yếu tố giữ nguyên ảnh hưởng sau khi kiểm soát các biến đồng khả năng khác. Chỉ những trường hợp di cư với lý do tìm việc mới được đưa vào trong phân tích.

Mô hình ước lượng được sử dụng là hàm hồi quy Weibull. Trong công thức dưới đây, xác suất nhận được việc làm đầu tiên sau khi di cư là $1-S(t)$, trong đó $S(t)$ là hàm sống sót và t là độ dài thời gian từ khi đến cho đến khi tìm việc làm đầu tiên. Các

tham số của mô hình này được sử dụng nhằm ước lượng thời gian tìm việc của người di cư kể từ lúc chuyển đến cho đến khi tìm được việc làm đầu tiên.

Giả định rằng biến số thời gian tìm việc T có phân bố xác suất liên tục $f(t)$ trong đó t là giá trị của biến số T tại một thời điểm nhất định, hàm phân bố tích lũy của T được xác định bằng công thức: $F(t) = \int_0^t f(x)dx = \Pr(T < t)$ và hàm rủi ro sẽ là $S(t) = 1 - F(t)$. Tỷ số hàm rủi ro, hay xác suất một người di cư không tìm được việc làm vào thời điểm t kể từ khi chuyển đến, được ước tính bằng công thức:

$$h(t) = \lim_{\varepsilon \rightarrow 0} \frac{\Pr(t \leq T < t + \varepsilon | T \geq t)}{\varepsilon} = \lim_{\varepsilon \rightarrow 0} \frac{F(t + \varepsilon) - F(t)}{\varepsilon S(t)} = f(t) / S(t).$$

Việc ước lượng hàm rủi ro được tiến hành với các tỷ số rủi ro phụ thuộc phần lớn vào các biến số giải thích và kiểm soát có trong mô hình. Biểu 4.6 trình bày kết quả ước lượng mô hình hồi quy Weibull nhằm dự báo xác suất tìm được việc làm đầu tiên của người di cư kể từ khi chuyển đến¹².

Trong Biểu 4.6, cột đầu tiên trình bày các biến số độc lập hoặc các yếu tố quyết định tiềm năng có trong mô hình, có thể ảnh hưởng đến thời gian tìm được việc làm đầu tiên sau khi di cư. Cột thứ hai của biểu bao gồm các tỷ số rủi ro thu được thông qua tính toán mô hình hồi quy. Hai cột cuối cùng của biểu chứa giá trị cận trên và cận dưới của khoảng tin cậy 95%. Các mức ý nghĩa thống kê được ấn định 90%, 95% và 99% độ tin cậy.

Kết quả trong Biểu 4.6 cho thấy nam giới di cư tìm được việc làm nhanh hơn so với nữ di cư trong thời kỳ từ khi chuyển đến cho đến khi tìm được việc làm đầu tiên. Do tất cả đối tượng trong mẫu phân tích này đều có nhu cầu tìm việc nên kết quả trên thực sự phản ánh vị thế bất lợi của phụ nữ di cư trên thị trường lao động hiện nay.

Một trong những phát hiện đáng lưu ý là tình trạng đăng ký hộ khẩu không ảnh hưởng đáng kể đến thời gian tìm việc của người di cư. Kết quả phân tích hồi quy hai biến (không trình bày ở đây) cho thấy giá trị tỷ số rủi ro cho nhóm người di cư diện KT1 và KT4 thấp hơn đáng kể (20-22% tương ứng) so với đối tượng không đăng ký hộ khẩu (ở mức 90% độ tin cậy). Trong khi đó, nhóm nhân khẩu diện KT3 có tỷ số rủi ro tương đối thấp hơn (24%) so với nhóm không đăng ký (với 95% độ tin cậy). Kết quả phân tích từ 2 mô hình hồi quy cho phép rút ra những nhận định sau: (1) Tác động của tình trạng đăng ký hộ khẩu đến thời gian tìm việc chịu ảnh hưởng của một số đặc điểm mang tính lựa chọn của mỗi nhóm di cư; (2) Quan trọng hơn là tình trạng đăng ký hộ khẩu không phải là nhân tố chủ yếu quyết định độ dài thời gian tìm việc của người di cư. Đây là một dấu hiệu tốt đối với người di cư tạm trú, vì đăng ký không phải là một rào cản đáng kể đối với họ khi tìm việc trên thị trường lao động.

¹² Thực tế xác suất này nghịch đảo với thời gian tìm việc. Xác suất càng cao thì thời gian tìm việc càng ngắn.

Kết quả còn cho thấy đối với những trường hợp di cư gần nhất thì thời gian tìm được việc làm càng ngắn. Có thể có hai cách giải thích khác nhau cho phát hiện trên. Một mặt, có thể do cơ hội việc làm tăng theo thời gian do tác động của tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục ở Việt Nam khiến cho người di cư dễ tìm việc hơn. Mặt khác, có thể rằng thị trường việc làm đang trở nên cạnh tranh hơn và lao động di cư cũng tăng nhanh về số lượng, dẫn đến tình trạng người di cư không thể dẫn đo lựa chọn công việc, họ phải chấp nhận nếu như không muốn bị thất nghiệp. Cả hai cách giải thích đều hợp lý trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đem lại nhiều cơ hội việc làm hơn và sự tăng nhanh của lượng người di cư. Dù vì lý do nào đi nữa, thì xu hướng người di cư tìm được việc làm nhanh hơn tại địa bàn nơi đến là một dấu hiệu tốt cho nền kinh tế nói chung và cho người di cư nói riêng.

Sau khi kiểm soát đối với các biến số khác có trong mô hình hồi quy, kết quả cho thấy người dân tộc ít người di cư mất thời gian tìm việc lần đầu nhiều hơn so với người Kinh di cư (xem Biểu 4.6). Điều này cho thấy, người dân tộc ít người vẫn là một nhóm xã hội thiệt thòi đang rất cần sự hỗ trợ nhiều hơn về mặt chính sách. Hơn nữa, lao động di cư người dân tộc ít người cần được hỗ trợ việc làm không chỉ tại những nơi họ ra đi, mà còn ở cả những nơi họ đặt chân đến.

So với nhóm trẻ thì những người di cư nhiều tuổi hơn có khả năng tìm được việc nhanh hơn. Điều này phản ánh kinh nghiệm sống nhiều hơn, cũng như mong muốn ổn định cuộc sống của nhóm người nhiều tuổi. Với nhóm di cư đã có gia đình thì mong muốn sớm ổn định việc làm là một động lực thúc đẩy họ tìm việc nhanh hơn so với những người chưa có gia đình. Do phải chịu sức ép về kinh tế nhiều hơn, nên so với nhóm chưa kết hôn thì nhóm di cư đã có vợ/chồng cần phải nhanh chóng tìm việc để đảm bảo sinh kế cho cuộc sống của bản thân và gia đình.

Ngược với dự kiến ban đầu, những người di cư có trình độ học vấn cao hơn dành nhiều thời gian tìm việc hơn so với những người có trình độ học vấn thấp hơn. Tuy nhiên, do những người có học vấn nói chung và người di cư có trình độ học vấn nói riêng đều mong muốn tìm được công việc phù hợp với khả năng chuyên môn của mình nên quá trình tìm việc của họ đòi hỏi nhiều thời gian hơn. Người có học vấn cao cũng thường có được nguồn lực cho phép họ kéo dài thời gian tìm việc để có được công việc thích hợp cho mình.

Số liệu trình bày trong Biểu 4.6 cho thấy vai trò tích cực của mạng lưới xã hội trong việc rút ngắn thời gian tìm việc của người di cư. Sự trợ giúp không nhận được từ những người ruột thịt, mà chủ yếu là do họ hàng xa, bạn thân cũng như người đồng hương hiện đang sống và làm việc cùng với người di cư trên địa bàn nơi họ chuyển đến.

So với những đối tượng di cư một mình, thời gian dành để tìm việc làm của người di cư cùng với người khác kéo dài hơn. Có thể nhóm này cùng nhau chia sẻ chi phí và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình tìm việc, lợi thế này cho phép họ có thể dành thời gian tìm việc lâu hơn trong khi vẫn hạn chế được rủi ro.

Nơi sinh không có ảnh hưởng đáng kể đến thời gian tìm việc, nhưng nơi cư trú hiện tại của người di cư lại có tác động rõ nét. Thời gian tìm việc làm của người di cư chuyển đến địa bàn nông thôn là ngắn nhất so với những trường hợp di cư vào đô thị. Người di cư đến thành phố lớn có thời gian tìm việc dài nhất, trong khi những người đến các thị trấn, thị xã có thời gian tìm việc vừa phải. Trên thực tế cơ hội việc làm thường sẵn có ở các thành phố lớn. Vì thế, các kết quả này có thể không phản ánh đầy đủ sự sẵn có việc làm ở khu vực thành thị, mà đúng hơn chúng phản ánh bản chất yếu kém của công việc mà người di cư đến địa bàn nông thôn phải chấp nhận.

Đối với những người di cư đến thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất nước, thời gian tìm việc là ngắn nhất. Mặc dù sự khác biệt trong kết quả phân tích không đạt mức ý nghĩa thống kê, song những người di cư đến các tỉnh Tây Nguyên làm ăn có khả năng tìm việc khá nhanh, thậm chí nhanh hơn so với người di cư đến Hà Nội. Đáng lưu ý là so với các khu vực khác, lao động di cư đến các tỉnh Đông Nam bộ cần nhiều thời gian để tìm việc hơn. Kết quả này khó giải thích vì có nhiều nhà máy, khu công nghiệp tập trung ở Khu công nghiệp Đông Nam bộ, và nhìn chung cơ hội việc làm là sẵn có. Trên thực tế, khả năng này có thể tăng lên, vì người di cư có thể mất nhiều thời gian để tìm và lựa chọn một trong nhiều cơ hội.

Biểu 4.6: Kết quả ước lượng từ mô hình hồi quy Weibull, dự báo những nhân tố có ảnh hưởng đến thời gian tìm việc làm của người di cư

Biến số	Tỷ số rủi ro		95% khoảng tin cậy	
Nữ	0,851	**	0,775	0,934
Tuổi khi chuyển đến	1,011	**	1,003	1,019
Năm chuyển đến				
1999/2000 (n.đ.s)	1		--	--
2001	0,999		0,865	1,155
2002	1,397	**	1,209	1,615
2003	1,737	**	1,502	2,008
2004	2,596	**	2,203	3,059
Tình trạng hôn nhân				
Chưa kết hôn (n.đ.s)	1		--	--
Hiện có vợ/có chồng	1,169	*	1,036	1,319
Ly hôn/ly thân/goá	1,176		0,824	1,679
Dân tộc thiểu số (so với dân tộc Kinh)	0,75	**	0,616	0,975
Học vấn trước khi di cư	0,66	**	0,948	0,984
Tình trạng đăng ký hộ khẩu				
Không đăng ký (n.đ.s)	1		--	--
KT1	1,011		0,748	1,368
KT2	1,247		0,923	1,685
KT3	1,110		0,855	1,441
KT4	1,159		0,893	1,502
Nơi cư trú hiện tại				
Thành phố lớn (n.đ.s)	1		--	--
Thị xã/thị trấn	1,727	**	1,394	2,139
Nông thôn	2,343	**	1,879	2,923
Nơi sinh				
Thành phố lớn (n.đ.s)	1		--	--
Thị xã/thị trấn	0,821		0,548	1,229
Nông thôn	0,900		0,615	1,316
Di cư cùng với người khác	0,781	**	0,707	0,862
Mạng lưới xã hội ở nơi đến				
Không quen biết ai (n.đ.s)	1		--	--
Có bố mẹ/vợ chồng/con	0,961		0,780	1,185
Người thân ruột thịt	0,923		0,804	1,060
Họ hàng xa	1,189	*	1,038	1,361
Bè bạn/đồng hương	1,234	**	1,062	1,433
Biết trung tâm hỗ trợ việc làm				
Không biết (n.đ.s)	1		--	--
Biết trung tâm nhà nước	0,969		0,821	1,145
Biết trung tâm tư nhân	0,830	*	0,712	0,968
Biết cả hai loại trung tâm	0,887	+	0,677	1,013
Khu vực nơi cư trú				
Hà Nội (n.đ.s)	1		--	--
Khu Kinh tế Đông bắc	0,857		0,688	1,066
Tây Nguyên	1,120		0,846	1,485
Thành phố Hồ Chí Minh	1,201	*	1,006	1,433
Khu Công nghiệp Đông Nam bộ	0,501	**	0,397	0,632
Số trường hợp	2034			
Xác suất p	0,89			
LR $\lambda^2(28)$	489,71			
Log likelihood	-3214,92			

Ghi chú: n.đ.s - là nhóm đối sánh; ** $p < 0,01$, * $p < 0,05$, + $p < 0,10$

4.2 Tình trạng hôn nhân trong cuộc đời người di cư

Những kết quả nghiên cứu hiện có về tình trạng hôn nhân của người di cư cho thấy nhìn chung những người chưa kết hôn có xu hướng di cư nhiều hơn (xem TCTK và UNDP, 2001). Kết quả phân tích ở đây cũng đồng thuận với nhận định này (Biểu 4.7). Theo kết quả điều tra, khoảng 42% người di cư chưa vợ/chưa chồng, 57% đã có vợ/có chồng và số còn lại là những người có đời sống hôn nhân tan vỡ (ly hôn, ly thân, goá). Đối với những người không di cư, các con số tương ứng là 16%, 79% và 5%. Tỷ trọng người di cư trong nhóm hiện chưa vợ/chưa chồng cao hơn đáng kể, trong khi tỷ trọng người di cư trong nhóm đã có vợ/có chồng thấp hơn. Không phân biệt tình trạng di cư, có thể nhận định rằng so với nam giới tỷ trọng phụ nữ ly hôn, goá cao hơn.

Biểu 4.7: Phân bố phần trăm đối tượng điều tra chia theo tình trạng hôn nhân vào thời điểm điều tra, tình trạng di cư và giới tính

Tình trạng hôn nhân	Người di cư		Người không di cư	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chưa vợ/chưa chồng	42,0	40,0	16,0	15,0
Có vợ/có chồng	57,0	56,0	82,0	77,0
Khác *	1,0	4,0	2,0	8,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Số lượng	2.151	2.847	2.322	2.687

Ghi chú: * Nhóm này bao gồm các trường hợp ly hôn, ly thân, goá

Mặc dù số liệu trong Biểu 4.8 không cho phép xác định trình tự thời gian giữa sự kiện di cư và kết hôn, nhưng nó cho biết tình trạng hôn nhân của người di cư tại thời điểm trước và sau khi di chuyển lần đầu của nam và nữ. Sau khi di cư, khả năng kết hôn trong nhóm nữ chưa chồng là cao hơn so với nam chưa vợ. Trong khi chỉ có 7% nam giới chưa vợ di cư kết hôn vào năm ngay sau khi di cư, thì tỷ trọng này ở nữ lên đến 14%. Kết quả trên phản ánh tuổi kết hôn lần đầu của nữ thấp hơn so với nam, song nhìn chung kết quả cho thấy mối liên quan chặt chẽ giữa di cư và hôn nhân. Do khoảng thời gian liên quan đến hai sự kiện nêu trên trong lịch sử cuộc sống của người di cư là quá lớn, nên khó có thể cho phép khẳng định được di cư vì mục đích kết hôn, hay kết hôn dẫn đến di cư.

Số liệu trong Biểu 4.8 phản ánh tình trạng yếu thế hơn của lao động nữ di cư so với nam giới, nguy cơ hôn nhân bị đổ vỡ lớn hơn đối với nữ trong năm đầu tiên sau khi di cư. Hầu như nam giới di cư không gặp phải nguy cơ đổ vỡ hôn nhân, trong khi đó con số này với nữ giới là 2%. Một lần nữa, trình tự của mối quan hệ này là không rõ ràng, bởi vì di cư có thể dẫn đến hôn nhân tan vỡ, nhưng ngược lại sau khi hôn nhân tan vỡ thì nữ giới phải ra đi.

Biểu 4.8: Phân bố phần trăm người di cư chia theo tình trạng hôn nhân vào năm trước và sau khi di chuyển lần đầu và giới tính

Tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển lần đầu	Tình trạng hôn nhân vào năm ngay sau khi di chuyển lần đầu			Tổng số	Số lượng	Phần trăm
	Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ, có chồng	Khác*			
<i>Nam</i>						
Chưa vợ	93,0	7,0	-	100,0	1.465	70,0
Có vợ	-	100,0**	0,0**	100,0	638	30,0
Khác*	-	12,0**	88,0**	100,0	8	0,0
<i>Nữ</i>						
Chưa chồng	86,0	14,0	-	100,0	1.865	66,0
Có chồng	-	98,0**	2,0	100,0	913	32,0
Khác*	-	9,0**	91,0	100,0	54	2,0
<i>Chung</i>						
Chưa vợ/chưa chồng	89,0	11,0	-	100,0	3.330	67,0
Có vợ/có chồng	-	99,0**	1,0	100,0	1.551	32,0
Khác*	-	10,0**	90,0	100,0	62	1,0
Tổng số	60,0	38,0	2,0	100,0	4.943	100,0

Ghi chú: * Nhóm này bao gồm các trường hợp ly hôn, ly thân, goá

** Dưới 10 trường hợp

Số liệu trong Biểu 4.9 so sánh tình trạng hôn nhân của người di cư vào hai thời điểm: năm đầu tiên sau khi chuyển đến và tại thời điểm điều tra. Kết quả cho thấy tỷ trọng người di cư chưa từng kết hôn cao hơn rất nhiều vào năm đầu tiên sau khi di cư (tương ứng là 60% chưa từng kết hôn, 38% có vợ/chồng và xấp xỉ 1% ly hôn, ly thân, goá)

Biểu 4.9: Phân bố phần trăm người di cư chia theo tình trạng hôn nhân vào năm đầu sau khi di chuyển và thời điểm hiện tại và giới tính

Tình trạng hôn nhân trong năm đầu sau khi di chuyển lần đầu	Tình trạng hôn nhân vào thời điểm hiện tại			Tổng số	Số lượng	Phần trăm
	Chưa vợ/chưa chồng	Có vợ, có chồng	Khác*			
<i>Nam</i>						
Chưa vợ	64,0	36,0	0,0**	100,0	1366	65,0
Có vợ	-	99,0**	1,0**	100,0	737	35,0
Khác*	-	25,0**	75,0**	100,0	8**	0,0
<i>Nữ</i>						
Chưa chồng	70,0	29,0	1,0	100,0	1613	57,0
Có chồng	-	97,0**	3,0	100,0	1149	41,0
Khác*	-	7,0**	93,0	100,0	70	2,0
<i>Chung</i>						
Chưa vợ/chưa chồng	67,0	32,0	1,0	100,0	2979	60,0
Có vợ/có chồng	-	98,0**	2,0	100,0	1886	38,0
Khác*	-	9,0**	91,0	100,0	78	2,0
Tổng số	41,0	57,0	2,0	100,0	4943	100,0

Ghi chú: * Nhóm này bao gồm các trường hợp ly hôn, ly thân, goá

** Dưới 10 trường hợp

Kết quả cho thấy, nếu chỉ xem xét tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra thì sẽ ước lượng thiếu tỷ trọng người di cư chưa từng kết hôn tại thời điểm di cư. Người di cư chưa từng kết hôn chủ yếu bao gồm công nhân trẻ ở các khu công nghiệp và sinh viên ở các thành phố lớn.

Do độ tuổi kết hôn lần đầu khác nhau nên tỷ trọng nam giới chưa vợ tại thời điểm năm đầu tiên sau khi di chuyển lần đầu cao hơn so với nữ chưa chồng (65% so với 57%). Sau khi di chuyển lần đầu, nữ di cư có xu hướng đổ vỡ hôn nhân nhiều hơn nam giới. Số liệu trong Biểu 4.9 còn cho thấy khả năng kết hôn của nữ di cư chưa chồng thấp hơn so với nam chưa vợ. Các phát hiện này phản ánh tình trạng dễ bị tổn thương của lao động nữ di cư đến các khu công nghiệp và đô thị ở Việt Nam như đã được đề cập trong một nghiên cứu gần đây (xem Đặng, 2005).

4.3 Học vấn trong cuộc đời người di cư

Trình độ học vấn, đo bằng số năm đi học, có xu hướng thay đổi theo thời gian và không gian. Trên thực tế, có nhiều người di cư vì mục đích học lên. Cũng có những trường hợp đã có trình độ học vấn cao trước khi di cư lần đầu. Tuy nhiên, những nhận định này không được thấy rõ qua các kết quả thu được ở phân tích sâu này.

Biểu 4.10: Số năm đi học trung bình tại những thời điểm khác nhau trong cuộc đời người di cư chia theo giới tính

Thời điểm	Số năm đi học trung bình (năm)	
	Nam	Nữ
Trước khi di chuyển lần đầu	9,1 (3,06)	8,9 (2,93)
Trước khi di chuyển lần gần nhất	9,2 (3,15)	9,0 (3,03)
Vào thời điểm điều tra	9,5 (3,47)	9,2 (3,23)
Số lượng	2.110	2.828

Ghi chú: Giá trị của độ lệch chuẩn để trong ngoặc

Số liệu trong Biểu 4.10 cho thấy vào các thời điểm trước khi di chuyển lần đầu và lần gần nhất, số năm đi học trung bình của người di cư là 9 và 9,2 năm và con số này chỉ tăng nhẹ vào thời điểm điều tra (9,3 năm). Nhìn chung, thời gian đi học của nam giới dài hơn của phụ nữ. Kết quả bước đầu cho thấy rằng di cư không liên kết với sự tăng đáng kể của trình độ học vấn, và đương nhiên là không phải tất cả mọi người di cư cũng vì mục đích theo học cao hơn. Chỉ có 7,2% nam giới di cư và 4,8% phụ nữ di cư (di chuyển lần gần nhất) vì mục đích học tập (xem TCTK và UNFPA, 2005).

Biểu 4.11 trình bày số năm đi học trung bình tại các thời điểm khác nhau của người di cư theo tình trạng đăng ký hộ khẩu. Nhóm hộ khẩu KT2 có học vấn cao nhất. Đáng lưu ý là những người di cư diện KT3 và KT4 có trình độ học vấn cao hơn nhóm di cư KT1 và nhóm không đăng ký. Kết quả này không có gì ngạc nhiên khi mà phần lớn người di cư KT1 là lao động nông nghiệp di cư lên Tây Nguyên. Tuy nhiên, kết quả còn cho thấy phần lớn những người di cư không tiếp tục học lên cùng với quá

trình di cư. Vào năm trước khi di chuyển lần đầu, 85% nam và 88% nữ có cùng trình độ học vấn (cùng số năm đi học trung bình) so với thời điểm vào năm sau khi di cư.

Biểu 4.11: Số năm đi học trung bình của người di cư tại những thời điểm khác nhau chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại

Thời điểm	Số năm đi học trung bình (năm)				
	Không đăng ký	KT1	KT2	KT3	KT4
Trước khi di chuyển lần đầu	8,7 (2,9)	8,4 (3,5)	10,4 (2,0)	8,9 (3,4)	9,0 (2,6)
Trước khi di chuyển lần gần nhất	8,8 (3,0)	8,8 (3,9)	10,7 (2,4)	9,2 (3,8)	9,1 (2,7)
Vào thời điểm điều tra	8,8 (3,1)	8,8 (4,0)	10,9 (2,5)	9,3 (4,0)	9,2 (2,8)
Số lượng	212	449	299	1.592	2.276

Ghi chú: Giá trị của độ lệch chuẩn để trong ngoặc

Kết quả phân tích cho thấy lợi thế của nam so với nữ về học vấn (Biểu 4.12). Tính trung bình, 15% nam và 12% nữ di cư nâng cao được trình độ học vấn sau khi di cư. Điều này cho thấy ảnh hưởng khá mạnh của bất bình đẳng giới đối với học vấn và cơ hội học lên ở Việt Nam. Tỷ trọng nhỏ người di cư tiếp tục học thêm và tình trạng yếu thế hơn về học vấn của phụ nữ di cư còn phản ánh mục đích di cư vì những lý do kinh tế của người di cư.

Biểu 4.12: Phân bố phần trăm thay đổi học vấn của người di cư chia theo giới tính

Học vấn (số năm đi học)	Nam		Nữ	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Hiện tại so với trước khi di chuyển lần đầu				
Giữ nguyên	1.789	85,0	2.486	88,0
Tăng lên	321	15,0	342	12,0
Tổng số	2.110	100,0	2.828	100,0
Hiện tại so với trước khi di chuyển lần gần nhất				
Giữ nguyên	1.950	92,0	2.635	93,0
Tăng lên	160	8,0	193	7,0
Tổng số	2.110	100,0	2.828	100,0

Số liệu về thay đổi học vấn của người di cư phân theo các loại hình đăng ký hộ khẩu được trình bày trong Biểu 4.13. Kết quả cho thấy, hầu hết người di cư không thay đổi trình độ học vấn của mình sau khi di chuyển. Tuy nhiên, có sự khác nhau về thay đổi học vấn giữa các nhóm người di cư khác nhau theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại. Nhóm nhân khẩu KT2 có tỷ trọng nâng cao trình độ học vấn cao nhất sau khi di chuyển. Tác động chủ yếu của học vấn đối với di cư là khuyến khích quá trình này, vì vậy nên xem xét ảnh hưởng của việc hoàn thành từng cấp học đối với di cư là khá cần thiết và cần được thực hiện trong một phân tích sâu hơn.

Biểu 4.13: Phân bố phần trăm thay đổi học vấn của người di cư chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu

Học vấn	Không đăng ký	KT1	KT2	KT3	KT4
Hiện tại so với trước khi di chuyển lần đầu					
Giữ nguyên	92,0	86,0	80,0	85,0	88,0
Tăng lên	8,0	14,0	20,0	17,0	12,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hiện tại so với trước khi di chuyển lần cuối					
Giữ nguyên	96,0	97,0	89,0	93,0	92,0
Tăng lên	4,0	3,0	11,0	7,0	8,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số lượng	212	559	299	1.592	2.276

4.4 Sinh đẻ trong cuộc đời của người di cư

Cuộc Điều tra di cư Việt Nam năm 2004 bao gồm các câu hỏi về tình trạng sinh và chết của con cái người di cư. Phân tích này đặc biệt quan tâm đến mối liên quan giữa di cư với các sự kiện đó theo hướng tiếp cận chu trình sống. Kết quả thu được cho thấy 65% nam và 57% phụ nữ di cư chưa từng kết hôn trước khi di chuyển lần đầu, nên hầu như những đối tượng điều tra (đã từng kết hôn) tại thời điểm điều tra đã lấy vợ, lấy chồng và sinh con sau lần di chuyển đầu tiên. Do số lượng trẻ em tử vong quá ít, nên việc phân tích mối quan hệ giữa di cư và tử vong trẻ em không được đặt ra ở đây.

Số liệu trong Biểu 4.14 cho thấy chỉ có một phần năm số người di cư đã từng kết hôn chưa sinh con vào thời điểm trước khi di chuyển lần đầu và hai phần ba sinh con sau khi di cư. Do hầu hết người di cư còn trẻ, nên có thể rằng số này sẽ tiếp tục sinh con sau thời điểm điều tra. Khoảng một phần ba người di cư có gia đình đã sinh con đầu lòng và một phần ba nữa đã có hai con trước khi di chuyển lần đầu.

Biểu 4.14: Số lượng và phân bố phần trăm số con sinh ra trước và sau lần di cư đầu tiên trong số những người di cư đã từng kết hôn tại thời điểm điều tra

Số con trước khi di cư lần đầu	Số lượng	Phần trăm	Số con sinh ra sau khi di cư	
			Số sinh	Tỷ lệ
0 con	287	18,0	189	0,66
1 con	500	31,0	173	0,35
2 con	491	30,0	69	0,14
3 con	183	11,0	17	0,09
4+ con trở lên	152	9,0	22	0,14
Tổng số	1.613	100,0	470	0,29

Số liệu trong Biểu 4.15 còn cho thấy rõ thêm rằng 30% số người di cư sinh con sau khi di cư lần đầu, không phân biệt tình trạng hôn nhân của họ trước khi di chuyển. Tuy nhiên, do số liệu bị "cắt cụt" tại thời điểm điều tra nên tỷ lệ người di cư sinh đẻ sau khi di cư lần đầu có thể sẽ cao hơn.

Biểu 4.15: Tình hình sinh đẻ sau khi di chuyển lần đầu chia theo tình trạng hôn nhân trước khi di chuyển

Tình trạng hôn nhân trước khi di cư lần đầu	Số lượng	Phần trăm	Sinh con sau khi di chuyển	
			Số sinh	Tỷ lệ
Chưa vợ/chưa chồng	3.321	67,0	1.011	0,30
Đã từng kết hôn	1.613	33,0	470	0,29
Tổng số	4.934	100,0	1.481	0,30

V. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1 Tóm tắt một số phát hiện chính

Mục đích chính của nghiên cứu này là tìm hiểu mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện khác của cuộc sống. Phân tích tập trung xem xét mô hình di cư theo một chu trình sống, bao gồm các đặc điểm, nguyên nhân và kết quả của quá trình di cư. Có năm sự kiện cuộc sống được tìm hiểu phân tích theo bức tranh về sự kiện cuộc sống dựa trên bộ số liệu Điều tra di cư Việt Nam năm 2004, bao gồm việc làm, thay đổi nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, học vấn và sinh đẻ.

Kết quả cho thấy các sự kiện cuộc sống có thể là những yếu tố quan trọng gắn với quá trình di chuyển của người di cư ở Việt Nam. Trên thực tế những sự kiện có liên quan đến lần di chuyển đầu tiên và gần nhất là những yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại trên thị trường việc làm tại địa bàn nơi đến. Tác động quan trọng của di cư đến nghề nghiệp, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân và các sự kiện cuộc sống khác là đáng kể đối với việc hoà nhập, tính năng động và lợi ích của người di cư.

Như được thấy qua số liệu Điều tra di cư năm 2004, hầu hết người di cư di chuyển thẳng đến các thành phố lớn mà không qua điểm trung chuyển là các thị xã, thị trấn. Phần lớn trong số họ là từ nông thôn, nơi cung cấp chủ yếu lao động di cư đến các thành phố lớn. Hầu hết người di cư bắt đầu di chuyển ở độ tuổi tương đối trẻ (từ 15 đến 25 tuổi, với tuổi trung vị di chuyển lần đầu là 21 tuổi). Điều đó có nghĩa rằng một nửa số người di cư đã di chuyển lần đầu trước tuổi 21. So với khu vực nông thôn, những người sinh ra và lớn lên ở thành thị có tuổi khi di chuyển lần đầu cao hơn.

Tính trung bình mỗi người di cư đã di chuyển 1,5 lần tính đến thời điểm điều tra. Nam có xu hướng di cư nhiều hơn nữ. Sau di cư, nam tìm được việc làm đầu tiên nhanh hơn nữ. Nam di cư có xu hướng thay đổi nghề nhiều hơn nữ. Kết quả phản ánh vị thế bất lợi của phụ nữ di cư trên thị trường lao động hiện nay. Kết quả phân tích thu

được cho thấy mức độ hoạt động kinh tế và làm việc cao của lao động di cư ở Việt Nam.

Tình trạng đăng ký hộ khẩu không ảnh hưởng lớn đến thời gian tìm việc. Trong thời gian gần đây, người di cư có khả năng tìm được việc làm nhanh hơn so với những năm trước. Điều này phản ánh sự gia tăng cơ hội việc làm và thu nhập, đồng thời cho thấy tính cạnh tranh hơn về việc làm trên thị trường lao động trong nước hiện nay, trở thành những động lực thu hút lao động di cư đến các thành phố lớn.

Xu hướng thăng tiến nghề nghiệp là khá mạnh cùng với quá trình di cư ở nước ta. Thực tế cho thấy, di cư trở thành một phương thức hiệu quả người di cư, kể cả nữ, sử dụng để nâng cao vị thế của mình trên bậc thang nghề nghiệp. Nhìn chung, di cư là một cách quan trọng giúp người dân ở nông thôn cải thiện cuộc sống.

Các kết quả phân tích còn chỉ ra mối quan hệ giữa di cư và các sự kiện cuộc sống. Di cư gắn với thay đổi về tình trạng hôn nhân. Phụ nữ thường kết hôn sau lần đầu di chuyển và thường có nguy cơ đổ vỡ hôn nhân cao hơn so với nam giới. Phần lớn người di cư không thay đổi học vấn sau di cư. Trên thực tế, học vấn là nhân tố khuyến khích và thúc đẩy di cư, và di cư là một phương tiện để thăng tiến trong thang bậc nghề nghiệp. Mối quan hệ giữa học vấn, hôn nhân và di cư là rất đáng chú ý; vì kết quả thu được cho thấy với sự gia tăng đầu tư cho học tập, di cư tiếp tục gia tăng và sẽ là nhân tố khiến cho kết hôn muộn hơn.

5.2 *Khuyến nghị*

Vậy những phát hiện thu được có ý nghĩa gì về mặt chính sách? Kết quả cho thấy sự cần thiết phải cân nhắc và xem xét lại chính sách phát triển nông thôn trên bình diện di cư. Trên tầm vĩ mô, các mong đợi chính sách giả định rằng nâng cao trình độ phát triển nông thôn bằng việc tạo ra những cơ hội kinh tế và thu nhập, phát triển cơ sở hạ tầng, là phương thức để xoá đói giảm nghèo và khuyến khích người dân ở lại quê hương. Vì cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng là động lực thúc đẩy di cư, và người dân ở nông thôn đều đi thẳng ra thành phố, nên người làm công tác hoạch định chính sách không nên kỳ vọng rằng đầu tư phát triển nông thôn và thị trấn, thị xã sẽ góp phần làm giảm số người di cư ra thành phố. Kết quả của cuộc điều tra cũng cho thấy người di cư ra thành phố vẫn đang tiếp diễn. Mặc dù sự phát triển của trường học, cơ sở y tế, đường sá,... chắc chắn là động lực khuyến khích người dân ở nông thôn nhưng không phải là nền tảng làm giảm việc di cư ra thành phố.

Nâng cao mức sống và trình độ phát triển nông thôn, đặc biệt nhằm thực hiện mục tiêu xoá đói, giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế, làm hạn chế luồng di cư ra thành phố. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá có thể giúp nâng cao mức sống chung ở nông thôn với việc cung cấp các dịch vụ đa dạng, hàng hoá và trực tiếp nâng cao thu nhập. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng quá nhanh của công nghiệp trên địa bàn nông thôn cũng sẽ dẫn đến những vấn đề nghiêm trọng như mất đất, ô nhiễm nguồn nước và môi trường. Xu hướng di cư ra đô thị dường như độc lập với việc phát triển tiện nghi công cộng, đầu tư vào các công trình cơ sở hạ tầng ở nông thôn (như điện, đường, trường, trạm).

Tuy nhiên không nên coi những yếu tố này trước hết là nhằm mục tiêu giữ chân người dân ở lại nông thôn.

Khi một hộ bước sang giai đoạn mở rộng thêm nhiều thành viên và lao động thiếu việc làm thì họ thường di cư. Nếu không tham gia vào các hoạt động kinh doanh buôn bán, các nông hộ chắc chắn sẽ không đủ tiền để có thể trang trải được những chi phí cho học tập và khi đau ốm. Thông qua di cư, các thành viên trong hộ có thể cùng chia sẻ gánh nặng thu nhập, tích lũy vốn vay để phát triển. Từ góc độ cầu của thị trường lao động thành thị, sự hấp dẫn về việc làm và cơ hội thu nhập đã thu hút lao động nông thôn tới các trung tâm đô thị và các thành phố lớn. Như được phản ánh qua kết quả nghiên cứu này, người di cư đến từ nông thôn tham gia vào lực lượng lao động xã hội thành thị với quy mô lớn. Họ có thể tìm được việc và tạo ra nguồn thu nhập khá nhanh sau khi di cư.

Bên cạnh đó, di cư đã trở thành một phương tiện giúp cho người di cư dễ dàng tiếp xúc với mạng lưới xã hội và thích ứng khá nhanh đối với đời sống đô thị. Tình hình thăng tiến cần được xem xét với những thay đổi tiếp theo đối với hôn nhân, nghề nghiệp, và chăm nuôi con sau di dân. Với sự hỗ trợ của mạng lưới xã hội phát triển rộng khắp, quá trình này vẫn diễn ra mà không bị rào cản hay khó khăn gắn liền với hệ thống đăng ký hộ khẩu. Các sự kiện khác như sinh đẻ cũng xuất hiện sau khi di cư.

Kết quả thu được mang cả hàm ý lý thuyết trong đó cần đặc biệt chú ý đến vai trò của mạng lưới xã hội. Lý thuyết tích tụ ảnh hưởng và lý thuyết mạng lưới đều mô tả quá trình dẫn đến tình trạng di cư kéo dài. Mạng lưới xã hội liên kết những người di cư hiện tại, người mới di cư với nhau và với những người không di cư ở cả địa bàn nơi đi lẫn nơi đến thông qua mối quan hệ gắn bó dựa trên những quan hệ thân tộc, bạn bè, đồng hương. Vì mạng lưới xã hội là khó kiểm soát nên qui luật và hạn chế của các luồng di cư đã xuất hiện. Lý thuyết tích tụ nguyên nhân chỉ ra nhiều cơ hội được tính tụ bằng quá trình di cư. Do vậy ý định đảo ngược chiều của các luồng di cư là khó (Massey và cộng sự, 1993). Khi được áp dụng trong bối cảnh di cư hiện nay ở Việt Nam, những lý thuyết di cư này có tính khái quát và giải thích khá cao.

Như được thể hiện qua các kết quả nghiên cứu, người di cư xuất thân từ nông thôn hoặc sinh ra ở các thị trấn, thị xã quyết định di chuyển trực tiếp đến các thành phố lớn. Với sự gia tăng ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, cùng với quá trình di chuyển lao động gắn liền với nó, di cư đến các trung tâm đô thị và các thành phố lớn sẽ tiếp tục diễn ra. Các phát hiện nghiên cứu còn cho thấy một số lượng lớn người di cư sẽ tiếp tục ưa thích và thích ứng tại các thành phố lớn. Như được thấy trong báo cáo, tác động của di cư được quan sát thiên về các thành phố lớn. Điều này cho thấy cần đổi mới một cách toàn diện nền kinh tế sao cho phù hợp hơn để có khả năng thu hút và ổn định lao động di cư. Đối với các thị xã, thị trấn mà hoạt động nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo, mô hình liên kết nông thôn - thành thị cần được đề xuất và đẩy mạnh xây dựng phát triển như là “làng đô thị” có khả năng làm nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đây là một đề xuất thực tế không phải luôn được các nhà lập kế hoạch và chính sách xem xét vì nó mang tính nghịch lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bilsborrow, Richard (ed.) (1998), *Migration, Urbanization, and Development: New Directions and Issues*, UNFPA, United Nations Population Fund and Klumer Academic Press, p.59-88.

Cadwallader, Martin (1992), *Migration and Residential Mobility: Macro and Micro Approaches*, The University of Wisconsin Press.

CCSC (2000), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999: Kết quả điều tra mẫu*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội

Dang, Anh N. (1999), “Market Reforms and Internal Labour Migration in Vietnam”, *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol. 8(3), p.381-409.

Dang, Anh N., Sidney Goldstein and James McNally (1997), “Internal Migration and Development in Vietnam”, *International Migration Review*, Vol. 31(2), p.312-337.

Dang, Anh N., Cecilia Tacoli, and Hoang Xuan Thanh (2003), *Migration in Vietnam: A review of information on current trends and patterns, and their policy implications*, Paper presented at the Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia in Bangladesh, 36 p.

Dang, Anh N., Le Bach Duong, Nguyen Hai Van (2005), *Youth employment in Vietnam: Characteristics, determinants and policy responses*. Employment Strategy Papers 2005/09, International Labour Office, Employment Policies Unit. Geneva.

De Jong, Gordon F. and Robert W. Gardner (eds.) (1981), *Migration Decision Making: Multidisciplinary Approaches to Micro-level Studies in Developed and Developing Countries*, New York: Pergamon Press, 394 p.

Djamba, Yanyi K., Sidney Goldstein and Alice Goldstein (2000), “Migration and Occupational Changes during periods of Economic Transition: Women and Men in Vietnam”, *Asia-Pacific Migration Journal*, Vol. 9 (1), p. 65-92.

Doan, Diep Mau and Trinh Khac Tham (1998), “Rural-Urban Migration in Vietnam: Nature, Relations, and Management Policies”, *Migration Policies in Asia*, HaNoi: Agricultural Publishing House, p.103-115.

Dollar, David and Paul Glewwe (1998), “Poverty and Inequality in the Early Reform Period”, in Dollar, David, Paul Glewwe, and Jennie Litvack (eds.), *Household Welfare and Vietnam's Transition*, The World Bank, p.29-60.

TCTK (2000a), *Tư liệu kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 1975-2000*, Huế: Nhà xuất bản Thống kê, tr 641.

TCTK và UNDP (2001), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Chuyên khảo về di cư và đô thị hoá*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê, tr 123.

TCTK và UNFPA (2005), *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

Guest, M. Philip (1998), *The Dynamics of Internal Migration in Vietnam*, UNDP Discussion Paper 1, Hanoi, Vietnam, 40 p.

Long, J. Scott and Jeremy Freese (2003), *Regression Models for Categorical Dependent Variables Using Stata, Revised Edition*, A Stata Press Publication.

Massey, Douglass S., et al.(1993), “Theories of International Migration: A review and appraisal” *Population and Development Review*, 19(3), p. 431-466

Nguyen, Tai V. and colleagues (1998), *Rural-to-urban spontaneous migration in Ho Chi Minh City*, Agriculture Publishing House, 218 p.

World Bank (1999), *Attacking Poverty*, Vietnam Development Report 2000 by Poverty Working Group, Hanoi.

Skeldon, Ronald (1997), *Migration and Development*, Wesley Longman.

Truong, Anh S. (1996), “Migration and employment in Ho Chi Minh City”, *Asia-Pacific Population Journal*, Vol. 11(2), p. 3-22.

White, Michael J., Djamba K. Yanyi, and Anh N. Dang (2001), “Implications of economic reform and spatial mobility for fertility in Vietnam”, *Population Research and Policy Review*, Vol. 20, p. 207-228.

Phụ lục

CÁC MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

NHỮNG ĐIỀU GHI
TRÊN PHIẾU ĐƯỢC
GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM 2004



PHIẾU HỘ

ĐỊNH DANH																					
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____			<table border="1"> <tr><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td></tr> </table>																		
HUYỆN/QUẬN: _____																					
XÃ/PHƯỜNG: _____																					
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____																					
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____																					
HỘ SỐ:.....																					
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____																					
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (nội thành phố trực thuộc TW = 1, nội thành phố thuộc tỉnh/nội thị xã = 2, thị trấn = 3, nông thôn = 4):.....			<input type="checkbox"/>																		
CÁC LẦN ĐẾN PHÒNG VẤN																					
	1	2	3	LẦN CUỐI CÙNG																	
NGÀY/THÁNG/NĂM	_____	_____	_____	NGÀY THÁNG NĂM <table border="1"> <tr><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td></tr> </table>	2	0	0	4													
2	0	0	4																		
TÊN ĐIỀU TRA VIÊN	_____	_____	_____	MÃ ĐTV																	
KẾT QUẢ (*)	_____	_____	_____	KẾT QUẢ (*)																	
LẦN PHÒNG VẤN TIẾP THEO																					
- NGÀY	_____	_____		SỐ LẦN ĐẾN PHÒNG VẤN																	
- GIỜ	_____	_____		<input type="checkbox"/>																	
(*) MÃ SỐ KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = ĐÃ HOÀN THÀNH 2 = HẸN LẦN KHÁC 8 = KHÁC _____ (GHI CỤ THỂ)			TỔNG SỐ NHÂN KHẨU TRONG HỘ	<input type="checkbox"/>																	
			SỐ NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN ĐỂ PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN	<input type="checkbox"/>																	
MÃ SỐ LOẠI HỘ ĐIỀU TRA: 1 = HỘ CHỌN NGƯỜI DI CƯ ĐỂ PHÒNG VẤN 2 = HỘ CHỌN NGƯỜI KHÔNG DI CƯ ĐỂ PHÒNG VẤN			LOẠI HỘ ĐIỀU TRA	<input type="checkbox"/>																	
ĐỘI TRƯỞNG	HIỆU ĐÍNH VIÊN	NGƯỜI KIỂM TRA	NGƯỜI NHẬP TIN																		
TÊN _____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	TÊN _____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>																		
NGÀY _____	NGÀY _____																				

STT	NHỮNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ	QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ	GIỚI TÍNH	THÁNG, NĂM SINH	TUỔI TRÒN	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN)	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (CHO NGƯỜI TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN)	THỜI GIAN CƯ TRÚ	ĐIỂM PHIẾU CÁ NHÂN																													
	Xin ông/bà cho biết họ và tên từng thành viên thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ.	[TÊN] quan hệ như thế nào với chủ hộ?	[TÊN] là nam hay là nữ?	[TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	[TÊN] bao nhiêu tuổi? TỪ 85 TUỔI TRỞ LÊN GHI '85'	Trình độ học vấn cao nhất của [TÊN] là gì?	Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	[TÊN] đã sống liên tục ở huyện/quận này được bao lâu?	ĐI CƯ	KHÔNG ĐI CƯ																												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)																												
01		<input type="checkbox"/> 1	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ NĂM 4 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		01	01
0																																						
02		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ NĂM 4 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		02	02
0																																						
03		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ NĂM 4 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		03	03
0																																						
04		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ NĂM 4 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		04	04
0																																						
05		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ NĂM 4 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		05	05
0																																						
06		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ NĂM 4 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		06	06
0																																						
07		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ.... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ NĂM 4 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		07	07
0																																						

STT	NHỮNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ	QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ	GIỚI TÍNH	THÁNG, NĂM SINH	TUỔI TRÒN	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN)	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (CHO NGƯỜI TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN)	THỜI GIAN CƯ TRÚ	ĐIỂM PHIẾU CÁ NHÂN																														
	Xin ông/bà cho biết họ và tên từng thành viên thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ.	[TÊN] quan hệ như thế nào với chủ hộ?	[TÊN] là nam hay là nữ?	[TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	[TÊN] bao nhiêu tuổi? TỪ 85 TUỔI TRỞ LÊN GHI '85'	Trình độ học vấn cao nhất của [TÊN] là gì?	Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	[TÊN] đã sống liên tục ở huyện/quận này được bao lâu?	DI CƯ	KHÔNG DI CƯ																													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)																													
08		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		08	08
0																																							
09		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		09	09
0																																							
10		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		10	10
0																																							
11		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		11	11
0																																							
12		<input type="checkbox"/>	NAM.. 1 NỮ..... 2	THÁNG <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> NĂM <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>													<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>					CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	TỪ KHI SINH..... 199 TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN 299 SỐ THÁNG..... 3 SỐ NĂM 4	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td>0</td><td> </td></tr></table>							0		12	12
0																																							

NẾU PHẢI DÙNG PHIẾU THỨ HAI THÌ ĐÁNH DẤU VÀO ĐÂY

MÃ CHO CÂU 3 (QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ):

- | | |
|--|----------------------------|
| 1 = CHỦ HỘ | 5 = CHÁU NỘI/NGOẠI |
| 2 = VỢ/CHỒNG | 6 = BỐ/MẸ |
| 3 = CON ĐỂ | 7 = QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC |
| 4 = CON DẬU/CON RỂ /CON NUÔI/CON RIÊNG | 8 = KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH |
| | 9 = KHÔNG BIẾT |

MÃ CHO CÂU 7 (TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN):

- 01-12 = LỚP PHỔ THÔNG
13 = CAO ĐẲNG
14 = ĐẠI HỌC TRỞ LÊN
15 = KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT

ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA PHIẾU CÁ NHÂN:

- **DI CƯ:** BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI 15 - 59 TUỔI DI CHUYỂN TỪ HUYỆN/QUẬN NÀY SANG HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG VÒNG 5 NĂM TRƯỚC ĐIỀU TRA.
RIÊNG CÁC THÀNH PHỐ HÀ NỘI, HẢI PHÒNG VÀ HỒ CHÍ MINH THÌ KHÔNG TÍNH NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN GIỮA CÁC QUẬN THUỘC CÙNG MỘT THÀNH PHỐ.
- **KHÔNG DI CƯ:** LÀ NHỮNG NGƯỜI 15 - 59 TUỔI KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI DI CƯ TRONG VÒNG 5 NĂM TRƯỚC ĐIỀU TRA.

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
12	Ngôi nhà/căn hộ (chính) mà ông/bà đang ở thuộc loại nhà nào? HỎI KẾT HỢP VỚI QUAN SÁT ĐỂ GHI	NHÀ KIÊN CỐ..... 1 NHÀ BÁN KIÊN CỐ..... 2 NHÀ KHUNG GỖ LÂU BỀN, MÁI LÁ..... 3 NHÀ ĐƠN SƠ..... 4	
13	Ngôi nhà/căn hộ đó thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ..... 1 NHÀ THUÊ CỦA NHÀ NƯỚC..... 2 NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA TƯ NHÂN..... 3 NHÀ CỦA TẬP THỂ/TÔN GIÁO..... 4 NHÀ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM..... 5 NHÀ CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU..... 8	
14	Hộ ông/bà có: Điện? Đài hoặc radio? Ti vi? Điện thoại? Tủ lạnh? Máy khâu? Máy giặt? Xe máy? Ô tô? Thuyền hoặc ghe? Máy cày? Xe lam hoặc xe công nông?	CÓ KHÔNG ĐIỆN..... 1 2 ĐÀI (RADIO)..... 1 2 TI VI..... 1 2 ĐIỆN THOẠI..... 1 2 TỦ LẠNH..... 1 2 MÁY KHÂU..... 1 2 MÁY GIẶT..... 1 2 XE MÁY..... 1 2 Ô TÔ..... 1 2 THUYỀN/GHE..... 1 2 MÁY CÀY..... 1 2 XE LAM/CÔNG NÔNG..... 1 2	
15	Nguồn nước chính mà hộ ông/bà dùng để ăn uống là gì?	NƯỚC MÁY RIÊNG..... 11 NƯỚC MÁY CÔNG CỘNG..... 12 NƯỚC GIẾNG/KHOAN RIÊNG..... 21 NƯỚC GIẾNG/KHOAN CÔNG CỘNG..... 22 NƯỚC SUỐI/SÔNG/AO/HỒ/ĐÀM..... 31 NƯỚC MƯA..... 41 NƯỚC XI TÉT..... 51 NƯỚC ĐÓNG CHAI..... 61 KHÁC..... 96 _____ (GHI CỤ THỂ)	
16	Hộ ông/bà dùng loại nhiên liệu gì để nấu ăn? Còn loại nào nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐIÊN..... A GA..... B DẦU..... C THAN..... D CỦI..... E RÔM/RA..... F KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	

NHỮNG ĐIỀU GHI
TRÊN PHIẾU ĐƯỢC
GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM 2004



PHIẾU CÁ NHÂN – MẪU B
(DÀNH CHO NGƯỜI DI CƯ)

ĐỊNH DANH				
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
HUYỆN/QUẬN: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
XÃ/PHƯỜNG: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____				
HỘ SỐ:	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>			
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____				
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (nội thành phố trực thuộc TW = 1, nội thành phố thuộc tỉnh/nội thị xã = 2, thị trấn = 3, nông thôn = 4):	<table border="1" style="width: 30px; height: 20px;"> <tr><td> </td></tr> </table>			
TÊN VÀ STT DÒNG ĐÃ GHI Ở PHIẾU HỘ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN: _____	<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"> <tr><td> </td><td> </td></tr> </table>			

ĐỘI TRƯỞNG	HIỆU ĐÍNH VIÊN	NGƯỜI KIỂM TRA	NGƯỜI NHẬP TIN												
TÊN _____ <table border="1" style="width: 40px; height: 20px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>				TÊN _____ <table border="1" style="width: 40px; height: 20px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>				<table border="1" style="width: 40px; height: 20px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>				<table border="1" style="width: 40px; height: 20px;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>			
NGÀY _____	NGÀY _____														

PHẦN 1. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
101	THỜI GIAN BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN	GIỜ PHÚT	
102	Giới tính?	NAM 1 NỮ..... 2	
103	Anh/chị sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... KHÔNG BIẾT THÁNG..... 98 NĂM KHÔNG BIẾT NĂM 9998	
104	Hiện nay anh/chị bao nhiêu tuổi theo dương lịch? SO SÁNH VỚI CÂU 103 VÀ NẾU MÂU THUẤN, SỬA THÍCH HỢP	TUỔI THEO SỐ NĂM TRÒN	
105	GHI TUỔI VÀO CỘT 1 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU VỚI TUỔI HIỆN TẠI (NĂM 2004) VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẠT 15 TUỔI. MỖI DÒNG GHI MỘT TUỔI.		
106	Anh/chị theo tôn giáo nào?	KHÔNG THEO TÔN GIÁO NÀO 01 PHẬT GIÁO..... 02 THIÊN CHÚA GIÁO 03 TIN LÀNH..... 04 CAO ĐÀI..... 05 HÒA HẢO 06 HỒI GIÁO 07 TÔN GIÁO KHÁC 96 _____ (GHI CỤ THỂ)	
107	Anh/chị là người dân tộc nào?	KINH 01 TÀY 02 THÁI..... 03 HOA..... 04 KHƠ ME..... 05 MUÔNG..... 06 NÙNG..... 07 H'MÔNG 08 ĐẠO..... 09 GIA-RAI 10 KHÁC 96 _____ (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
115	Anh/chị có đọc báo/tạp chí ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
116	Anh/chị có nghe đài ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
117	Anh/chị có xem vô tuyến truyền hình ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
118	Trong 6 tháng qua, anh/chị có:		
	Đi xem phim ở rạp/bãi chiếu không?	ĐI XEM PHIM Ở RẠP/BÃI 1	C K KB 2 8
	Đi xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp không?	ĐI XEM KỊCH/BIỂU DIỄN VĂN NGHỆ..... 1	2 8
	Đi xem lễ hội/hoạt động thể thao không?	ĐI XEM LỄ HỘI/HOẠT ĐỘNG THỂ THAO..... 1	2 8
	Đi du lịch/thăm quan không?	ĐI DU LỊCH/THĂM QUAN 1	2 8

PHẦN 2. LỊCH SỬ DI CƯ (DI CHUYỂN)

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
201	Vào thời điểm sinh anh/chị, mẹ của anh/chị đang sống (thường trú) ở tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
202	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ 2 THỊ TRẤN 3 NÔNG THÔN 4 NƯỚC NGOÀI 5	
203	Nơi thường trú của anh/chị khi 15 tuổi thuộc tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
204	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ 2 THỊ TRẤN 3 NÔNG THÔN 4 NƯỚC NGOÀI 5	
205	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NƠI CƯ TRÚ VÀO CỘT 4 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐỢT 15 TUỔI.</p> <p>ĐIỀN MÃ NƠI CƯ TRÚ HIỆN NAY VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐỢT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị đã chuyển đến [TÊN XÃ/PHƯỜNG ĐIỀU TRA] từ năm nào?</p> <p>ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM DI CHUYỂN Ở CỘT 4 CỦA LỊCH.</p> <p>Ở VỊ TRÍ CÁC NĂM TIẾP THEO, ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP VỀ LOẠI KHU VỰC CƯ TRÚ. TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG NƠI ĐÃ CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÓ, ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU DI CHUYỂN VÀ NƠI CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÂY TUỖ THEO.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Trước anh/chị đã sống ở đâu? + Anh/chị đã chuyển tới đó vào năm nào? + Nơi đó thuộc nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?</p>		

PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ LẦN DI CHUYỂN GẦN NHẤT

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
301	Anh/chị từ tỉnh/thành phố, huyện/quận nào chuyển đến?	TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> (TÊN HUYỆN/QUẬN)	
301b	Anh/chị chuyển đến đây vào năm nào? ĐỐI CHIẾU VỚI CỘT 4 CỦA LỊCH VÀ CỘT 9 (PHIẾU HỘ), NẾU MÂU THUÃN SỬA CHO PHÙ HỢP.	NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	
302	Địa phương đó thuộc nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ 2 THỊ TRẤN 3 NÔNG THÔN 4	
303	Hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất của anh/chị trong 6 tháng cuối cùng trước khi di chuyển?	ĐANG LÀM VIỆC 1 NỘI TRỢ 2 ĐI HỌC 3 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 4 KHÔNG LÀM VIỆC: CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM 5 KHÔNG CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM 6	
304	Trước khi chuyển đến đây, anh/chị đã bao giờ sống ở đây chưa?	CÓ 1 KHÔNG 2	
305	Lý do mà anh/chị chuyển đến đây là gì? Còn lý do nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM Ở NƠI CŨ A TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM Ở NƠI MỚI B ĐÃ HỌC XONG C ĐI HỌC D KẾT HÔN E GÃN NGƯỜI THÂN F KHÔNG CÓ NGƯỜI THÂN Ở NƠI CŨ G KHÔNG CÓ CƠ SỞ Y TẾ Ở NƠI CŨ H CHỮA BỆNH I MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN PHÙ HỢP HƠN J ĐỂ CẢI THIỆN ĐỜI SỐNG K ĐỂ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI VÀ TINH THẦN L VÌ KINH DOANH/BUÔN BÁN M KẾT THÚC HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG N TÁI ĐỊNH CƯ CÓ TỔ CHỨC O VÌ TƯƠNG LAI CỦA CON P KHÁC X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
306	Trong những lý do đã nêu trên, xin anh/chị nêu một lý do chính?	_____ <input type="checkbox"/> (LÝ DO CHÍNH)	
307	Ai là người quyết định cho lần di chuyển đến đây của anh/chị? Còn ai nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	BẢN THÂN A VỢ/CHỒNG..... B CON C BỐ/MẸ..... D NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC E NGƯỜI HỌ HÀNG..... F BẠN BÈ..... G ĐỒNG HƯƠNG..... H NGƯỜI KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	
308	Trong lần di chuyển này, có ai cùng đi với anh/chị đến sinh sống ở huyện/quận này không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 310
309	Họ là những ai? Còn ai nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	VỢ/CHỒNG..... A CON B BỐ/MẸ..... C NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC D NGƯỜI HỌ HÀNG..... E BẠN BÈ..... F ĐỒNG HƯƠNG..... G NGƯỜI KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	
310	Sau khi anh/chị chuyển đến đây, có thêm ai chuyển đến sinh sống ở huyện/quận này không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 313
311	Họ là những ai? Còn ai nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	VỢ/CHỒNG..... A CON B BỐ/MẸ..... C NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC D NGƯỜI HỌ HÀNG..... E BẠN BÈ..... F ĐỒNG HƯƠNG..... G NGƯỜI KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	
312	Sau khi anh/chị chuyển đến đây, đã có thêm bao nhiêu người chuyển đến sinh sống ở huyện/quận này?	SỐ NAM <input type="text"/> SỐ NỮ..... <input type="text"/>	
313	Trong thời gian tới, theo anh/chị sẽ có thêm ai chuyển đến sinh sống ở huyện/quận này không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 315

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
314	Họ sẽ ở đây tạm thời hay lâu dài?	TẠM THỜI 1 LÂU DÀI 2 KHÔNG BIẾT 8	
315	Tại sao anh/chị biết được nơi này? Còn gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY A TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM B QUA NGƯỜI THÂN GIỚI THIỆU C QUA BẠN BÈ GIỚI THIỆU D QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG E QUA CƠ QUAN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM CỦA NHÀ NƯỚC F QUA CƠ QUAN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM CỦA TỰ NHÂN G QUA XÍ NGHIỆP/CƠ QUAN/ÔNG CHỦ/ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG H QUA NGUỒN KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
316	Trước khi đến đây, anh/chị có người thân, họ hàng hay bạn bè sống ở đây không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 320
317	Họ là những ai? Còn ai nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	VỢ/CHỒNG A CON B BỐ/ME C NGƯỜI RUỘT THỊT KHÁC D NGƯỜI HỌ HÀNG E BẠN BÈ F ĐỒNG HƯƠNG G NGƯỜI KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
318	Khi mới đến, họ có giúp đỡ anh/chị ổn định cuộc sống ở đây không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 320
319	Họ đã giúp đỡ anh/chị những gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP CHỖ Ở A GIÚP TIỀN B GIÚP ĐỠ VỀ HIỆN VẬT C ĐỘNG VIÊN TINH THẦN D TÌM VIỆC LÀM E GIÚP VỀ HỌC HÀNH F GIÚP VỀ THÔNG TIN G KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI						
320	Anh/chị có biết một cơ sở giới thiệu việc làm nào của Nhà nước không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 323						
321	Anh/chị có đến đó để liên hệ tìm việc làm không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 323						
322	Tại sao anh/chị lại không đến đó để liên hệ tìm việc làm?	ĐÃ CÓ VIỆC LÀM..... 1 PHẢI CHỜ ĐỢI LÂU..... 2 CHI PHÍ TỐN KÉM 3 Ở ĐÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM TỐT 4 KHÁC 6 (GHI CỤ THỂ)							
323	Anh/chị có biết một cơ sở giới thiệu việc làm nào của tư nhân không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 326						
324	Anh/chị có đến đó để liên hệ tìm việc làm không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 326						
325	Tại sao anh/chị lại không đến đó để liên hệ tìm việc làm?	ĐÃ CÓ VIỆC LÀM..... 1 PHẢI CHỜ ĐỢI LÂU..... 2 CHI PHÍ TỐN KÉM 3 Ở ĐÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM TỐT 4 KHÁC 6 (GHI CỤ THỂ)							
326	Sau khi chuyển đến sống ở đây, anh/chị đã làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC..... 1 CHƯA LÀM VIỆC..... 2	→ 330						
327	Sau khi đến đây bao lâu thì anh/chị có việc làm?	SỐ TUẦN 1 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td></td></tr></table> SỐ THÁNG 2 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td></td><td></td></tr></table> SỐ NĂM 3 <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td>0</td><td></td></tr></table>	0				0		
0									
0									
328	Với công việc đầu tiên sau khi chuyển đến đây, anh/chị làm cho loại hình kinh tế nào?	LÀM CHO NHÀ NƯỚC..... 1 LÀM CHO TẬP THỂ 2 LÀM CHO CÁ THỂ/TIỂU CHỦ..... 3 LÀM CHO TƯ BẢN TƯ NHÂN..... 4 LÀM CHO TƯ BẢN NHÀ NƯỚC..... 5 LÀM CHO CƠ SỞ KT CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 6 KHÔNG BIẾT 8							
329	Sau đó, anh/chị có thay đổi chỗ làm việc nói ở trên không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2							
330	Anh/chị có gặp khó khăn gì sau khi đến đây không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 337						

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
331	<p>Đó là những khó khăn gì?</p> <p>Còn gì nữa không?</p> <p>KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI</p>	<p>KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH QUYỀN CHẤP NHẬN... A</p> <p>KHÔNG ĐƯỢC CẤP ĐẤT B</p> <p>KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở..... C</p> <p>KHÓ KHĂN VỀ ĐIỆN THẤP SÁNG..... D</p> <p>KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC ĂN UỐNG E</p> <p>KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM F</p> <p>KHÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ Y TẾ G</p> <p>KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH H</p> <p>KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC CHO CON..... I</p> <p>KHÔNG THÍCH NGHỈ ĐƯỢC VỚI NƠI Ở MỚI..... J</p> <p>KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP K</p> <p>KHÁC X</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>	
332	<p>Trong những khó khăn đã nêu trên, xin anh/chị cho biết một khó khăn chính?</p>	<p>_____ <input type="checkbox"/></p> <p>(KHÓ KHĂN CHÍNH)</p>	
333	<p>Anh/chị có lường trước được khó khăn này trước khi đến đây không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG 2</p>	→ 335
334	<p>Nếu biết trước khó khăn đó, anh/chị có quyết định chuyển đến đây không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG 2</p>	
335	<p>Khi đến đây, anh/chị có nhờ ai giúp đỡ khi gặp khó khăn không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG 2</p>	→ 337
336	<p>Anh/chị đã nhờ ai giúp đỡ?</p> <p>Còn ai nữa không?</p> <p>KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI</p>	<p>NGƯỜI RUỘT THỊT A</p> <p>HỌ HÀNG B</p> <p>BẠN BÈ..... C</p> <p>ĐỒNG HƯƠNG D</p> <p>CÔNG ĐOÀN/TỔ CHỨC Ở NƠI LÀM VIỆC E</p> <p>CƠ QUAN ĐĂNG KÝ VIỆC LÀM F</p> <p>TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN HOẶC CHƯƠNG TRÌNH..... G</p> <p>CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG H</p> <p>NGƯỜI KHÁC..... X</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>	
337	<p>Anh/chị có nhận được sự giúp đỡ nào không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG 2</p>	→ 339

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
338	Đó là những loại giúp đỡ gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP CHỖ Ở A GIÚP TIỀN B GIÚP ĐỠ VỀ HIỆN VẬT C ĐỘNG VIÊN TINH THẦN D TÌM VIỆC LÀM E GIÚP VỀ HỌC HÀNH F GIÚP VỀ THÔNG TIN G KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
339	Anh/chị có giấy chuyển hộ khẩu/giấy tạm vắng do nơi cư trú trước đây cấp không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 341
340	Tại sao anh/chị không có giấy chuyển hộ khẩu/giấy tạm vắng do nơi cư trú trước đây cấp?	KHÔNG CẦN THIẾT 1 CHI PHÍ TỐN KÉM 2 MẤT THỜI GIAN 3 THỦ TỤC PHỨC TẠP 4 KHÁC 6 _____ (GHI CỤ THỂ)	
341	Anh/chị đã đăng ký tại nơi ở hiện nay chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 CHƯA ĐĂNG KÝ 2	→ 343
342	Đó là đăng ký KT1, KT2, KT3 hay KT4?	KT1 1 KT2 2 KT3 3 KT4 4	→ 345
343	Tại sao anh/chị chưa đăng ký? Còn gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG CẦN THIẾT A CHI PHÍ TỐN KÉM B MẤT THỜI GIAN C THỦ TỤC PHỨC TẠP D KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ E GIẤY TỜ ĐÃ HẾT HẠN F KHÔNG BIẾT ĐĂNG KÝ BẰNG CÁCH NÀO.... G ĐÃ ĐI ĐĂNG KÝ NHƯNG CHƯA ĐƯỢC H KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
344	Do chưa đăng ký hộ khẩu ở đây, anh/chị gặp phải những khó khăn gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÓ KHĂN KHI TÌM VIỆC LÀM A KHÓ KHĂN THUÊ/MUA NHÀ B HỌC HÀNH CỦA CON GẶP KHÓ KHĂN C KHÓ TIẾP CẬN CƠ SỞ Y TẾ D KHÓ ĐĂNG KÝ BẢO HIỂM Y TẾ..... E KHÓ VAY VỐN..... F KHÓ ĐƯỢC CẤP ĐẤT G KHÓ ĐĂNG KÝ XE MÁY H KHÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH..... I KHÁC X (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN GÌ..... V	
345	Với lần di chuyển này, anh/chị có ý định ở huyện/quận này trong bao lâu? DƯỚI 1 NĂM GHI SỐ THÁNG	Ở VĨNH VIỄN 199 Ở TẠM THỜI: SỐ THÁNG 2 <input type="text"/> <input type="text"/> SỐ NĂM..... 3 <input type="text"/> <input type="text"/> KHÔNG BIẾT 899	
346	So với nơi cư trú trước khi di chuyển, với anh/chị, những vấn đề tôi nêu ra sau đây là tốt hơn rất nhiều, tốt hơn, vẫn như vậy, xấu hơn hay xấu hơn rất nhiều? ĐỌC TỪNG VẤN ĐỀ Ở PHẦN MÃ SỐ GHI NHỮNG MÃ SAU: 1 = TỐT HƠN RẤT NHIỀU 2 = TỐT HƠN 3 = VẪN NHƯ VẬY 4 = XẤU HƠN 5 = XẤU HƠN RẤT NHIỀU 7 = KHÔNG THÍCH HỢP 8 = KHÔNG BIẾT	VIỆC LÀM <input type="text"/> THU NHẬP <input type="text"/> TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN <input type="text"/> KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP..... <input type="text"/> HỌC TẬP CỦA CON CÁI..... <input type="text"/> ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở <input type="text"/> CHĂM SÓC SỨC KHOẺ..... <input type="text"/> MÔI TRƯỜNG SỐNG..... <input type="text"/>	
347	Trong 12 tháng qua, anh/chị có gửi tiền, hiện vật cho người nhà qua đường bưu điện, ngân hàng, bạn bè,... không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
348	Trong 12 tháng qua, anh/chị có đi thăm người nhà của mình không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	→ 351
349	Trong 12 tháng qua, anh/chị đã đi thăm người nhà của mình bao nhiêu lần? NẾU KHÔNG NHỚ GHI ‘99’. NẾU TỪ 12 LẦN TRỞ LÊN, GHI ‘12’	SỐ LẦN <input type="text"/> <input type="text"/>	
350	Trong 12 tháng qua, khi đi thăm người nhà/gia đình, anh/chị có mang tiền, hiện vật cho người nhà không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
408	Hiện nay anh/chị có ý định chuyển sang làm việc khác, kể cả tìm việc làm thêm không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 410 → 411
409	Lý do tại sao anh/chị muốn chuyển sang làm công việc khác hoặc tìm việc làm thêm? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	MUỐN CÓ THU NHẬP CAO HƠN..... A KHÔNG HÀI LÒNG VỚI TIỀN LƯƠNG/ TIỀN CÔNG HIỆN NAY B ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG NẶNG NHỌC/ VẮT VẢ..... C TAY NGHỀ/KỸ NĂNG KHÔNG PHÙ HỢP D SỨC KHỎE KHÔNG PHÙ HỢP E LÝ DO GIA ĐÌNH F KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 411
410	Lý do tại sao anh/chị không muốn chuyển sang làm một công việc khác? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	CÓ THU NHẬP TỐT..... A CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO..... B CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI SỨC KHOẺ..... C THÍCH CÔNG VIỆC HIỆN TẠI..... D ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG TỐT E KHÔNG KIẾM ĐƯỢC CÔNG VIỆC KHÁC..... F KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
411	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NGHỀ NGHIỆP VÀO CỘT 5 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐTĐT 15 TUỔI.</p> <p>ĐIỀN MÃ NGHỀ NGHIỆP HIỆN TẠI TRONG CÂU 401 HOẶC 402 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG NGHỀ NGHIỆP ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị làm từ năm nào?</p> <p>ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM CÓ SỰ THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP.</p> <p>TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG CÔNG VIỆC ĐÃ LÀM TRƯỚC (NẾU CÓ), ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY TÙY THEO.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Trước anh/chị đã làm gì? + Bắt đầu làm việc đó vào năm nào?</p>		
412	Trong tháng qua, anh/chị có mua một loại hàng hoá nào trị giá từ 500.000đ trở lên không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
413	Hiện tại, anh/chị có khoản tiền nào chưa dùng đến không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 415

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI									
414	Khoản tiền đó anh/chị gửi ai hay để ở đâu? Còn gửi ai hay để ở đâu nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	TỰ GIỮ A GỬI NGƯỜI THÂN B GỬI TIẾT KIỆM C CHO VAY LÃI/CHƠI HỤI D CHO VAY KHÔNG LÃI/CHƠI HỌ E MUA VÀNG/NGOẠI TỆ F KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)										
415	Hiện tại, anh/chị có vay, mượn của ai không?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 418									
416	Anh/chị vay, mượn của những ai? Còn ai nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	VAY, MƯỢN NGƯỜI RUỘT THỊT A VAY, MƯỢN HỌ HÀNG B VAY, MƯỢN NGƯỜI NGOÀI C VAY TÍN DỤNG/NGÂN HÀNG D NGUỒN KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)										
417	Khoản nợ đó khoảng bao nhiêu tiền? TRONG TRƯỜNG HỢP NỢ BẰNG VÀNG/NGOẠI TỆ/HÀNG HOÁ, QUY RA TIỀN	SỐ TIỀN <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td>0</td><td>0</td><td>0</td></tr></table> (ĐỒNG)							0	0	0	
						0	0	0				
418	Khi cần một khoản tiền lớn thì anh/chị sẽ huy động từ những nguồn nào? Còn huy động ở đâu nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	TIỀN TIẾT KIỆM A VAY MƯỢN B XIN NGƯỜI RUỘT THỊT C BÁN TÀI SẢN RIÊNG D CẦM ĐỒ E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y										
419	Hiện nay, anh/chị có người con nào trong tuổi đi học (từ 5 - 18 tuổi) và hiện đang sống cùng với anh/chị không?	CHƯA/KHÔNG CÓ CON 1 CÓ CON KHÔNG THUỘC DIỆN 2 CÓ CON THUỘC DIỆN 3	→ 422									
420	Hiện có đứa con nào trong tuổi đi học (từ 5 - 18 tuổi) và đang sống cùng với anh/chị, nhưng không đi học không?	CÓ CON KHÔNG ĐI HỌC 1 CÓ CON ĐANG ĐI HỌC 2	→ 422									

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
421	Tại sao cháu lại không đi học? Còn lý do gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	TRƯỜNG QUÁ XA A NHÀ NGHÈO B ĐÔNG CON C CON PHẢI ĐI LÀM D THI TRƯỢT/HỌC KÉM E CHI PHÍ ĐI HỌC TỐN KÉM F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH H KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
422	Hiện nay, anh/chị có muốn được giúp đỡ về vấn đề gì không?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 424
423	Anh/chị muốn được giúp đỡ về những vấn đề gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU A VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI B VẤN ĐỀ NHÀ Ở C HỖ TRỢ VỐN D VẤN ĐỀ VIỆC LÀM E HỖ TRỢ VỀ GIỐNG/KỸ THUẬT F VẤN ĐỀ HỌC HÀNH G NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN H VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ I VẤN ĐỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG J KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
424	Trong 3 tháng qua, anh/chị có tham gia các hoạt động của đoàn thể tại nơi đang ở không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 426
425	Tại sao anh/chị không tham gia? Còn gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG THÍCH/KHÔNG CẦN THIẾT A KHÔNG BIẾT THAM GIA BẰNG CÁCH NÀO .. B KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC THAM GIA C THỦ TỤC PHỨC TẠP D KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
426	Trong 3 tháng trước khi chuyển đến đây, anh/chị có tham gia hoạt động đoàn thể nào không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
427	Anh/chị có cảm thấy an toàn, thoải mái khi sống ở đây không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 501
428	Có những vấn đề gì khiến anh/chị cảm thấy băn khoăn lo lắng? Còn vấn đề gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	AN NINH TRẬT TỰ KÉM A TRỘM CẮP/TRẤN LỘT B MA TUÝ C MẠI DÂM D CỜ BẠC E CƠ SỞ HẠ TẦNG KÉM F MÔI TRƯỜNG Ô NHIỄM/KÉM VỆ SINH G KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	

PHẦN 5. SỨC KHOẺ

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
501	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khoẻ của mình hiện nay: rất khoẻ, khoẻ, bình thường, yếu hay rất yếu?	RẤT TỐT/RẤT KHOẺ..... 1 TỐT/KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG 3 KHÔNG TỐT/YẾU 4 RẤT KHÔNG TỐT/RẤT YẾU 5 KHÔNG BIẾT 8	
502	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khoẻ của mình trong 3 tháng cuối trước khi chuyển đến đây: rất khoẻ, khoẻ, bình thường, yếu hay rất yếu?	RẤT TỐT/RẤT KHOẺ..... 1 TỐT/KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG 3 KHÔNG TỐT/YẾU 4 RẤT KHÔNG TỐT/RẤT YẾU 5 KHÔNG BIẾT 8	
503	So với những người cùng tuổi, anh/chị thấy sức khoẻ của mình hiện nay thế nào: khoẻ hơn nhiều, khoẻ hơn, cũng như vậy, yếu hơn hay yếu hơn nhiều?	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU 5 KHÔNG BIẾT 8	
504	So với trước khi chuyển đến đây, anh/chị tự đánh giá tình trạng sức khoẻ hiện nay của mình như thế nào: khoẻ hơn nhiều, khoẻ hơn, cũng như vậy, yếu hơn hay yếu hơn nhiều?	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU 5 KHÔNG BIẾT 8	
505	Hiện nay, anh/chị có thể bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 507
506	Tại sao anh/chị không có bảo hiểm y tế? Còn lý do nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG CẦN THIẾT A KHÔNG BIẾT VỀ BẢO HIỂM Y TẾ..... B KHÔNG BIẾT MUA BHYT Ở ĐÂU C CHI PHÍ QUÁ CAO D KHÔNG ĐƯỢC MUA E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
507	Anh/chị có thể bảo hiểm y tế trong 3 tháng trước khi chuyển đến đây không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
508	Trong 3 tháng qua, anh/chị có đi kiểm tra sức khoẻ không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
509	Lần cuối cùng anh/chị bị đau/bệnh phải nghỉ là khi nào, cách đây bao lâu?	DUỚI 3 THÁNG..... 1 TỪ 3 THÁNG ĐẾN DUỚI 1 NĂM..... 2 TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN..... 3 CHƯA BỊ ĐAU/BỆNH PHẢI NGHỈ 4 KHÔNG NHỚ..... 8	→ 514

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
510	Lần đau/bệnh đó anh/chị đã làm gì để chữa bệnh?	KHÔNG LÀM GÌ, TỰ KHỎI 1 TỰ CHỮA..... 2 MỜI THẦY THUỐC ĐẾN NHÀ 3 ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ..... 4 KHÁC 5 _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 513
511	Anh/chị đã đến đâu để khám, chữa bệnh? Còn đến đâu nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... A TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG B CƠ SỞ KHÁM BỆNH C Y TẾ CÔNG KHÁC D _____ (GHI CỤ THỂ) KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... E THẦY THUỐC TƯ NHÂN F Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC G _____ (GHI CỤ THỂ) NGUỒN KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
512	Ai là người trả chi phí, thuốc men khám chữa bệnh cho lần đó? Còn ai nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	BẢO HIỂM Y TẾ A ĐƯỢC KHÁM, CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ..... B BẢN THÂN TỰ CHI C NGƯỜI THÂN D CƠ QUAN/NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG..... E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 514
513	Tại sao anh/chị không đến khám, chữa bệnh ở cơ sở y tế? Còn lý do nào nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ỒM KHÔNG NẶNG A KHÔNG BIẾT ĐI ĐẾN Đâu B CHỮA BỆNH ĐẮT QUÁ C ĐI XA QUÁ D THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SẴN Ở NHÀ E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
514	Kể từ khi anh/chị chuyển đến nơi này, sức khoẻ của người thân trong gia đình bị ảnh hưởng như thế nào?	KHÁ HƠN NHIỀU 1 KHÁ HƠN 2 CŨNG NHƯ VẬY 3 KÉM ĐI 4 KÉM ĐI NHIỀU 5 KHÔNG BIẾT 8	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
515	Anh/chị có làm gì để giúp cải thiện sức khỏe của người thân trong gia đình không và giúp dưới hình thức nào? Còn giúp đỡ gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG GIÚP GÌ..... A GIÚP ĐỠ VẬT CHẤT/HIỆN VẬT B GIÚP ĐỠ VỀ TINH THẦN..... C GIÚP ĐỠ VỀ THÔNG TIN/KIẾN THỨC..... D GIÚP ĐỠ DƯỚI HÌNH THỨC KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
516	Hiện nay, anh/chị có hút thuốc lá hoặc thuốc lào không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 518
517	Nếu tự đánh giá, anh/chị thấy mức độ hút thuốc của mình là nặng, bình thường hay nhẹ?	NẶNG..... 1 BÌNH THƯỜNG 2 NHẸ 3 KHÔNG BIẾT 8	
518	Trước khi chuyển đến đây, anh/chị có hút thuốc không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
519	KIỂM TRA CÂU 516 VÀ 518: KHÔNG HÚT THUỐC TRƯỚC <input type="checkbox"/> KHI ĐI CHUYỂN NHUNG <input type="checkbox"/> HIỆN TẠI CÓ HÚT <input type="checkbox"/>	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC <input type="checkbox"/>	→ 521
520	Anh/chị cho biết lý do chính, tại sao anh/chị không hút thuốc trước khi chuyển đến đây, nhưng hiện tại có hút thuốc? Còn lý do nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	DO ÁP LỰC CÔNG VIỆC..... A DO CĂNG THẲNG THẦN KINH..... B DO MÂU THUẤN GIA ĐÌNH..... C DO KINH TẾ KHÓ KHĂN D DO BUỒN CHÁN E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
521	Hiện nay, anh/chị có uống bia hoặc rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 525
522	Mức độ thường xuyên anh/chị uống bia/rượu như thế nào?	MỖI NGÀY MỘT LẦN TRỞ LÊN..... 1 VÀI LẦN TRONG MỘT TUẦN..... 2 MỘT LẦN TRONG MỘT TUẦN 3 MỘT LẦN TRONG MỘT THÁNG 4 CHỈ UỐNG Ở LIÊN HOAN..... 5 KHÔNG BIẾT 8	
523	Có bao giờ anh/chị bị say sau khi uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 525
524	Trong tháng qua, anh/chị bị say mấy lần?	MỘT LẦN 1 2-3 LẦN..... 2 4 LẦN TRỞ LÊN..... 3 KHÔNG SAY 4	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
525	Trước khi chuyển đến đây, anh/chị có uống bia/rượu không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 601
526	KIỂM TRA CÂU 521 VÀ 525: CẢ HAI CÂU ĐỀU TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/>	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC <input type="checkbox"/>	→ 601
527	Theo anh/chị, so với trước khi chuyển đến đây, hiện nay anh/chị uống bia/rượu nhiều hơn rất nhiều, nhiều hơn, cũng như vậy, ít hơn hay ít hơn rất nhiều?	NHIỀU HƠN RẤT NHIỀU..... 1 NHIỀU HƠN 2 CŨNG NHƯ VẬY 3 ÍT HƠN 4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU 5	

PHẦN 6. CÁC BỆNH LÂY QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC, BỆNH AIDS VÀ KHHGD

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI																						
601	Anh/chị có nghe đến các bệnh lây qua đường tình dục sau đây không? ĐỌC TÊN TỪNG LOẠI BỆNH	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">C</td> <td style="text-align: center;">K</td> <td style="text-align: center;">KB</td> </tr> <tr> <td>BỆNH LẬU.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td>BỆNH GIANG MAI.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td>VIÊM GAN B.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> </table>		C	K	KB	BỆNH LẬU.....	1	2	8	BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8	VIÊM GAN B.....	1	2	8							
	C	K	KB																						
BỆNH LẬU.....	1	2	8																						
BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8																						
VIÊM GAN B.....	1	2	8																						
602	KIỂM TRA CÂU 601: CÓ NGHE (CÓ ÍT NHẤT <input type="checkbox"/> MỘT LẦN 'CÓ')	KHÔNG LẦN NÀO TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/>	→ 605																						
603	Những lý do chính mà người ta có thể bị mắc những bệnh trên là gì? Còn lý do nào nữa không? ĐỌC TÊN TỪNG LÝ DO, KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....</td> <td style="text-align: center;">A</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td style="text-align: center;">B</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td style="text-align: center;">C</td> </tr> <tr> <td>BẮT TAY</td> <td style="text-align: center;">D</td> </tr> <tr> <td>HÔN NHAU</td> <td style="text-align: center;">E</td> </tr> <tr> <td>DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT.....</td> <td style="text-align: center;">F</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT</td> <td style="text-align: center;">Y</td> </tr> </table>	KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C	BẮT TAY	D	HÔN NHAU	E	DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT.....	F	KHÔNG BIẾT	Y									
KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C																								
BẮT TAY	D																								
HÔN NHAU	E																								
DÙNG CHUNG BÀN CHÁI/KHĂN MẶT.....	F																								
KHÔNG BIẾT	Y																								
604	Theo anh/chị, trong một gia đình, nếu một trong hai vợ chồng có các triệu chứng hay dấu hiệu của bệnh lây lan qua đường tình dục, thì ai là người cần đi khám?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....</td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG</td> <td style="text-align: center;">3</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> </table>	CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1	KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2	KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG	3	KHÔNG BIẾT	8															
CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1																								
KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2																								
KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG	3																								
KHÔNG BIẾT	8																								
605	Anh/chị có nghe đến bệnh HIV/AIDS (hoặc SIDA) không?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>CÓ.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> </table>	CÓ.....	1	KHÔNG	2	KHÔNG BIẾT	8	→ 613																
CÓ.....	1																								
KHÔNG	2																								
KHÔNG BIẾT	8																								
606	Anh/chị nghe đến bệnh HIV/AIDS trước hay sau khi chuyển đến đây?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY</td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td>SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> </table>	TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY	1	SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY	2																			
TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY	1																								
SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY	2																								
607	Anh/chị nghe nhiều về HIV/AIDS qua những nguồn thông tin nào? Còn nguồn thông tin nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>RADIO/ĐÀI.....</td> <td style="text-align: center;">A</td> </tr> <tr> <td>TI VI/ TRUYỀN HÌNH</td> <td style="text-align: center;">B</td> </tr> <tr> <td>BÁO/ TẠP CHÍ.....</td> <td style="text-align: center;">C</td> </tr> <tr> <td>TỜ ROI/ÁP PHÍCH</td> <td style="text-align: center;">D</td> </tr> <tr> <td>CÁN BỘ Y TẾ.....</td> <td style="text-align: center;">E</td> </tr> <tr> <td>NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....</td> <td style="text-align: center;">F</td> </tr> <tr> <td>TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....</td> <td style="text-align: center;">G</td> </tr> <tr> <td>HỌP CỘNG ĐỒNG.....</td> <td style="text-align: center;">H</td> </tr> <tr> <td>BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN</td> <td style="text-align: center;">I</td> </tr> <tr> <td>NƠI LÀM VIỆC</td> <td style="text-align: center;">J</td> </tr> <tr> <td>KHÁC</td> <td style="text-align: center;">X</td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p>	RADIO/ĐÀI.....	A	TI VI/ TRUYỀN HÌNH	B	BÁO/ TẠP CHÍ.....	C	TỜ ROI/ÁP PHÍCH	D	CÁN BỘ Y TẾ.....	E	NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F	TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G	HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H	BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN	I	NƠI LÀM VIỆC	J	KHÁC	X	
RADIO/ĐÀI.....	A																								
TI VI/ TRUYỀN HÌNH	B																								
BÁO/ TẠP CHÍ.....	C																								
TỜ ROI/ÁP PHÍCH	D																								
CÁN BỘ Y TẾ.....	E																								
NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F																								
TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G																								
HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H																								
BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN	I																								
NƠI LÀM VIỆC	J																								
KHÁC	X																								

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
608	Vi-rút HIV lây truyền như thế nào? Còn cách nào nữa không? ĐỌC TÊN TỪNG CÁCH, KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUA TIẾP XÚC (VỚI ĐỘNG VẬT CẢNH, HÔN NHAU, BẮT TAY, DÙNG CHUNG NHÀ VỆ SINH ...)..... A LÂY TRUYỀN TỪ MẸ SANG CON B SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV C MUỖI ĐỐT/ĐỘNG VẬT CẢN D TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI MÁU/ CHẤT DỊCH CỦA NGƯỜI BỊ BỆNH E DÙNG CHUNG BƠM KIM TIÊM F TRUYỀN MÁU G KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
609	Theo anh/chị, một người trông khỏe mạnh có thể bị nhiễm vi rút HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	
610	Theo anh/chị, người ta có thể tránh được bệnh AIDS hoặc tránh được vi rút gây bệnh AIDS không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 612
611	Muốn tránh bệnh AIDS, vi-rút HIV người ta phải làm gì? Còn cách nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUAN HỆ TÌNH DỤC AN TOÀN A KIÈNG GIAO HỢP B SỬ DỤNG BAO CAO SU C CHỈ CÓ MỘT BẠN TÌNH..... D TRÁNH GIAO HỢP VỚI GÁI ĐIỂM..... E TRÁNH GIAO HỢP ĐỒNG GIỚI F TRÁNH TRUYỀN MÁU..... G TRÁNH TIÊM CHÍCH..... H TRÁNH HÔN NHAU..... I TRÁNH BỊ MUỖI/CÔN TRÙNG ĐỐT K KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
612	Nếu một người ở địa phương này bị nhiễm HIV/AIDS, anh/chị sẽ giúp đỡ, tiếp xúc nhưng tìm cách bảo vệ mình, tránh xa người đó hay không làm gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP ĐỠ NGƯỜI ĐÓ A VẪN TIẾP XÚC, TÌM CÁCH BẢO VỆ MÌNH..... B TRÁNH XA NGƯỜI ĐÓ C KHÔNG LÀM GÌ D KHÔNG BIẾT Y	
612b	Theo anh/chị, người di cư có nguy cơ nhiễm HIV/AIDS cao hơn rất nhiều, cao hơn, cũng như vậy, ít hơn hay ít hơn rất nhiều so với người không di cư?	CAO HƠN RẤT NHIỀU..... 1 CAO HƠN 2 CŨNG NHƯ VẬY 3 ÍT HƠN 4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU 5 KHÔNG BIẾT 8	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI								
613	KIỂM TRA CÂU 109: ĐÃ TÙNG KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	→ 630								
614	Anh/chị đã có con chưa?	ĐÃ CÓ CON..... 1 CHƯA CÓ CON..... 2	→ 624								
615	Xin anh/chị cho biết: a) Số con hiện đang sống với anh/chị? b) Số con hiện đang sống ở nơi khác? c) Số con đã chết? d) Tổng số con đã sinh?	SỐ CON ĐANG SỐNG CÙNG..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ CON SỐNG Ở NƠI KHÁC SỐ CON ĐÃ CHẾT TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH.....									
616	<p>Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị một số câu hỏi về (những) đứa con mà anh/chị đã sinh ra.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 6: Xin anh/chị cho biết năm sinh của từng đứa con, bắt đầu từ đứa con út?</p> <p>TRONG CỘT 6, ĐIỀN MÃ SINH CON '1' VÀO NĂM MÀ ĐỨA CON SINH RA.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TÙNG LẦN SINH, BẮT ĐẦU TỪ LẦN SINH ĐỨA CON ÚT CHO TỚI ĐỨA CON ĐẦU.</p> <p>SINH ĐÔI/BA TÍNH LÀ MỘT LẦN SINH. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM SINH NHIỀU HƠN 1 LẦN CŨNG CHỈ COI LÀ 1 SỰ KIỆN SINH CỦA NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 6 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG D CÂU 615.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 7:</p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 BẰNG '00' (KHÔNG CÓ CON CHẾT), CHUYỂN SANG CÂU 619.</p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 KHÁC '00' (CÓ CON CHẾT), HỎI: Xin anh/chị cho biết năm mà (những) đứa con bị chết?</p> <p>TRONG CỘT 7, ĐIỀN MÃ CON CHẾT '1' VÀO NĂM ĐỨA CON BỊ CHẾT.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TÙNG ĐỨA CON BỊ CHẾT. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM CÓ NHIỀU HƠN 1 ĐỨA CON BỊ CHẾT THÌ CŨNG CHỈ COI LÀ CÓ 1 SỰ KIỆN CON CHẾT TRONG NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 7 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG C CÂU 615.</p>										
617	KIỂM TRA CỘT 7 CỦA LỊCH: CÓ CON CHẾT TỪ NĂM 1999 ĐẾN 2004 <input type="checkbox"/>	KHÔNG CÓ CON CHẾT TỪ NĂM 1999 ĐẾN 2004 <input type="checkbox"/>	→ 619								
618	Cháu bé đó mất trước hay sau khi anh/chị chuyển đến đây?	TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY 1 SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY 2									
619	Hiện nay, anh/chị có người con nào ở trong độ tuổi từ 0-5 tuổi và hiện đang sống cùng với anh/chị không?	CHƯA/KHÔNG CÓ CON 1 CÓ CON KHÔNG THUỘC DIỆN 2 CÓ CON THUỘC DIỆN 3	→ 624								
620	(Các) cháu bé đó sinh ra trước hay sau khi anh/chị chuyển đến đây?	TRƯỚC KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY 1 SAU KHI CHUYỂN ĐẾN ĐÂY 2									

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
621	Cháu ít tuổi nhất có được tiêm chủng (tiêm vắc-xin phòng bệnh) hay không?	CÓ TIÊM 1 KHÔNG TIÊM 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 623 → 624
622	Anh/chị có thể tiêm chủng cho cháu không?	CÓ THỂ 1 KHÔNG CÓ THỂ 2	→ 624
623	Tại sao cháu lại không được tiêm chủng? Còn lý do gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG BIẾT TIÊM Ở ĐÂU A KHÔNG ĐƯỢC AI THÔNG BÁO B NƠI TIÊM CHỨNG QUÁ XA C GIA ĐÌNH BẠN LÀM ẶN D QUÁ ĐÔNG CON E PHẢI CHI PHÍ TỐN KÉM F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH H KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
624	KIỂM TRA CÂU 102: ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NỮ <input type="checkbox"/>	ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NAM <input type="checkbox"/>	→ 630
625	KIỂM TRA CÂU 104: TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI <input type="checkbox"/>	TỪ 50 TUỔI TRỞ LÊN <input type="checkbox"/>	→ 630
626	KIỂM TRA CÂU 109: HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG <input type="checkbox"/>	GÓA/LY HÔN/LY THÂN <input type="checkbox"/>	→ 630
627	Hiện nay, chị/chồng chị có sử dụng một biện pháp nào đó để làm chậm hoặc tránh thai không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 630
628	Đó là biện pháp tránh thai gì?	THUỐC UỐNG 01 VÒNG 02 THUỐC TIÊM 03 QUE CẤY 04 MÀNG NGĂN/KEM/THUỐC SỬI BỌT 05 BAO CAO SU 06 TRIỆT SẢN NỮ 07 TRIỆT SẢN NAM 08 TÍNH VÒNG KINH 09 XUẤT TINH RA NGOÀI 10 KHÁC 96 _____ (GHI CỤ THỂ)	

Mẫu B

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI								
629	Lần cuối cùng chị/chồng chị nhận được [BIỆN PHÁP]/lời khuyên dùng [BIỆN PHÁP] ở đâu?	<p>KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG</p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... 10</p> <p>NHÀ HỘ SINH..... 11</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG 12</p> <p>TRUNG TÂM KHHGD..... 13</p> <p>ĐỘI KHHGD LƯU ĐỘNG..... 14</p> <p>CÁN BỘ Y TẾ KHHGD 15</p> <p>Y TẾ CÔNG KHÁC 16</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</p> <p>BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... 21</p> <p>THẦY THUỐC TƯ NHÂN 22</p> <p>HIỆU THUỐC 23</p> <p>TƯ NHÂN KHÁC..... 24</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>NGUỒN KHÁC</p> <p>BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN 31</p> <p>KHÁC..... 32</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>									
630	THỜI GIAN KẾT THÚC PHÒNG VẤN	<p>GIỜ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table></p> <p>PHÚT <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table></p>									

Cảm ơn sự giúp đỡ của anh/chị
QUAY LẠI TRANG BÌA CỦA PHIẾU HỒ

LỊCH THEO DÕI CÁC SỰ KIỆN

HƯỚNG DẪN:

- + Ở MỖI Ô CHỈ ĐƯỢC ĐIỀN MỘT MÃ SỐ.
- + ĐIỀN THÔNG TIN TỪ NĂM ĐIỀU TRA (2004) LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM 15 TUỔI.
- + ĐỐI VỚI CÁC CỘT TỪ 1 ĐẾN 5, PHẢI ĐIỀN ĐỦ THÔNG TIN CHO TỪNG NĂM. ĐỐI VỚI CỘT 6 VÀ 7, CHỈ ĐIỀN THÔNG TIN VÀO NHỮNG NĂM CÓ XẢY RA SỰ KIỆN.

CÁC THÔNG TIN GHI MÃ CHO MỖI CỘT NHƯ SAU:

CỘT 1: Tuổi

CỘT 2: Tình trạng hôn nhân

- 1 = CHƯA VỢ/CHƯA CHỒNG
- 2 = CÓ VỢ/CHỒNG
- 3 = GÓA
- 4 = LY HÔN
- 5 = LY THÂN

CỘT 3: Trình độ học vấn

- 01-12 = LỚP HỌC PHỔ THÔNG HỆ 12
- 13 = TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG
- 14 = TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC TRỞ LÊN
- 15 = KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT

CỘT 4: Tình hình di chuyển và nơi cư trú

- X = THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ
- 1 = NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW
- 2 = NỘI TP THUỘC TỈNH/ NỘI THỊ XÃ
- 3 = THỊ TRẤN
- 4 = NÔNG THÔN
- 8 = KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ

CỘT 5: Nghề nghiệp

- X = THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP
- 01 = LÃNH ĐẠO CÁC NGÀNH, CÁC CẤP, ĐƠN VỊ
- 02 = CÁC NHÀ CMKT BẬC CAO TRONG CÁC LĨNH VỰC
- 03 = CÁC NHÀ CMKT BẬC TRUNG TRONG CÁC LĨNH VỰC
- 04 = NHÂN VIÊN VĂN PHÒNG
- 05 = NHÂN VIÊN DỊCH VỤ
- 06 = LAO ĐỘNG CÓ KỸ THUẬT TRONG NÔNG/ LÂM/ NGUNH NGHIỆP
- 07 = THỢ THỦ CÔNG CÓ KỸ THUẬT
- 08 = THỢ CÓ KỸ THUẬT LẮP RÁP/VẬN HÀNH MÁY
- 09 = LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN
- 10 = LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
- 11 = NỘI TRỢ
- 12 = ĐI HỌC
- 13 = MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG
- 14 = KHÔNG LÀM VIỆC, CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM
- 15 = KHÔNG LÀM VIỆC, KHÔNG CÓ NHU CẦU VIỆC LÀM
- 98 = KHÔNG BIẾT/KHÔNG NHỚ

CỘT 6: Sinh con

- 1 = SINH CON

CỘT 7: Con chết

- 1 = CON CHẾT

NĂM	LTT	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	LTT	NĂM
		TUỔI	TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN	DI CHUYỂN VÀ NƠI CƯ TRÚ	NGHỀ NGHIỆP	SINH CON	CON CHẾT		
2004	01								01	2004
2003	02								02	2003
2002	03								03	2002
2001	04								04	2001
2000	05								05	2000
1999	06								06	1999
1998	07								07	1998
1997	08								08	1997
1996	09								09	1996
1995	10								10	1995
1994	11								11	1994
1993	12								12	1993
1992	13								13	1992
1991	14								14	1991
1990	15								15	1990
1989	16								16	1989
1988	17								17	1988
1987	18								18	1987
1986	19								19	1986
1985	20								20	1985
1984	21								21	1984
1983	22								22	1983
1982	23								23	1982
1981	24								24	1981
1980	25								25	1980
1979	26								26	1979
1978	27								27	1978
1977	28								28	1977
1976	29								29	1976
1975	30								30	1975
1974	31								31	1974
1973	32								32	1973
1972	33								33	1972
1971	34								34	1971
1970	35								35	1970
1969	36								36	1969
1968	37								37	1968
1967	38								38	1967
1966	39								39	1966
1965	40								40	1965
1964	41								41	1964
1963	42								42	1963
1962	43								43	1962
1961	44								44	1961
1960	45								45	1960

NHỮNG ĐIỀU GHI
TRÊN PHIẾU ĐƯỢC
GIỮ KÍN

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM 2004



PHIẾU CÁ NHÂN – MẪU C
(DÀNH CHO NGƯỜI KHÔNG DI CƯ)

ĐỊNH DANH	
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
HUYỆN/QUẬN: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
XÃ/PHƯỜNG: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
HỘ SỐ:	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (nội thành phố trực thuộc TW = 1, nội thành phố thuộc tỉnh/nội thị xã = 2, thị trấn = 3, nông thôn = 4):	<input type="checkbox"/>
TÊN VÀ STT DÒNG ĐÃ GHI Ở PHIẾU HỘ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC CHỌN PHÒNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN: _____	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>

ĐỘI TRƯỞNG	HIỆU ĐÍNH VIÊN	NGƯỜI KIỂM TRA	NGƯỜI NHẬP TIN
TÊN _____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	TÊN _____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
NGÀY _____	NGÀY _____		

Mẫu C

PHẦN 1. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
101	THỜI GIAN BẮT ĐẦU PHỎNG VẤN	GIỜ PHÚT	
102	Giới tính?	NAM 1 NỮ..... 2	
103	Anh/chị sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... KHÔNG BIẾT THÁNG..... 98 NĂM KHÔNG BIẾT NĂM 9998	
104	Hiện nay anh/chị bao nhiêu tuổi theo dương lịch? SO SÁNH VỚI CÂU 103 VÀ NẾU MÂU THUẤN, SỬA THÍCH HỢP	TUỔI THEO SỐ NĂM TRÒN	
105	GHI TUỔI VÀO CỘT 1 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU VỚI TUỔI HIỆN TẠI (NĂM 2004) VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẠT 15 TUỔI. MỖI DÒNG GHI MỘT TUỔI.		
106	Anh/chị theo tôn giáo nào?	KHÔNG THEO TÔN GIÁO NÀO 01 PHẬT GIÁO..... 02 THIÊN CHÚA GIÁO 03 TIN LÀNH..... 04 CAO ĐÀI..... 05 HÒA HẢO 06 HỒI GIÁO 07 TÔN GIÁO KHÁC 96 _____ (GHI CỤ THỂ)	
107	Anh/chị là người dân tộc nào?	KINH 01 TÀY 02 THÁI..... 03 HOA..... 04 KHƠ ME..... 05 MUÔNG..... 06 NÙNG..... 07 H'MÔNG 08 DAO..... 09 GIA-RAI 10 KHÁC 96 _____ (GHI CỤ THỂ)	

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
108	Hiện tại, anh/chị ở nhà của chính mình, ở nhờ hay ở nhà thuê/nhà trọ?	Ở NHÀ CỦA BẢN THÂN 1 Ở NHÀ CỦA BỐ MẸ/CON..... 2 Ở NHỜ NHÀ NGƯỜI THÂN/HỌ HÀNG..... 3 Ở NHÀ THUÊ/ NHÀ TRỢ..... 4 Ở NƠI KHÁC 6 _____ (GHI CỤ THỂ)	
109	Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị?	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓÁ..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN 5	
110	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀO CỘT 2 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẪT 15 TUỔI. TRƯỜNG HỢP CHƯA VỢ/CHỒNG, ĐIỀN MÃ '1' VÀO NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẪT 15 TUỔI. NẾU ĐÃ TỪNG KẾT HÔN, ĐIỀN MÃ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI TRONG CÂU 109 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐẪT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN ĐỂ GHI VÀO LỊCH. NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 THAY ĐỔI XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI THAY ĐỔI XẢY RA SAU VÀO NĂM ĐÓ VÀ THAY ĐỔI XẢY RA TRƯỚC VÀO NĂM TRƯỚC. CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị [CÓ VỢ (CHỒNG)/ GÓÁ/ LY HÔN/ LY THÂN] từ năm nào? + Tình trạng hôn nhân trước đó của anh/chị là gì? Xảy ra vào năm nào?		
111	Trình độ học vấn cao nhất của anh/chị?	LỚP PHỔ THÔNG CAO NHẤT ĐÃ HỌC XONG THEO HỆ 12 NĂM <input type="text"/> <input type="text"/> TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG 13 TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC TRỞ LÊN 14 KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT 15	
112	ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀO CỘT 3 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐẪT 15 TUỔI. ĐIỀN MÃ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT TRONG CÂU 111 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐẪT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN ĐỂ GHI VÀO LỊCH. CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị đạt được trình độ học vấn từ năm nào? + Trình độ học vấn trước đó của anh/chị là gì? Đạt được vào năm nào?		
113	KIỂM TRA CÂU 111: LỚP 5 TRỞ XUỐNG <input type="checkbox"/> LỚP 6 TRỞ LÊN <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT <input type="checkbox"/>		→ 116 115 ←
114	Anh/chị có thể đọc một bài báo một cách dễ dàng, đọc khó khăn hay không đọc được?	DỄ DÀNG..... 1 KHÓ KHĂN 2 KHÔNG ĐỌC ĐƯỢC..... 3	→ 116

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
115	Anh/chị có đọc báo/tạp chí ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
116	Anh/chị có nghe đài ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
117	Anh/chị có xem vô tuyến truyền hình ít nhất mỗi tuần một lần không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
118	Trong 6 tháng qua, anh/chị có:		
	Đi xem phim ở rạp/bãi chiếu không?	ĐI XEM PHIM Ở RẠP/BÃI 1	C K KB 2 8
	Đi xem kịch/biểu diễn văn nghệ ở rạp không?	ĐI XEM KỊCH/BIỂU DIỄN VĂN NGHỆ..... 1	2 8
	Đi xem lễ hội/hoạt động thể thao không?	ĐI XEM LỄ HỘI/HOẠT ĐỘNG THỂ THAO..... 1	2 8
	Đi du lịch/thăm quan không?	ĐI DU LỊCH/THĂM QUAN 1	2 8

PHẦN 2. LỊCH SỬ DI CƯ (DI CHUYỂN)

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI	
201	Vào thời điểm sinh anh/chị, mẹ của anh/chị đang sống (thường trú) ở tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN HUYỆN/QUẬN)		
202	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ 2 THỊ TRẤN 3 NÔNG THÔN 4 NƯỚC NGOÀI 5		
203	Nơi thường trú của anh/chị khi 15 tuổi thuộc tỉnh/thành phố, huyện/quận nào?	TỈNH/THÀNH PHỐ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) HUYỆN/QUẬN <input type="text"/> <input type="text"/> _____ (TÊN HUYỆN/QUẬN)		
204	Khi đó, nơi thường trú nói trên là nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?	NỘI THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW 1 NỘI THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH/NỘI THỊ XÃ 2 THỊ TRẤN 3 NÔNG THÔN 4 NƯỚC NGOÀI 5		
205	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NƠI CƯ TRÚ VÀO CỘT 4 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÀ ĐTĐT 15 TUỔI.</p> <p>ĐIỀN MÃ NƠI CƯ TRÚ HIỆN NAY VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI NƠI CƯ TRÚ ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị đã chuyển đến [TÊN XÃ/PHƯỜNG ĐIỀU TRA] từ năm nào?</p> <p>ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM DI CHUYỂN Ở CỘT 4 CỦA LỊCH.</p> <p>Ở VỊ TRÍ CÁC NĂM TIẾP THEO, ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP VỀ LOẠI KHU VỰC CƯ TRÚ. TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG NƠI ĐÃ CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÓ, ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU DI CHUYỂN VÀ NƠI CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÂY TÙY THEO.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Trước anh/chị đã sống ở đâu? + Anh/chị đã chuyển tới đó vào năm nào? + Nơi đó thuộc nội thành phố trực thuộc TW, nội thành phố thuộc tỉnh, nội thị xã, thị trấn hay nông thôn?</p>			

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
409	<p>Lý do tại sao anh/chị muốn chuyển sang làm công việc khác hoặc tìm việc làm thêm? Còn gì nữa không?</p> <p>KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI</p>	<p>MUỐN CÓ THU NHẬP CAO HƠN..... A</p> <p>KHÔNG HÀI LÒNG VỚI TIỀN LƯƠNG/ TIỀN CÔNG HIỆN NAY B</p> <p>ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG NẶNG NHỌC/ VẮT VÀ..... C</p> <p>TAY NGHỀ/KỸ NĂNG KHÔNG PHÙ HỢP D</p> <p>SỨC KHỎE KHÔNG PHÙ HỢP E</p> <p>LÝ DO GIA ĐÌNH F</p> <p>KHÁC X</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>	<p>→ 411</p>
410	<p>Lý do tại sao anh/chị không muốn chuyển sang làm một công việc khác? Còn gì nữa không?</p> <p>KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI</p>	<p>CÓ THU NHẬP TỐT..... A</p> <p>CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO..... B</p> <p>CÔNG VIỆC PHÙ HỢP VỚI SỨC KHỎE..... C</p> <p>THÍCH CÔNG VIỆC HIỆN TẠI..... D</p> <p>ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG TỐT E</p> <p>KHÔNG KIẾM ĐƯỢC CÔNG VIỆC KHÁC..... F</p> <p>KHÁC X</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>	
411	<p>ĐIỀN MÃ SỐ THÍCH HỢP CỦA NGHỀ NGHIỆP VÀO CỘT 5 CỦA LỊCH. BẮT ĐẦU LÀ NĂM 2004 VÀ LÙI TRỞ LẠI CHO ĐẾN NĂM MÃ ĐTĐT 15 TUỔI.</p> <p>ĐIỀN MÃ NGHỀ NGHIỆP HIỆN TẠI TRONG CÂU 401 HOẶC 402 VÀO NĂM 2004 VÀ HỎI ĐTĐT VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG NGHỀ NGHIỆP ĐỂ GHI THÊM THÔNG TIN VÀO LỊCH.</p> <p>NẾU CÓ NHIỀU HƠN 1 SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CÙNG 1 NĂM, GHI SỰ KIỆN SAU CÙNG.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Anh/chị làm từ năm nào?</p> <p>ĐIỀN DẤU 'X' VÀO NĂM CÓ SỰ THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP.</p> <p>TIẾP TỤC HỎI VỀ NHỮNG CÔNG VIỆC ĐÃ LÀM TRƯỚC (NẾU CÓ), ĐỒNG THỜI ĐIỀN (CÁC) DẤU THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP TRƯỚC ĐÂY TÙY THEO.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA: + Trước anh/chị đã làm gì? + Bắt đầu làm việc đó vào năm nào?</p>		
412	<p>Trong tháng qua, anh/chị có mua một loại hàng hoá nào trị giá từ 500.000đ trở lên không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG 2</p>	
413	<p>Hiện tại, anh/chị có khoản tiền nào chưa dùng đến không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG 2</p> <p>KHÔNG BIẾT 8</p>	<p>→ 415</p>

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
421	Tại sao cháu lại không đi học? Còn lý do gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	TRƯỜNG QUÁ XA A NHÀ NGHÈO B ĐÔNG CON C CON PHẢI ĐI LÀM D THI TRƯỢT/HỌC KÉM E CHI PHÍ ĐI HỌC TỐN KÉM F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH H KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
422	Hiện nay, anh/chị có muốn được giúp đỡ về vấn đề gì không?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 424
423	Anh/chị muốn được giúp đỡ về những vấn đề gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU A VẤN ĐỀ ĐẤT ĐAI B VẤN ĐỀ NHÀ Ở C HỖ TRỢ VỐN D VẤN ĐỀ VIỆC LÀM E HỖ TRỢ VỀ GIỐNG/KỸ THUẬT F VẤN ĐỀ HỌC HÀNH G NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN H VẤN ĐỀ SỨC KHOẺ I VẤN ĐỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG J KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
424	Trong 3 tháng qua, anh/chị có tham gia các hoạt động của đoàn thể tại nơi đang ở không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 427
425	Tại sao anh/chị không tham gia? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG THÍCH/KHÔNG CẦN THIẾT A KHÔNG BIẾT THAM GIA BẰNG CÁCH NÀO .. B KHÔNG THUỘC DIỆN ĐƯỢC THAM GIA C THỦ TỤC PHỨC TẠP D KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
427	Anh/chị có cảm thấy an toàn, thoải mái khi sống ở đây không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 501

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
428	<p>Có những vấn đề gì khiến anh/chị cảm thấy băn khoăn lo lắng? Còn vấn đề gì nữa không?</p> <p style="text-align: center;">KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI</p>	<p>AN NINH TRẬT TỰ KÉM A TRỘM CẮP/TRẤN LỘT B MA TUÝ C MẠI DÂM D CỜ BẠC E CƠ SỞ HẠ TẦNG KÉM F MÔI TRƯỜNG Ô NHIỄM/KÉM VỆ SINH G KHÁC X</p> <hr style="width: 50%; margin: 0 auto;"/> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> <p>KHÔNG BIẾT Y</p>	

PHẦN 5. SỨC KHOẺ

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
501	Anh/chị đánh giá thế nào về sức khoẻ của mình hiện nay: rất khoẻ, khoẻ, bình thường, yếu hay rất yếu?	RẤT TỐT/RẤT KHOẺ..... 1 TỐT/KHOẺ..... 2 BÌNH THƯỜNG 3 KHÔNG TỐT/YẾU 4 RẤT KHÔNG TỐT/RẤT YẾU 5 KHÔNG BIẾT 8	
503	So với những người cùng tuổi, anh/chị thấy sức khoẻ của mình hiện nay thế nào: khoẻ hơn nhiều, khoẻ hơn, cũng như vậy, yếu hơn hay yếu hơn nhiều?	KHOẺ HƠN NHIỀU..... 1 KHOẺ HƠN..... 2 CŨNG NHƯ VẬY..... 3 YẾU HƠN..... 4 YẾU HƠN NHIỀU 5 KHÔNG BIẾT 8	
505	Hiện nay, anh/chị có thể bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 508
506	Tại sao anh/chị không có bảo hiểm y tế? Còn lý do nào nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG CẦN THIẾT A KHÔNG BIẾT VỀ BẢO HIỂM Y TẾ..... B KHÔNG BIẾT MUA BHYT Ở ĐÂU C CHI PHÍ QUÁ CAO D KHÔNG ĐƯỢC MUA E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
508	Trong 3 tháng qua, anh/chị có đi kiểm tra sức khoẻ không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	
509	Lần cuối cùng anh/chị bị đau/bệnh phải nghỉ là khi nào, cách đây bao lâu?	DUỚI 3 THÁNG..... 1 TỪ 3 THÁNG ĐẾN DUỚI 1 NĂM..... 2 TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN..... 3 CHƯA BỊ ĐAU/BỆNH PHẢI NGHỈ 4 KHÔNG NHỚ..... 8	→ 515
510	Lần đau/bệnh đó anh/chị đã làm gì để chữa bệnh?	KHÔNG LÀM GÌ, TỰ KHỎI 1 TỰ CHỮA..... 2 MỜI THẦY THUỐC ĐẾN NHÀ 3 ĐẾN CƠ SỞ Y TẾ..... 4 KHÁC 5 _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 513

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
511	Anh/chị đã đến đâu để khám, chữa bệnh? Còn đến đâu nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... A TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG B CƠ SỞ KHÁM BỆNH C Y TẾ CÔNG KHÁC D _____ (GHI CỤ THỂ) KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... E THẦY THUỐC TƯ NHÂN F Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC G _____ (GHI CỤ THỂ) NGUỒN KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ)	
512	Ai là người trả chi phí, thuốc men khám chữa bệnh cho lần đó? Còn ai nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	BẢO HIỂM Y TẾ A ĐƯỢC KHÁM, CHỮA BỆNH MIỄN PHÍ..... B BẢN THÂN TỰ CHI C NGƯỜI THÂN D CƠ QUAN/NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG..... E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	→ 515
513	Tại sao anh/chị không đến khám, chữa bệnh ở cơ sở y tế? Còn lý do nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	ÓM KHÔNG NẶNG A KHÔNG BIẾT ĐI ĐẾN Đâu B CHỮA BỆNH ĐẮT QUÁ C ĐI XA QUÁ D THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SẴN Ở NHÀ E KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ)	
515	Anh chị có làm gì để giúp cải thiện sức khoẻ của người thân trong gia đình không và giúp dưới hình thức nào? Còn giúp đỡ gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG GIÚP GÌ..... A GIÚP ĐỠ VẬT CHẤT/HIỆN VẬT B GIÚP ĐỠ VỀ TINH THẦN..... C GIÚP ĐỠ VỀ THÔNG TIN/KIẾN THỨC D GIÚP ĐỠ DƯỚI HÌNH THỨC KHÁC..... X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
516	Hiện nay, anh/chị có hút thuốc lá hoặc thuốc lào không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2	→ 521

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
517	Nếu tự đánh giá, anh/chị thấy mức độ hút thuốc của mình là nặng, bình thường hay nhẹ?	NẶNG 1 BÌNH THƯỜNG 2 NHẸ 3 KHÔNG BIẾT 8	
521	Hiện nay, anh/chị có uống bia hoặc rượu không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 601
522	Mức độ thường xuyên anh/chị uống bia/rượu như thế nào?	MỖI NGÀY MỘT LẦN TRỞ LÊN 1 VÀI LẦN TRONG MỘT TUẦN 2 MỘT LẦN TRONG MỘT TUẦN 3 MỘT LẦN TRONG MỘT THÁNG 4 CHỈ UỐNG Ở LIÊN HOAN 5 KHÔNG BIẾT 8	
523	Có bao giờ anh/chị bị say sau khi uống bia/rượu không?	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 601
524	Trong tháng qua, anh/chị bị say mấy lần?	MỘT LẦN 1 2-3 LẦN 2 4 LẦN TRỞ LÊN 3 KHÔNG SAY 4	

PHẦN 6. CÁC BỆNH LÂY QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC, BỆNH AIDS VÀ KHHGD

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI																						
601	Anh/chị có nghe đến các bệnh lây qua đường tình dục sau đây không? ĐỌC TÊN TỪNG LOẠI BỆNH	<table border="0"> <tr> <td></td> <td>C</td> <td>K</td> <td>KB</td> </tr> <tr> <td>BỆNH LẬU.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>BỆNH GIANG MAI.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>VIÊM GAN B.....</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>8</td> </tr> </table>		C	K	KB	BỆNH LẬU.....	1	2	8	BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8	VIÊM GAN B.....	1	2	8							
	C	K	KB																						
BỆNH LẬU.....	1	2	8																						
BỆNH GIANG MAI.....	1	2	8																						
VIÊM GAN B.....	1	2	8																						
602	KIỂM TRA CÂU 601: CÓ NGHE (CÓ ÍT NHẤT <input type="checkbox"/> MỘT LẦN 'CÓ')	KHÔNG LẦN NÀO TRẢ LỜI 'CÓ' <input type="checkbox"/>	→ 605																						
603	Những lý do chính mà người ta có thể bị mắc những bệnh trên là gì? Còn lý do nào nữa không? ĐỌC TÊN TỪNG LÝ DO, KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table border="0"> <tr> <td>KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....</td> <td>A</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....</td> <td>C</td> </tr> <tr> <td>BÁT TAY</td> <td>D</td> </tr> <tr> <td>HÔN NHAU</td> <td>E</td> </tr> <tr> <td>DÙNG CHUNG BÀN CHẢI/KHĂN MẶT.....</td> <td>F</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT</td> <td>Y</td> </tr> </table>	KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B	SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C	BÁT TAY	D	HÔN NHAU	E	DÙNG CHUNG BÀN CHẢI/KHĂN MẶT.....	F	KHÔNG BIẾT	Y									
KHÔNG GIỮ VỆ SINH BỘ PHẬN SINH DỤC.....	A																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NHIỀU NGƯỜI MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	B																								
SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI ĐÃ NHIỄM BỆNH MÀ KHÔNG DÙNG BAO CAO SU.....	C																								
BÁT TAY	D																								
HÔN NHAU	E																								
DÙNG CHUNG BÀN CHẢI/KHĂN MẶT.....	F																								
KHÔNG BIẾT	Y																								
604	Theo anh/chị, trong một gia đình, nếu một trong hai vợ chồng có các triệu chứng hay dấu hiệu của bệnh lây lan qua đường tình dục, thì ai là người cần đi khám?	<table border="0"> <tr> <td>CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT</td> <td>8</td> </tr> </table>	CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1	KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2	KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG	3	KHÔNG BIẾT	8															
CHỈ KHÁM CHO NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG (VỢ HOẶC CHỒNG).....	1																								
KHÁM CHO CẢ HAI VỢ CHỒNG.....	2																								
KHÁM CHO TẤT CẢ NHỮNG NGƯỜI QUAN HỆ TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI CÓ TRIỆU CHỨNG	3																								
KHÔNG BIẾT	8																								
605	Anh/chị có nghe đến bệnh HIV/AIDS (hoặc SIDA) không?	<table border="0"> <tr> <td>CÓ.....</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG BIẾT</td> <td>8</td> </tr> </table>	CÓ.....	1	KHÔNG.....	2	KHÔNG BIẾT	8	→ 613																
CÓ.....	1																								
KHÔNG.....	2																								
KHÔNG BIẾT	8																								
607	Anh/chị nghe nhiều về HIV/AIDS qua những nguồn thông tin nào? Còn nguồn thông tin nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	<table border="0"> <tr> <td>RADIO/ĐÀI.....</td> <td>A</td> </tr> <tr> <td>TI VI/ TRUYỀN HÌNH</td> <td>B</td> </tr> <tr> <td>BÁO/ TẠP CHÍ.....</td> <td>C</td> </tr> <tr> <td>TỜ ROI/ÁP PHÍCH</td> <td>D</td> </tr> <tr> <td>CÁN BỘ Y TẾ.....</td> <td>E</td> </tr> <tr> <td>NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....</td> <td>F</td> </tr> <tr> <td>TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....</td> <td>G</td> </tr> <tr> <td>HỌP CỘNG ĐỒNG.....</td> <td>H</td> </tr> <tr> <td>BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN</td> <td>I</td> </tr> <tr> <td>NƠI LÀM VIỆC</td> <td>J</td> </tr> <tr> <td>KHÁC</td> <td>X</td> </tr> </table> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>	RADIO/ĐÀI.....	A	TI VI/ TRUYỀN HÌNH	B	BÁO/ TẠP CHÍ.....	C	TỜ ROI/ÁP PHÍCH	D	CÁN BỘ Y TẾ.....	E	NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F	TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G	HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H	BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN	I	NƠI LÀM VIỆC	J	KHÁC	X	
RADIO/ĐÀI.....	A																								
TI VI/ TRUYỀN HÌNH	B																								
BÁO/ TẠP CHÍ.....	C																								
TỜ ROI/ÁP PHÍCH	D																								
CÁN BỘ Y TẾ.....	E																								
NHÀ THỜ/ NHÀ CHÙA.....	F																								
TRƯỜNG HỌC/ GIÁO VIÊN.....	G																								
HỌP CỘNG ĐỒNG.....	H																								
BẠN BÈ/ NGƯỜI THÂN	I																								
NƠI LÀM VIỆC	J																								
KHÁC	X																								

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
608	Vi-rút HIV lây truyền như thế nào? Còn cách nào nữa không? ĐỌC TÊN TỪNG CÁCH, KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUA TIẾP XÚC (VỚI ĐỘNG VẬT CẢNH, HÔN NHAU, BẮT TAY, DÙNG CHUNG NHÀ VỆ SINH ...)..... A LÂY TRUYỀN TỪ MẸ SANG CON B SINH HOẠT TÌNH DỤC VỚI NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV C MUỖI ĐỐT/ĐỘNG VẬT CẢN D TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI MÁU/ CHẤT DỊCH CỦA NGƯỜI BỊ BỆNH E DÙNG CHUNG BƠM KIM TIÊM F TRUYỀN MÁU G KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
609	Theo anh/chị, một người trông khỏe mạnh có thể bị nhiễm vi rút HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	
610	Theo anh/chị, người ta có thể tránh được bệnh AIDS hoặc tránh được vi rút gây bệnh AIDS không?	CÓ..... 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 612
611	Muốn tránh bệnh AIDS, vi-rút HIV người ta phải làm gì? Còn cách nào nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	QUAN HỆ TÌNH DỤC AN TOÀN A KIÈNG GIAO HỢP B SỬ DỤNG BAO CAO SU..... C CHỈ CÓ MỘT BẠN TÌNH..... D TRÁNH GIAO HỢP VỚI GÁI ĐIỂM..... E TRÁNH GIAO HỢP ĐỒNG GIỚI F TRÁNH TRUYỀN MÁU..... G TRÁNH TIÊM CHÍCH..... H TRÁNH HÔN NHAU..... I TRÁNH BỊ MUỖI/CÔN TRÙNG ĐỐT K KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
612	Nếu một người ở địa phương này bị nhiễm HIV/AIDS, anh/chị sẽ giúp đỡ, tiếp xúc nhưng tìm cách bảo vệ mình, tránh xa người đó hay không làm gì? Còn gì nữa không? KHOANH TẮT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	GIÚP ĐỠ NGƯỜI ĐÓ A VẪN TIẾP XÚC, TÌM CÁCH BẢO VỆ MÌNH..... B TRÁNH XA NGƯỜI ĐÓ C KHÔNG LÀM GÌ D KHÔNG BIẾT Y	
612b	Theo anh/chị, người di cư có nguy cơ nhiễm HIV/AIDS cao hơn rất nhiều, cao hơn, cũng như vậy, ít hơn hay ít hơn rất nhiều so với người không di cư?	CAO HƠN RẤT NHIỀU..... 1 CAO HƠN 2 CŨNG NHƯ VẬY 3 ÍT HƠN 4 ÍT HƠN RẤT NHIỀU 5 KHÔNG BIẾT 8	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI																
613	KIỂM TRA CÂU 109: ĐÃ TỪNG KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	CHƯA BAO GIỜ KẾT HÔN <input type="checkbox"/>	→ 630																
614	Anh/chị đã có con chưa?	ĐÃ CÓ CON..... 1 CHƯA CÓ CON..... 2	→ 624																
615	Xin anh/chị cho biết: a) Số con hiện đang sống với anh/chị? b) Số con hiện đang sống ở nơi khác? c) Số con đã chết? d) Tổng số con đã sinh?	SỐ CON ĐANG SỐNG CÙNG..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table> SỐ CON SỐNG Ở NƠI KHÁC SỐ CON ĐÃ CHẾT TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH..... <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td></tr></table>																	
616	<p>Bây giờ tôi muốn hỏi anh/chị một số câu hỏi về (những) đứa con mà anh/chị đã sinh ra.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 6: Xin anh/chị cho biết năm sinh của từng đứa con, bắt đầu từ đứa con út?</p> <p>TRONG CỘT 6, ĐIỀN MÃ SINH CON '1' VÀO NĂM MÀ ĐỨA CON SINH RA.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TỪNG LẦN SINH, BẮT ĐẦU TỪ LẦN SINH ĐỨA CON ÚT CHO TỚI ĐỨA CON ĐẦU.</p> <p>SINH ĐÔI/BA TÍNH LÀ MỘT LẦN SINH. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM SINH NHIỀU HƠN 1 LẦN CŨNG CHỈ COI LÀ 1 SỰ KIỆN SINH CỦA NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 6 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG D CÂU 615.</p> <p>CÂU HỎI MINH HỌA, CỘT 7:</p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 BẰNG '00' (KHÔNG CÓ CON CHẾT), CHUYỂN SANG CÂU 619.</p> <p>NẾU PHẦN C CÂU 615 KHÁC '00' (CÓ CON CHẾT), HỎI: Xin anh/chị cho biết năm mà (những) đứa con bị chết?</p> <p>TRONG CỘT 7, ĐIỀN MÃ CON CHẾT '1' VÀO NĂM ĐỨA CON BỊ CHẾT.</p> <p>HỎI VÀ GHI CHO TỪNG ĐỨA CON BỊ CHẾT. TRƯỜNG HỢP TRONG 1 NĂM CÓ NHIỀU HƠN 1 ĐỨA CON BỊ CHẾT THÌ CŨNG CHỈ COI LÀ CÓ 1 SỰ KIỆN CON CHẾT TRONG NĂM ĐÓ.</p> <p>TỔNG SỐ MÃ '1' Ở CỘT 7 ≤ TỔNG SỐ Ở DÒNG C CÂU 615.</p>																		
619	Hiện nay, anh/chị có người con nào ở trong độ tuổi từ 0-5 tuổi và hiện đang sống cùng với anh/chị không?	CHƯA/KHÔNG CÓ CON 1 CÓ CON KHÔNG THUỘC DIỆN 2 CÓ CON THUỘC DIỆN 3	→ 624																
621	Cháu ít tuổi nhất có được tiêm chủng (tiêm vắc-xin phòng bệnh) hay không?	CÓ TIÊM 1 KHÔNG TIÊM 2 KHÔNG BIẾT 8	→ 623 → 624																
622	Anh/chị có thể tiêm chủng cho cháu không?	CÓ THỂ 1 KHÔNG CÓ THỂ 2	→ 624																

Mẫu C

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI
623	Tại sao cháu lại không được tiêm chủng? Còn lý do gì nữa không? KHOANH TẤT CẢ NHƯ TRẢ LỜI	KHÔNG BIẾT TIÊM Ở ĐÂU A KHÔNG ĐƯỢC AI THÔNG BÁO B NƠI TIÊM CHỨNG QUÁ XA C GIA ĐÌNH BẠN LÀM ẮN D QUÁ ĐÔNG CON E PHẢI CHI PHÍ TỐN KÉM F CON KHÔNG CÓ HỘ KHẨU G CON KHÔNG CÓ GIẤY KHAI SINH H KHÁC X _____ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG BIẾT Y	
624	KIỂM TRA CÂU 102: ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NỮ <input type="checkbox"/>	ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA LÀ NAM <input type="checkbox"/>	→ 630
625	KIỂM TRA CÂU 104: TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI <input type="checkbox"/>	TỪ 50 TUỔI TRỞ LÊN <input type="checkbox"/>	→ 630
626	KIỂM TRA CÂU 109: HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG <input type="checkbox"/>	GÓA/LY HÔN/LY THÂN <input type="checkbox"/>	→ 630
627	Hiện nay, chị/chồng chị có sử dụng một biện pháp nào đó để làm chậm hoặc tránh thai không?	CÓ 1 KHÔNG 2	→ 630
628	Đó là biện pháp tránh thai gì?	THUỐC UỐNG 01 VÒNG 02 THUỐC TIÊM 03 QUE CẤY 04 MÀNG NGĂN/KEM/THUỐC SỬI BỘT 05 BAO CAO SU 06 TRIỆT SẢN NỮ 07 TRIỆT SẢN NAM 08 TÍNH VÒNG KINH 09 XUẤT TINH RA NGOÀI 10 KHÁC 96 _____ (GHI CỤ THỂ)	

CÂU HỎI SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	CHUYỂN ĐẾN CÂU HỎI								
629	Lần cuối cùng chị/chồng chị nhận được [BIỆN PHÁP]/lời khuyên dùng [BIỆN PHÁP] ở đâu?	<p>KHU VỰC Y TẾ CÔNG CỘNG</p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... 10</p> <p>NHÀ HỘ SINH..... 11</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG 12</p> <p>TRUNG TÂM KHHGĐ..... 13</p> <p>ĐỘI KHHGĐ LƯU ĐỘNG..... 14</p> <p>CÁN BỘ Y TẾ KHHGĐ 15</p> <p>Y TẾ CÔNG KHÁC 16</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</p> <p>BV/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN..... 21</p> <p>THẦY THUỐC TƯ NHÂN 22</p> <p>HIỆU THUỐC 23</p> <p>TƯ NHÂN KHÁC..... 24</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p> <p>NGUỒN KHÁC</p> <p>BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN 31</p> <p>KHÁC..... 32</p> <p>_____</p> <p>(GHI CỤ THỂ)</p>									
630	THỜI GIAN KẾT THÚC PHÒNG VẤN	GIỜ <table border="1" data-bbox="1214 1094 1292 1136"> <tr><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td></tr> </table> PHÚT <table border="1" data-bbox="1214 1136 1292 1178"> <tr><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td></tr> </table>									

**Cảm ơn sự giúp đỡ của anh/chị
QUAY LẠI TRANG BÌA CỦA PHIẾU HỘ**

ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM NĂM 2004:
**Di cư trong nước và mối liên hệ
với các sự kiện của cuộc sống**

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Chịu trách nhiệm bản thảo

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chế bản:

Xí nghiệp In SAVINA

In 1500 cuốn, khổ 21,5x28cm tại Xí nghiệp In SAVINA.
Giấy phép xuất bản số: 880-2006/CXB/17-221/LĐXH cấp ngày 24 tháng 11 năm 2006.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

